

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

**BÁO CÁO NGHIỆM THU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG**

**PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT
TRONG PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN DÀNH CHO LƯU HỌC
SINH LÀO TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ**

Chủ nhiệm: ThS. LÊ THỊ THU HOÀI

Đơn vị: KHOA XÃ HỘI – DU LỊCH

NINH BÌNH, 2019

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	3
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài	3
2. Tính cấp thiết của đề tài	5
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	7
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	7
5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu	8
NỘI DUNG	
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN	9
1.1. Một số khái niệm liên quan	9
1.1.1. Khái niệm “từ” tiếng Việt	9
1.1.2. Khái niệm “từ vựng” tiếng Việt	
1.2. Đặc điểm cơ bản của từ tiếng Việt	10
1.2.1. Đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp	10
1.2.2. Đặc điểm cấu tạo từ	12
1.2.3. Đặc điểm ý nghĩa của từ	13
1.3. Các phương pháp thường được sử dụng để giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài	22
1.3.1. Phương pháp ngữ pháp- dịch	22

1.3.2. Phương pháp trực tiếp	23
1.3.3. Phương pháp nghe – nói	24
1.3.4. Phương pháp giao tiếp	25
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT TRONG PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN	28
2.1. Giới thiệu khái quát về Chương trình tiếng Việt cơ sở và học phần Hội thoại cơ bản	28
2.2. Đặc điểm hệ thống từ vựng trong phần Hội thoại cơ bản	31
2.3. Các dạng bài tập dạy từ vựng tiếng Việt	34
2.3.1. Khảo sát các dạng bài tập trong tài liệu giảng dạy phần Hội thoại của trường Hữu Nghị T78	34
2.3.2. Thiết kế một số trò chơi, bài tập để dạy từ vựng tiếng Việt	39
2.4. Khảo sát lỗi khi học từ vựng tiếng Việt của LHS Lào	43
2.4.1. Lỗi viết sai chính tả	43
2.4.2. Lỗi hiểu sai nghĩa của từ	43
2.4.3. Lỗi thừa từ, thiếu từ	44
2.5. Các phương pháp dạy từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản	44
2.5.1. Một vài nét về tiếng Lào và văn hóa Lào	44
2.5.2. Phương pháp dạy cách nhớ từ	47
2.5.3. Phương pháp giải nghĩa từ	51
2.5.4. Phương pháp dạy cách sử dụng và phát triển vốn từ	63

2.6. Thiết kế tiến trình dạy học hai bài của học phần Hội thoại cơ bản trong đó có sử dụng phương pháp dạy từ tiếng Việt đã được đề xuất	65
KẾT LUẬN	82
TÀI LIỆU THAM KHẢO	84
PHỤ LỤC	88

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Bảng thống kê các dạng bài tập để dạy phần từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản

BẢNG KÍ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

D: Danh từ

Đ: Động từ

T: Tính từ

CN: Chủ ngữ

VN: Vị ngữ

TN: Trạng ngữ

LHS: Lưu học sinh

GV: Giáo viên

#: Chỗ thiếu từ

Phần thứ nhất

THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

- 1. Tên đề tài:** Phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản dành cho Lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Hoa Lư
- 2. Lĩnh vực nghiên cứu:** Khoa học xã hội và nhân văn
- 3. Thời gian thực hiện:** Từ tháng 8/2019 đến tháng 5/2020
- 4. Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Lê Thị Thu Hoài

Chức vụ: Giảng viên

Đơn vị công tác: Khoa Xã hội – Du lịch

Chuyên ngành đào tạo: Ngôn ngữ học

- 5. Các thành viên tham gia:** Không
- 6. Các đơn vị phối hợp:** Không

Phần thứ hai

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I.CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sưu tầm tài liệu, các thông tin liên quan đến nội dung của đề tài
2. Nghiên cứu khảo sát, phân tích, tổng hợp viết nội dung chương 1,2
3. Nộp sản phẩm về phòng Đào tạo và Quản lý khoa học : Theo kế hoạch của nhà trường

II.NỘI DUNG

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài

Hiện nay, trong quá trình giao lưu phát triển, Việt Nam đã trở thành điểm đến của rất nhiều người nước ngoài thuộc các quốc gia khác nhau. Cùng với đó nhu cầu học tiếng Việt của người nước ngoài ngày càng tăng. Chỉ cần điểm qua các bộ giáo trình để giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cũng thấy được rằng nhu cầu đó là rất nhiều. Các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài được thiết kế khá đa dạng và phong phú.

Bên cạnh sự xuất hiện của các giáo trình là các bài viết, các công trình nghiên cứu về các khía cạnh khác nhau trong phương pháp, cách thức giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài như: yêu cầu của việc biên soạn giáo trình, cách dạy phân phát âm, cách dạy ngữ pháp, cách dạy từ vựng...

Về phần dạy từ vựng, có rất nhiều bài viết đề cập đến, tiêu biểu như *“Giảng dạy từ tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài”* của tác giả Nguyễn Chí Hòa. Bài viết đã trình bày ba *“Bảng ngữ nghĩa chức năng”* giúp ích cho việc giảng dạy từ tiếng Việt trở nên hiệu quả hơn. Theo tác giả, *“Bảng ngữ nghĩa chức năng”* như một công cụ dạy học từ, giúp người học sử dụng được từ như những đơn vị *“sống”*.

Bên cạnh đó phải kể đến bài viết: *“Một vài suy nghĩ về cách giải nghĩa từ ngữ cho người nước ngoài học tiếng Việt”* của tác giả Đào Thị Luyến. Trong bài viết này tác giả đã chỉ ra các phương pháp giải thích từ ngữ có ý nghĩa cụ thể và các từ ngữ có ý nghĩa trừu tượng như dựa vào ngữ cảnh, giải nghĩa bằng lượng hóa, giải thích từ láy bằng các từ chỉ mức độ, dùng từ đã biết để giải thích từ chưa biết, dùng từ trái nghĩa để giải thích....

Viết về phương pháp dạy từ vựng tiếng Việt còn phải kể đến cuốn *“Nội dung và phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt thực hành”* của tác giả Nguyễn Chí Hòa. Trong cuốn sách này tác giả đã nêu về phương pháp giảng dạy

từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài nói chung như việc chứng minh nghĩa của từ, cách đưa từ vào hoạt động, giảng dạy các bộ phận của từ....

Liên quan trực tiếp đến việc học tiếng Việt của LHS Lào có đề tài “*Khảo sát lỗi trật tự từ trong câu tiếng Việt của sinh viên Lào học tiếng Việt (tại Đại học Quảng Bình)*” của Đặng Lê Thủy Tiên. Luận văn đã tiến hành thống kê, mô tả các kiểu loại lỗi về trật tự từ trong ngữ và trong câu tiếng Việt của người Lào học tiếng Việt ở các trình độ A, B, C. Qua đó, bước đầu chỉ ra nguyên nhân gây ra lỗi sai của sinh viên Lào trong quá trình tạo câu tiếng Việt. Từ đó, xây dựng các bài tập nhằm sửa lỗi. Hoặc luận văn “*Khảo sát lỗi phát âm tiếng Việt của học viên nước ngoài học tiếng Việt (Trường hợp học viên quân sự Lào học tiếng Việt tại Đoàn 871, Tổng cục chính trị)*” của Lê Mai Trang đã dựa trên cơ sở khảo sát các lỗi phát âm của học viên Lào, so sánh đối chiếu ngữ âm tiếng Việt với ngữ âm tiếng Lào để chỉ ra những nguyên nhân mắc lỗi phát âm tiếng Việt. Từ đó xây dựng các bài tập, đề xuất các phương pháp giảng dạy ngữ âm tiếng Việt hiệu quả cho các học viên Lào.

Cũng liên quan đến việc tìm hiểu quá trình đào tạo và quản lý LHS Lào tại trường Đại học Hoa Lư có đề tài: “*Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, quản lý lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Hoa Lư hiện nay*” của Nguyễn Thanh Hòa. Sau khi tìm hiểu về thực trạng, đề tài đã kiến nghị đề xuất các biện pháp để góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và quản lý LHS Lào của nhà trường trong giai đoạn tiếp theo. Đồng thời đề tài cũng đã đề cập sơ qua về nội dung chương trình đào tạo, một vài gợi ý về phương pháp giảng dạy tiếng Việt cơ sở cho LHS Lào. Có thể khẳng định đây là đề tài đầu tiên đánh giá một cách toàn diện mọi mặt về quá trình đào tạo, quản lý LHS Lào ở trường Đại học Hoa Lư.

Các công trình nói trên là những tài liệu cơ sở quan trọng, những gợi ý cần thiết giúp chúng tôi thực hiện nghiên cứu đề tài.

2. Tính cấp thiết của đề tài

Thực hiện Biên bản ghi nhớ giữa hai tỉnh U- đôm- xay và Ninh Bình, Kế hoạch số 09/KH - UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình, từ năm 2011 đến năm 2018, Trường Đại học Hoa Lư đã tổ chức tiếp nhận, triển khai đào tạo 8 khóa LHS Lào. Trước khi học các chuyên ngành cụ thể ở các trường đại học, các LHS Lào phải trải qua thời gian học chương trình tiếng Việt cơ sở 1 năm. Do vậy, trước khi học chuyên ngành tại trường Đại học Hoa Lư, các em đã được nhà trường gửi đi học tiếng Việt cơ sở tại trường Hữu Nghị T78. Bắt đầu từ năm học 2018-2019, nhà trường đã chủ động chuyển việc đào tạo tiếng Việt cơ sở cho LHS Lào về Bộ môn Ngữ văn - khoa Xã hội Du lịch. Dựa trên cơ sở tìm hiểu một số trường có bề dày trong việc đào tạo tiếng Việt cho lưu học sinh Lào, bộ môn Ngữ văn đã xây dựng chương trình đào tạo tiếng Việt cơ sở năm học 2018-2019 với tổng số là 833 tiết tương ứng với 7 học phần, trong đó có học phần *Hội thoại cơ bản*, *Hội thoại nâng cao*, *Luyện nói, viết theo chủ đề*.... Bước sang năm học 2019-2020, sau 1 năm giảng dạy, bộ môn Ngữ văn đã điều chỉnh lại chương trình tiếng Việt cơ sở, dự kiến là 863 tiết nhưng số lượng các học phần vẫn không thay đổi.

Hội thoại cơ bản là học phần được giảng dạy sau học phần *Phát âm*, với tổng số tiết là 180. Sau khi đã được trang bị những kiến thức cơ bản liên quan đến ngữ âm tiếng Việt như cách phát âm bảng chữ cái, phát âm thanh điệu, phát âm các vần...và một số chủ đề như giới thiệu về đồ vật, bản thân, thầy cô, trường học... các LHS Lào sẽ được học học phần *Hội thoại cơ bản* với 17 bài về các chủ đề mở rộng, phong phú, đa dạng liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày như: mua sắm, thời tiết, sở thích, thể thao, giao thông... Thông qua đó, vốn từ vựng của các em sẽ ngày càng mở rộng và tăng lên nhanh chóng. Mỗi một chủ đề có số lượng từ vựng tương đối nhiều. Vì vậy, trong quá trình lên lớp, giảng viên phải có phương pháp cách giảng dạy cho thật hiệu quả, sao cho, các em vừa nắm được nghĩa của từ, vừa sử dụng được đúng trong quá trình giao tiếp. Bởi vì học từ vựng đóng vai trò quan trọng trong quá trình học tiếng Việt

của LHS Lào. Từ vựng là nền tảng để phát triển các kỹ năng khác như đọc hiểu, nghe hiểu, nói, viết. Nếu không có vốn từ vựng tốt người học sẽ không thể phát triển các kỹ năng tiếp theo. Học và sử dụng thành thạo vốn từ vựng tiếng Việt sẽ giúp LHS Lào thành công hơn trong quá trình giao tiếp tiếng Việt. Đồng thời cũng giúp người học so sánh đối chiếu tiếng Việt với tiếng mẹ đẻ. Từ đó các em sẽ thấy được những điểm giống nhau và khác biệt giữa hai ngôn ngữ, giúp các em có những thuận lợi hơn trong quá trình học tiếng Việt. Nếu vốn từ ít ỏi, các em sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình hình thành câu, đoạn văn và thực hiện các hội thoại giao tiếp, tư duy bằng tiếng Việt.

Hơn nữa nếu không có cách dạy và cách học từ vựng đúng đắn và phù hợp thì LHS Lào cũng rất khó để nắm được vốn từ tiếng Việt. Nếu chỉ dừng lại ở việc yêu cầu các em ghi chép ra các từ mới rồi tra từ điển để tìm từ tiếng Lào tương đương thì hiệu quả sẽ không cao.

Thông thường, trong các giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài thì từ vựng tiếng Việt không được dạy riêng lẻ mà được dạy lồng ghép trong giờ học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Trong suốt giờ học các kỹ năng, LHS Lào sẽ vận dụng vốn từ đã có của mình và vốn từ mà giáo viên cung cấp để tiến hành các hoạt động nói trên. Cụ thể, trong chương trình tiếng Việt cơ sở của Đại học Hoa Lư, phần cung cấp vốn từ sẽ được giảng dạy lồng ghép trong các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của các học phần trong đó có học phần Hội thoại cơ bản.

Sau một năm giảng dạy học phần Hội thoại cơ bản, chúng tôi nhận thấy các LHS Lào đã có một vốn từ vựng khá phong phú, đủ đáp ứng được nhu cầu giao tiếp và học tập của các em. Điều đó chứng tỏ quá trình giảng dạy tiếng Việt cho lưu học sinh Lào phần nào đó đã đạt được những kết quả khả quan, đáng ghi nhận và có những triển vọng tốt. Mặc dù vậy vẫn còn có những hạn chế, thiếu sót cần phải điều chỉnh, khắc phục để làm sao quá trình giảng dạy tiếng Việt cho LHS Lào đạt kết quả tốt hơn nữa.

Với mong muốn như vậy và xuất phát từ vai trò của việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt như trên nên chúng tôi đề xuất nghiên cứu đề tài: “*Phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản dành cho lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Hoa Lư*”

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Cung cấp thêm nguồn tài liệu tham khảo hữu ích để nâng cao hiệu quả quá trình giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho LHS Lào tại Trường Đại học Hoa Lư.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu lý thuyết về từ, đặc điểm cơ bản của từ vựng tiếng Việt, phương pháp dạy tiếng nhất là dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài.
- Khảo sát các loại lỗi trong quá trình học từ vựng tiếng Việt của LHS Lào và các loại bài tập để dạy từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản.
- Chỉ ra những đặc điểm cơ bản về hệ thống từ vựng tiếng Việt từ đó đề xuất phương pháp việc dạy từ tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản dành cho LHS Lào.
- Thiết kế tiến trình giảng dạy từ 1-2 bài trong phần Hội thoại cơ bản trong đó có sử dụng các phương pháp dạy từ vựng tiếng Việt được đề xuất.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho LHS Lào.

4.2. Phạm vi nghiên cứu: Phần Hội thoại cơ bản trong chương trình tiếng Việt cơ sở được giảng dạy cho LHS Lào tại Trường Đại học Hoa Lư.

5. Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận: Nghiên cứu lý thuyết- thử nghiệm- ứng dụng

5.2. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết: Phương pháp này được sử dụng để tìm hiểu về khái niệm “từ”, “vốn từ”, đặc điểm của từ tiếng Việt, lý thuyết dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cụ thể hơn nữa là lý thuyết về dạy từ vựng tiếng Việt. Từ đó tìm ra những ưu điểm, hạn chế của mỗi phương pháp trên cơ sở đó đề xuất phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho thật hiệu quả đối với lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Hoa Lư.

Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu này cũng được sử dụng để tìm hiểu những nét đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ của người Lào. Điều này giúp người dạy hiểu thêm về tâm lý của các LHS Lào. Từ đó có những phương pháp giảng dạy từ vựng phù hợp.

b. Phương pháp khảo sát: Phương pháp này dùng để khảo sát, thống kê, phân loại các loại lỗi về việc học từ vựng của LHS Lào, thống kê các loại bài tập dành cho việc dạy từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản. Trên cơ sở đó có thể thiết kế thêm các bài tập để khắc phục lỗi trong quá trình học từ vựng của LHS Lào.

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1.MỘT SỐ KHÁI NIỆM LIÊN QUAN

Hiện nay trong giới Việt ngữ học có rất nhiều quan điểm khác nhau về từ tiếng Việt. Tuy nhiên để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài này, chúng tôi lựa chọn quan điểm về từ của Đỗ Hữu Châu. Tương đương với quan điểm này sẽ là những đặc điểm cơ bản của “từ” tiếng Việt.

1.1.1. Khái niệm “từ” tiếng Việt

“Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu” [5, tr.16]

Trong khái niệm trên cần chú ý những điểm như sau:

+ Khi xem xét thế nào là từ chúng ta phải xét đến tất cả các thành phần ngữ âm, thành phần ngữ pháp, thành phần cấu tạo, thành phần ý nghĩa của từ đó. Vì các thành này không độc lập mà quy định lẫn nhau. Hay nói một cách khác, một trong số các thành phần nào đó thay đổi thì sẽ có nhiều từ khác nhau, mặc dù có thể là thành phần ngữ âm của nó vẫn giữ nguyên.

+ Các thành phần ngữ pháp, thành phần cấu tạo, thành phần ý nghĩa có tính đồng loạt. Chính nhờ điều này mà chúng ta mới có thể quyết định nó thuộc về từ loại nào, có ý nghĩa như thế nào và hoạt động ra sao.

Vd: Hình thức ngữ âm là “*cuốc*”, trong mối quan hệ về ý nghĩa chung với các từ: *đào, xới, xúc ...* thì chúng ta sử dụng nó như một động từ. Nhưng cũng dựa vào thành phần ngữ pháp và ý nghĩa chung cho các từ: *xẻng, xà beng, bờ cào ...* thì chúng ta sử dụng nó là danh từ.

1.1.2. Khái niệm “Từ vựng” tiếng Việt

“Tập hợp các từ và ngữ cố định được gọi là từ vựng ngôn ngữ” [5, tr.9]

Như vậy, trong khái niệm trên ngoài “từ” còn có “ngữ cố định”.

Ngữ cố định là “*những tập hợp từ có tính sẵn có, cố định, bắt buộc và nhỏ nhất để tạo câu*”[5, tr.8]

Vd: múa rìu qua mắt thợ, khỏi vòng cong đuôi, thắt lưng buộc bụng

1.2. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

1.2.1. Đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp

a. Đặc điểm ngữ âm

Hình thức âm thanh của từ tiếng Việt có tính chất cố định, bất biến ở mọi vị trí, mọi quan hệ và chức năng trong câu. Hay nói cách khác từ tiếng Việt không biến đổi hình thái trong quá trình hoạt động.

Tính cố định, bất biến có quan hệ mật thiết với tính độc lập tương đối cao của từ tiếng Việt đối với câu, với ngôn cảnh. Nghĩa là trong quá trình tạo câu, từ tiếng Việt không có một dấu vết nào của các quan hệ ngữ pháp, các chức năng cú pháp.

Vd: Đối với các ngôn ngữ biến đổi hình thái như tiếng Anh, Nga, Pháp, từ thường biến đổi hình thái để phù hợp với các quan hệ ngữ pháp, chức năng ngữ pháp. Thông qua hình thức ngữ âm của từ chúng ta có thể biết từ đang mang quan hệ ngữ pháp nào, giữ chức năng cú pháp gì.

Book: quyển sách (số ít)

Books: quyển sách (số nhiều)

Trong khi đó đối với từ tiếng Việt, không có điều này. Thể hiện dạng số ít hay số nhiều của danh từ thì từ tiếng Việt chỉ có một dạng thức ngữ âm là “*sách*”

b. Đặc điểm ngữ pháp

* Đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt là đặc điểm tạo câu của chúng. Đó là những đặc điểm xuất hiện khi tổ hợp từ với từ để tạo nên những câu nói hiểu được, chấp nhận được.

Các từ khác nhau có những đặc điểm ngữ pháp khác nhau “*song tính chất chung nhất của các đặc điểm ngữ pháp là tính đồng loạt*” [5, tr. 21]

Đối với tiếng Việt, đặc điểm ngữ pháp của từ không biểu hiện trong nội bộ từ mà biểu hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong tương quan của nó với các từ khác trong câu. Các từ tiếng Việt dù thuộc về từ loại nào, danh từ, động từ hay tính từ...dù có cách cấu tạo theo phương thức nào thì cũng chỉ là những âm tiết. Nhìn vào hình thức của từ tiếng Việt, chúng ta không thể biết nó thuộc về từ loại nào. Và có nhiều trường hợp cùng một hình thức ngữ âm lại thuộc về nhiều từ loại khác nhau. Muốn biết từ đó thuộc về từ loại nào phải đặt trong sự kết hợp với các từ “*nhân chứng*”

Vd: Từ “*suy nghĩ*”

Trong kết hợp với từ “*những*” thì *suy nghĩ* là từ chỉ sự vật thuộc về từ loại danh từ. Trong kết hợp với từ “*đang, đã, sẽ*” thì “*suy nghĩ*” là từ chỉ hoạt động thuộc về từ loại động từ.

Từ tiếng Việt đảm nhiệm các thành phần ngữ pháp trong câu: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ...Ngoài ra khả năng làm vị ngữ trực tiếp hay vị ngữ gián tiếp với từ nối “*là*” thường được dùng như tiêu chí chủ yếu phân biệt các từ loại.

Vd: Các từ “*ăn, ngủ, nằm*” có thể trực tiếp làm vị ngữ trong câu

Cô ấy ngủ/Cô ấy ăn/Cô ấy nằm.

Các từ “*giáo viên, bác sĩ, kĩ sư*” muốn làm vị ngữ trong câu phải thông qua từ “*là*”

Cô ấy là giáo viên/Cô ấy là bác sĩ/Cô ấy là kĩ sư.

Như vậy, các từ “*ăn, ngủ, nằm*” thuộc về một từ loại, các từ “*giáo viên, bác sĩ, kĩ sư*” thuộc về một từ loại.

Khả năng chi phối các thành phần phụ trong cụm từ, trong câu cũng là một tiêu chí để xác lập các từ loại lớn thành các tiểu loại.

* Đặc điểm ngữ pháp của từ không hoàn toàn độc lập với ý nghĩa

Đặc điểm ngữ pháp của từ chính là những biểu hiện ở khả năng tạo câu của một ý nghĩa nào đó của từ. Ý nghĩa của từ là cơ sở của các đặc điểm ngữ pháp. Còn đặc điểm ngữ pháp là cái khuôn hình thức để định hình một ý nghĩa.

1.2.2. Đặc điểm cấu tạo từ

a. Yếu tố cấu tạo từ tiếng Việt: hình vị

Đây là yếu tố mà *“hình thức ngữ âm có nghĩa nhỏ nhất tức là những yếu tố không thể phân chia thành những yếu tố nhỏ hơn nữa mà cũng có nghĩa - được dùng để cấu tạo ra các từ theo các phương thức cấu tạo từ của tiếng Việt”* [5, tr. 28]

b. Phương thức cấu tạo từ

Phương thức cấu tạo từ: là cách thức mà ngôn ngữ tác động vào hình vị để cho ta các từ. Tiếng Việt sử dụng 3 phương thức sau: từ hóa hình vị, ghép hình vị, lấy hình vị.

c. Các kiểu từ xét về cấu tạo

*Từ đơn

Là những từ có một hình vị: *nhà, cửa, bàn, ghế.*

Đại bộ phận các từ đơn thuần Việt hay đã Việt hóa là từ đơn một âm tiết.

Có những từ đơn đa âm tiết: *buom buồm, cào cào, châu chấu.*

Có những từ đơn vay mượn từ ngôn ngữ Ấn Âu: *a pa tít, a xít, ô tô.*

* Từ láy

“Là những từ được cấu tạo theo phương thức láy, đó là phương thức lặp lại toàn bộ hay bộ phận hình thức âm tiết (với thanh điệu giữ nguyên hay biến đổi theo quy tắc biến thanh) của một hình vị hay một đơn vị có nghĩa” [5, tr.41]

Các loại từ láy:

+ Láy toàn bộ: *xanh xanh, vàng vàng.*

+ Láy bộ phận: *phờ phạc, tối tăm, chập chững, hấp tấp.*

*Từ ghép

Từ ghép được sản sinh do sự kết hợp hai hoặc một số hình vị (hay đơn vị cấu tạo) tách biệt riêng rẽ, độc lập đối với nhau.

Các loại từ ghép

+ ghép đẳng lập: *quần áo, nhà cửa, bàn ghế.*

+ ghép chính phụ: *máy cày, máy cắt, máy tiện.*

1.2.3. Đặc điểm ý nghĩa của từ

Ý nghĩa của từ bao gồm tập hợp một số thành phần nhất định gồm:

Ý nghĩa biểu vật ứng với chức năng biểu vật.

Ý nghĩa biểu niệm ứng với chức năng biểu niệm.

Ý nghĩa biểu thái ứng với chức năng biểu thái.

Ba thành phần ý nghĩa nêu trên được gọi chung là ý nghĩa từ vựng. Ý nghĩa từ vựng được đối lập với thành phần nghĩa ngữ pháp, tương ứng với chức năng ngữ pháp.

a. Ý nghĩa biểu vật

“Là sự phản ánh sự vật, hiện tượng ...trong thực tế khách quan vào ngôn ngữ. Đó là những mẫu, những mảnh, những đoạn của thực tế nhưng không hoàn toàn trùng với thực tế”.[5, tr.108]

Trong hệ thống từ vựng của tất cả các ngôn ngữ có một bộ phận từ vựng mà ý nghĩa biểu vật của chúng trùng với sự vật, khái niệm...ngoài ngôn ngữ. Đó là các từ chỉ nghề nghiệp và các thuật ngữ khoa học.

Vd: *giáo viên*: ý nghĩa biểu vật: chỉ nghề nghiệp giảng dạy

Ý nghĩa biểu vật không phải là sự vật, hiện tượng... mà chúng được bắt nguồn từ đó. Thực tế khách quan về cơ bản đồng nhất đối với mọi dân tộc, đối với mọi ngôn ngữ. Nhưng mỗi một ngôn ngữ lại có những tên gọi, chia cắt thực tế không giống nhau.

Vd: Để chỉ hoạt động *“dùng nước làm cho sạch”* tiếng Việt có các từ *“giặt, rửa, gội, vo”* nhưng ở tiếng Anh chỉ có một từ duy nhất là *“to wash”*.

Ý nghĩa biểu vật của từ trong ngôn ngữ mang tính chất khái quát, nhưng cách khái quát không giống nhau. Sự khác nhau này thể hiện ở phạm vi rộng hẹp của các loại mà từ biểu thị: có những từ chỉ loại rộng, có những từ chỉ loại hẹp, các loại hẹp này là những loại nhỏ nằm trong các loại lớn.

Vd: Các vận động mà các từ *“đi, chạy, nhảy...”* biểu thị nằm trong vận động lớn: *“di chuyển”* hoặc *“dời chỗ”*

Mỗi ngôn ngữ có các kiểu cấu tạo từ và hệ thống các hành vi cấu tạo không giống nhau, cho nên mỗi ngôn ngữ có những kiểu ý nghĩa cấu tạo khác nhau.

b. Ý nghĩa biểu niệm

“Là tập hợp của một số nét nghĩa chung và riêng, khái quát và cụ thể theo một tổ chức, một trật tự nhất định. Giữa các nét nghĩa có những quan hệ nhất định. Tập hợp này ứng với một số ý nghĩa biểu vật của từ”[5, tr.118]

Tập hợp các nét nghĩa phạm trù, khái quát chung cho nhiều từ được gọi là “*cấu trúc biểu niệm*”.

Vd: Cấu trúc biểu niệm của từ “đi”

- Hoạt động
- Dời chỗ
- Bằng chân
- Tốc độ bình thường
- Tư thế thân mình thẳng bình thường
- Hai bàn chân không đồng thời nhấc khỏi mặt đất

c. Ý nghĩa biểu thái

Là thái độ đánh giá, cảm xúc mà từ gợi ra cho người nói và người nghe.

Sự vật, hiện tượng được biểu thị trong ngôn ngữ đều là những sự vật, hiện tượng đã được nhận thức, được thể nghiệm bởi con người. Cùng với tên gọi đó thường kèm theo cách đánh giá.

Vd: Có những từ gợi ra cảm giác thanh thoát dễ chịu “*êm ái, thanh thoát*”

d. Ý nghĩa ngữ pháp

“*Ý nghĩa ngữ pháp là ý nghĩa chung của cả một loại từ hoặc một tiểu loại từ*” [25, tr.12]

Ví dụ: Các từ “*chạy, nhảy, đi, đứng, cười, khóc, ăn ...*” có ý nghĩa ngữ pháp chung là chỉ “*hoạt động hoặc trạng thái*”.

Các từ “*bàn, ghế, học sinh, giáo viên, cây na, cây ổi, con lợn, con gà..*” có ý nghĩa ngữ pháp chung là chỉ “*sự vật*”.

Các từ “ *xanh, đen, thông minh, chăm chỉ, cao, thấp, hiện đại...*” có ý nghĩa ngữ pháp chung là chỉ “*tính chất*”

Ngoài ra ý nghĩa ngữ pháp của từ cũng được nảy sinh trong quan hệ của từ với từ ở trong câu.

e. Hiện tượng nhiều nghĩa, sự chuyển biến ý nghĩa của từ

Các từ đơn thường có nhiều nghĩa hơn các từ phức. Có hiện tượng nhiều nghĩa biểu vật, hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm.

* Hiện tượng nhiều nghĩa biểu vật

Vd: Từ “*mũi*” có các nghĩa biểu vật sau:

(1).Bộ phận của cơ quan hô hấp.

(2).Bộ phận nhọn của vũ khí: *mũi dao, mũi súng, mũi kiếm.*

(3).Phần trước của tàu thuyền: *mũi tàu, mũi thuyền.*

(4).Phần đất nhô ra ngoài biển: *mũi đất.*

(5).Năng lực cảm giác về mũi: *mũi thính.*

(6).Đơn vị quân đội: *mũi quân.*

Như vậy từ có nhiều nghĩa biểu vật là từ ứng với nhiều phạm vi sự vật hiện tượng khác nhau.

* Hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm

Ý nghĩa từ loại khác nhau đi kèm với chúng là các đặc điểm ngữ pháp khác nhau. Một hình thức ngữ âm có thể hoạt động trong bao nhiêu đặc điểm ngữ pháp và có bao nhiêu ý nghĩa từ loại khác nhau thì nó có bấy nhiêu ý nghĩa biểu niệm.

Vd: Từ “*thịt*” có 2 ý nghĩa biểu niệm

(1). (Sự vật...chất liệu) (lấy từ cơ thể động vật)

(2).(Hoạt động) (tác động đến động vật) (để lấy thịt làm thực phẩm)

Như vậy “*thịt*” với ý nghĩa biểu niệm (1) chỉ sự vật thuộc về danh từ, với ý nghĩa biểu niệm (2) chỉ hoạt động thuộc về động từ.

* Hiện tượng chuyển nghĩa

Hiện tượng nhiều nghĩa của từ là kết quả của sự chuyển biến ý nghĩa của từ. Từ lúc mới xuất hiện đều chỉ có một nghĩa biểu vật. Sau một thời gian được sử dụng, nó có thể có thêm những nghĩa biểu vật mới cùng với đó là các ý nghĩa biểu niệm mới. Phần lớn các trường hợp của từ chuyển biến theo lối “*tỏa ra*” nghĩa là các nghĩa mới đều dựa vào nghĩa đầu tiên mà xuất hiện.

Vd: Từ “*mũi*” nghĩa ban đầu là chỉ bộ phận cơ thể sau đó chuyển sang phạm vi đồ vật, vật thể, địa lý.

Có hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến là ẩn dụ và hoán dụ.

f. Các trường nghĩa

Trường nghĩa: “*Là những tập hợp từ đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa*” [5, tr.171]

Có trường nghĩa ngang gồm: trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm; trường nghĩa dọc (trường nghĩa tuyến tính), trường nghĩa liên tưởng.

*Trường nghĩa biểu vật

“*Là tập hợp những từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật*” [5, tr.172]

Để có những căn cứ dựa vào đó mà đưa ra các ý nghĩa biểu vật của các từ về trường biểu vật thích hợp, chúng ta nên chọn các danh từ làm gốc. Các danh từ này phải có tính khái quát cao, gần như là tên gọi của các phạm trù biểu vật, như “*người, động vật, thực vật, vật thể, chất liệu...*”

Vd: Trường biểu vật: *người*

(1). Người nói chung xét về giới: *đàn ông, đàn bà, nam, nữ*.

(2).Người nói chung xét về tuổi tác: *trẻ em, nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, cụ già, trung niên*.

(3).Người nói chung xét về nghề nghiệp: *thầy giáo, giáo viên, công nhân, nông dân, học sinh, kĩ sư, bác sĩ*.

(4).Người nói chung xét về tổ chức xã hội: *hội viên, đoàn viên, ủy viên*.

Bất cứ một danh từ nào trong các trường lớn tự mình cũng đủ lập thành một trường nhỏ có số lượng từ ngữ khá phong phú.

*Trường nghĩa biểu niệm

Căn cứ để phân lập các trường biểu niệm là các ý nghĩa biểu niệm của từ.

Trường biểu niệm: “*Là một tập hợp các từ có chung cấu trúc biểu niệm*”[5, tr.178]

Các trường biểu niệm lớn có thể phân chia thành những trường biểu niệm nhỏ.

Do có hiện tượng nhiều nghĩa biểu niệm nên một từ có thể đi vào nhiều trường biểu niệm khác nhau.

Vd: Trường biểu niệm: (vật thể nhân tạo)...(phục vụ sinh hoạt)

(1).Dụng cụ để xới đất: *cày, cuốc, thuổng, mai, xẻng*.

(2).Dụng cụ để lấy, múc: *thìa, đũa, gáo, môi*.

(3).Dụng cụ để chứa đựng: *tủ, rương, hòm, va li, thùng, chum, chai, lọ*.

(4).Dụng cụ để mặc che thân: *áo, quần, khăn, khố, váy, giày, dép*.

(5).Dụng cụ để che, phủ: *màn, mùng, khăn, chăn, chiếu...*

*Trường nghĩa tuyến tính (trường nghĩa ngang)

Để lập nên các trường nghĩa tuyến tính, chúng ta chọn một từ làm gốc rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó trở thành chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ. Hay nói một cách khác trường nghĩa tuyến tính là sự kết hợp giữa từ với các từ tạo nên các câu, cụm từ đúng ngữ pháp.

Vd: Trường nghĩa tuyến tính của từ “*ăn*” là: *nhANH, CHẬM, NHIỀU, ÍT, LỊCH SỰ, LÂU, NHỎ NHẸ, TỪ TỪ...*

* Trường nghĩa liên tưởng

Các từ trong một trường liên tưởng là sự hiện thực hóa, sự cố định bằng từ các “*ý nghĩa liên hội*” có thể có của từ trung tâm.

Vd: Từ “*trường học*” có trường nghĩa liên tưởng là: *học sinh, giáo viên, sân trường, cặp sách, bàn ghế, chào cờ, tiết học, tiếng trống.....*

g. Đồng nghĩa

“*Đồng nghĩa trước hết là quan hệ về ngữ nghĩa giữa các từ trong toàn bộ từ vựng. Là quan hệ giữa các từ ít nhất có chung một nét nghĩa*”[5, tr.195]

Hiện tượng đồng nghĩa chỉ xuất hiện trong từng trường nghĩa một. Các từ chỉ đồng nghĩa với nhau khi đã thuộc cùng một trường nghĩa. Một số từ có nhiều nghĩa (biểu vật hay biểu niệm) tức là một từ có thể thuộc nhiều trường nghĩa, do đó có thể đồng nghĩa với nhiều nhóm từ khác ở các trường nghĩa khác nhau.

* Các loại từ đồng nghĩa

+ *Đồng nghĩa tuyệt đối*: Đó là các từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa biểu thái chỉ khác ở phạm vi sử dụng (địa phương hay toàn dân) và kết cấu cú pháp.

Vd: *lợn – heo/ quả dưa – quả thom*

+ *Đồng nghĩa sắc thái*: Là hiện tượng đồng nghĩa giữa các từ khác nhau nhiều hay ít ngay trong các thành phần ý của chúng. Chúng có thể khác nhau về sắc thái: *hi sinh, toi mạng, ăn đất...*

+ Đồng nghĩa biểu niệm: Đây là những từ đồng nghĩa khác nhau ở một hoặc một vài nét nghĩa nào đó. Các từ đồng nghĩa biểu niệm thường khác nhau về ý nghĩa biểu vật.

Vd: Các từ: “*Lạnh*” và “*rét*” cùng chỉ tính chất khi sự vật ở nhiệt độ dưới mức chịu đựng bình thường của con người. Nhưng “*lạnh*” có tính chất khách quan: *nước lạnh, mảnh sắt lạnh*, còn “*rét*” là cảm thụ chủ quan của con người. Nên “*lạnh*” có thể dùng cho người, động vật và sự vật. Nhưng “*rét*” chỉ dùng cho việc cảm nhận chủ quan của con người.

Ý nghĩa của các kiểu cấu tạo từ có thể giúp phân biệt các sắc thái nghĩa khác nhau của các từ đồng nghĩa.

Đối với các từ đồng nghĩa là từ phức, cần chú ý đến nghĩa của các hình vị.

Vd: *Khôn ngoan, khôn khéo, khôn lỏi*. Ý nghĩa của chúng khác nhau như sau:

- *Khôn ngoan*: Khôn trong cách xử sự, biết tránh cho mình những điều không hay.
- *Khôn khéo*: Khôn ngoan và khéo léo trong cách xử sự.
- *Khôn lỏi*: Khôn vặt để giành lợi cho mình một cách ích kỉ.

Ý nghĩa phi cá thể hóa của các kiểu lấy gốc danh từ kèm theo thái độ cũng là cơ sở để phân biệt các cặp đồng nghĩa.

Vd: *Mặt - mặt mày/ hoa- hoa hoét*

Việc phân biệt nghĩa của các từ đồng nghĩa còn dựa vào ý nghĩa sắc thái hóa, hạn chế phạm vi biểu vật của các từ lấy âm.

Vd: *Trắng - trắng trẻo- trắng trong*.

“*Trắng trẻo*” dùng cho làn da, vẻ bề ngoài hình thức của con người.

“*Trắng trong*” dùng nói về phẩm chất của con người, giữ nguyên được bản chất tốt đẹp ban đầu.

Như vậy, các từ đồng nghĩa vừa khác nhau về nghĩa biểu thái vừa khác nhau về nghĩa biểu niệm.

h. Trái nghĩa

Trái nghĩa là hiện tượng xuất hiện khi chúng ta phân hóa trường lớn thành các trường nhỏ (hay nhóm nghĩa nhỏ) đối lập với nhau, trái ngược nhau.

Hàng loạt từ ở cực này (đồng nghĩa với nhau) trái nghĩa với hàng loạt từ (đồng nghĩa với nhau) ở cực kia.

Vd: các từ: *To, lớn, vĩ đại, đồ sộ* trái nghĩa với các từ: *Bé, nhỏ, tí, tí hon*.

Trong hai nhóm trái nghĩa vẫn có thể tách ra những cặp từ trái nghĩa.

Vd: *To- nhỏ, to- bé, lớn - nhỏ*

Hiện tượng trái nghĩa cũng không phải xảy ra đối với toàn bộ ý nghĩa của một từ mà có tính chất bộ phận. Một từ có thể trái nghĩa với một số từ này mà những từ này không đồng nghĩa với nhau hoặc cũng có thể đồng nghĩa với nhau.

Vd: *Lành >< độc/ lành >< dữ* (*độc và dữ không đồng nghĩa với nhau*)

Dày >< thưa/dày >< mỏng (*thưa và mỏng đồng nghĩa với nhau*)

k. Đồng âm

“Đồng âm là những đơn vị giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về ý nghĩa”[5, tr.228]

Các đơn vị đồng âm không có quan hệ đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa với nhau. Do vậy các đơn vị này có tính chất đồng âm ngẫu nhiên.

Ví dụ: *Đường kính* (Đường trắng dùng để ăn) và *đường kính* (Đường kính của hình tròn)

Trong tiếng Việt các từ đơn âm tiết thường có tỷ lệ đồng âm nhiều hơn so với các từ đa âm tiết.

1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP THƯỜNG ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ GIẢNG DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Cho đến nay đã có rất nhiều phương pháp giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, đồng thời với đó là các phương pháp giảng dạy từ vựng. Có thể kể đến một số phương pháp cơ bản sau: Phương pháp ngữ pháp- dịch, phương pháp trực tiếp, phương pháp nghe – nói, phương pháp giao tiếp...

1.3.1. Phương pháp ngữ pháp- dịch

Phương pháp ngữ pháp - dịch (Grammar – translation method) là một phương pháp dạy ngoại ngữ sử dụng việc dịch và học ngữ pháp như là những hoạt động dạy và học chủ yếu.

Phương pháp này được phát triển mạnh ở châu Âu từ cuối thế kỉ XVI, cực thịnh ở thế kỉ XIX. Một bài học tiêu biểu sử dụng phương pháp này bao gồm: trình bày kết cấu ngữ pháp, các từ mới và bài tập dịch.

Mục đích cơ bản khi sử dụng phương pháp này là đọc văn bản viết bằng ngôn ngữ đích. Do đó, người học phải học về các quy tắc ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ đích.

Phương pháp này có một số đặc điểm chính như:

- Ngôn ngữ dùng để giảng dạy là tiếng mẹ đẻ.
- Phát âm và nghe nói không được chú ý.
- Từ vựng được dạy nhiều với dạng một danh sách các từ tách biệt.
- Việc đọc các bài khóa khó được bắt đầu khá sớm, nội dung các bài khóa không được chú ý như việc phân tích ngữ pháp.
- Các kết cấu ngữ pháp được giải thích khá chi tiết theo lối diễn dịch.
- Người học học ngữ pháp dưới dạng các công thức.

- Các bài tập chủ yếu là dịch các câu độc lập hoặc các đoạn văn bản từ ngôn ngữ đích sang tiếng mẹ đẻ.

Đối với phương pháp này, từ vựng được giảng dạy bằng cách sau:

- Cung cấp số lượng lớn từ vựng của ngôn ngữ đích tương ứng với số lượng từ vựng của ngôn ngữ nguồn.

- Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa.

- Điền từ vào chỗ trống.

- Dịch những đoạn văn dài, sử dụng từ trong các tác phẩm văn học.

Khi sử dụng phương pháp này, giáo viên là trung tâm, là người quyết định còn người học khá thụ động. Kết quả mang lại là nhiều khi người học có thể đọc hiểu tài liệu nhưng chưa chắc đã giao tiếp được bằng ngôn ngữ đích. Hay nói một cách khác, người học chủ yếu nắm chắc được ngôn ngữ viết mà thôi.

1.3.2. Phương pháp trực tiếp

Do hiệu quả của phương pháp ngữ pháp - dịch không cao, người học phải học trong một thời gian dài mới thông thạo một ngoại ngữ nên từ cuối thế kỉ XIX, các nhà sư phạm châu Âu đã tìm ra một phương pháp giảng dạy ngoại ngữ mới: *phương pháp trực tiếp*.

Những người đi tiên phong có thể kể đến các nhà sư phạm người Pháp, người Anh, người Đức.

Phương pháp này ra đời như một sự phản ứng lại phương pháp ngữ pháp dịch. Mục đích của phương pháp này là giáo viên muốn người học biết học cách giao tiếp bằng ngôn ngữ đích. Để đạt được điều này, người học phải học cách tư duy bằng ngôn ngữ đích.

Phương pháp này có một số đặc điểm chính như sau:

- Ngôn ngữ dùng để giảng dạy là ngôn ngữ đích.

- Phát âm được chú trọng và được giảng dạy từ rất sớm.
- Từ vựng được dạy trong câu, qua các hội thoại với các chủ đề sinh hoạt hàng ngày và được coi trọng hơn ngữ pháp.
- Ngôn ngữ được học là ngôn ngữ nói.
- Giáo viên hỏi, sinh viên trả lời là cách dạy được ưu tiên.
- Giáo viên sẽ dùng các tranh ảnh, cử chỉ, hành động để giảng dạy.
- Ngữ pháp sẽ được lĩnh hội bằng con đường quy nạp.
- Nghe nói là hai kỹ năng được coi là cơ sở và được dạy trước trong bốn kỹ năng.
- Các bài giảng thường dựa vào tình huống.

Khi sử dụng phương pháp này giáo viên vẫn sẽ điều khiển các hoạt động của lớp học, giáo viên đóng vai trò như một người bạn của người học. Giáo viên định hướng tất cả các hoạt động trên lớp. Sinh viên sẽ là người tham gia chủ động vào tất cả các hoạt động mà giáo viên đưa ra. Giáo viên và sinh viên sẽ có sự giao lưu hai chiều. Khi sinh viên mắc lỗi thì giáo viên dùng nhiều cách để sửa lỗi. Giáo viên khuyến khích sinh viên tự nhận biết lỗi và tự biết sửa lỗi. Tuy nhiên các bài giảng thường dựa vào tình huống nên tạo ra sự hạn chế của tài liệu giảng dạy, thiếu tính hệ thống trong quá trình học.

Việc giảng dạy từ vựng được nhấn mạnh hơn so với việc giảng dạy ngữ pháp. Trong phần dạy từ vựng sẽ chú ý nhiều vào dạy nghĩa của từ. Nghĩa của từ được giải thích bằng cách sử dụng những vật cụ thể, tranh ảnh, kịch câm. Những từ trừu tượng thì được giải thích bằng liên kết các ý tưởng.

Có thể nói đây là phương pháp đầu tiên đòi hỏi sự tích cực, chủ động của người học.

1.3.3. Phương pháp nghe - nói

Phương pháp này bắt nguồn từ Mỹ. Trong thế chiến II, khi Mỹ tuyên bố tham chiến họ đã đưa ra một chương trình khổng lồ về giảng dạy ngoại ngữ

chuyên biệt cho quân đội. Chương trình này đáp ứng nhu cầu thực hành giao tiếp, đào tạo cấp tốc những người lính. Họ sử dụng tối đa các công cụ nghe – nhìn như phim ảnh, ra – đi – ô, máy hát... để tự kiểm tra và sửa chữa phát âm khi tự luyện tập ở nhà. Khi sử dụng phương pháp này người học chủ động sao phỏng, tích cực lặp lại bằng lời, hiểu từ, hiểu câu trực tiếp qua hội thoại, không cần giải thích qua tiếng mẹ đẻ cũng như qua các quy tắc ngữ pháp. Người học sẽ lặp lại các bài hội thoại để ghi nhớ thành những phản xạ tự nhiên. Chính từ phương pháp này mà hình thành các phòng thực hành tiếng.

Đối với phương pháp này, việc giảng dạy từ vựng chú ý đến hai khía cạnh. Thứ nhất: dạy nghĩa một cách trực tiếp không sử dụng ngôn ngữ nguồn. Thứ hai: trình bày từ mới trong những mẫu ngữ pháp, từ đó người học bắt chước theo.

Phương pháp nghe - nói có ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhiều nước châu Âu mãi tới giữa thập kỉ 70. Sau này, phương pháp nghe - nói bị phê phán vì các bài tập cấu trúc làm người học chán ngán, các mẫu hội thoại xơ cứng, giả tạo không đáp ứng được nhu cầu giao tiếp trong các tình huống thực. Hơn nữa, phương pháp này không chú ý vào việc giảng dạy từ vựng. Từ vựng được giảng dạy gián tiếp thông qua những bài hội thoại hoặc những mẫu ngữ pháp.

1.3.4. Phương pháp giao tiếp

Từ thập kỉ 70, muốn tránh khiếm khuyết của phương pháp nghe – nói và phương pháp nghe – nhìn (ở giai đoạn đầu), người ta đã tìm ra một phương pháp mới trong giảng dạy ngoại ngữ: *phương pháp giao tiếp*.

Mục đích chính của phương pháp này là người học có thể giao tiếp hiệu quả tự nhiên bằng ngôn ngữ đích với kiến thức có hạn về ngôn ngữ đích.

Giáo viên được xem là người quản lý những hoạt động trong lớp học còn người học có trách nhiệm quản lý việc học của chính mình. Ngôn ngữ đích được giáo viên và người học sử dụng cho hoạt động hướng dẫn, giải thích. Hoạt động

nhóm, cặp đôi để tương tác ngôn ngữ xảy ra thường xuyên. Bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được giảng dạy đồng thời ngay từ lúc mới bắt đầu học.

Chương trình học được thiết kế dựa vào những bối cảnh cụ thể và mục đích cụ thể của người nói. Tài liệu giảng dạy chủ yếu là những bài báo được lấy từ các tạp chí, bài hát, truyện ngắn, những hoạt động giao tiếp...

Việc dạy từ nói chung và dạy nghĩa của từ nói riêng chủ yếu thông qua công cụ nghe nhìn, những mô hình, những vật thể thực sự, qua văn cảnh hoặc những trò chơi.

Phương pháp này có một số điểm chú ý như sau:

- Cố gắng lựa chọn hoặc soạn thảo các đoạn hội thoại sao cho càng gần như thực tế người ta nói năng bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

- Đặt mục đích sử dụng ngôn ngữ đích của người học lên hàng quan trọng nhất. Như vậy người học trở thành trung tâm của lớp học. Học ngoại ngữ có thể nhằm mục đích để nói khi đi du lịch, khi buôn bán, để đọc sách, báo, để nghe, để dịch....Do đó, một mặt người ta đặc biệt nhấn mạnh tới những đặc trưng văn hóa dân tộc thể hiện trong các hành vi và phương thức ngôn ngữ; mặt khác người ta chấp nhận nhiều loại giáo trình khác nhau phục vụ cho những mục đích khác nhau.

Phương pháp này chú trọng tới 4 kỹ năng nhưng không chú trọng vào kiến thức từ vựng vì mục tiêu cần hoàn thành là giao tiếp tốt. Tuy nhiên nếu không có được vốn từ vựng cần thiết thì lại gặp khó khăn trong việc giao tiếp.

Ngoài phương pháp giao tiếp thì phương pháp chức năng tuy khác về tên gọi nhưng cũng có những đặc điểm nói trên.

Tiểu kết chương 1

Như vậy, trong phần chương 1, chúng tôi đã trình bày những nét khái quát nhất về khái niệm từ, từ vựng, các đặc điểm ngữ pháp ngữ nghĩa của từ vựng

tiếng Việt. Đồng thời chúng tôi cũng đã đưa ra những lý thuyết chung nhất về các phương pháp thường được sử dụng trong việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài. Đây là những tiền đề lý thuyết cần thiết, hữu ích giúp chúng tôi triển khai những nội dung liên quan tiếp theo ở chương 2.

CHƯƠNG 2. PHƯƠNG PHÁP DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

TRONG PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN

2.1. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ VÀ HỌC PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN

Bắt đầu từ năm học 2018-2019, bộ môn Ngữ văn, khoa Xã hội – Du lịch được nhà trường tin tưởng giao cho nhiệm vụ dạy tiếng Việt cơ sở cho lưu học sinh Lào. *(Trước đây, nhà trường gửi các em học tiếng Việt 1 năm tại trường Hữu Nghị T78).*

Để thực hiện nhiệm vụ trên, sau khi đã học hỏi kinh nghiệm dạy tiếng Việt cho lưu học sinh Lào ở một số trường có uy tín, bộ môn Ngữ văn đã xây dựng Chương trình tiếng Việt cơ sở trong năm học 2018-2019 như sau:

(1) Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Tiếng Việt cơ sở cho lưu học sinh Lào nhằm mục đích trang bị cho lưu học sinh Lào có đủ vốn kiến thức và kỹ năng về Tiếng Việt (bao gồm kiến thức chữ viết, vốn ngôn ngữ nói, kỹ năng giao tiếp và sự hiểu biết về phong tục, tập quán, danh lam thắng cảnh trong tỉnh, trong nước...). Sau khi học xong chương trình này, lưu học sinh Lào sẽ có điều kiện học tiếp các ngành đào tạo khác nhau tại trường Đại học Hoa Lư.

(2) Mục tiêu cụ thể

* Kiến thức : Cung cấp cho lưu học sinh Lào các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Việt, về một số văn bản ứng dụng. Đồng thời cung cấp những hiểu biết sơ giản về lịch sử, tự nhiên, xã hội và con người, về phong tục, văn hoá Việt Nam nói chung, Ninh Bình nói riêng.

* Kỹ năng: Hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng Tiếng Việt (nghe, nói, đọc ,viết) cho lưu học sinh Lào để học tập và giao tiếp trong thời gian học tập tại trường Đại học Hoa Lư

* Thái độ: Bồi dưỡng tình yêu tiếng Việt, đất nước và con người Việt Nam và tình hữu nghị Việt – Lào.

(3) Khung chương trình đào tạo

* Khối lượng kiến thức và thời gian thực hiện

+ Khối lượng kiến thức: Bao gồm số tiết của 7 học phần, số tiết thực tế, tham quan và ôn tập toàn khóa , tổng là **833** tiết (Không kể số tiết thi hết học phần và số tiết thi cuối khóa)

+ Thời gian thực hiện: Thực học 35 tuần. Mỗi tiết học 45 phút.

*Cấu trúc của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Số tiết
1	Học phần 1: Phát âm	270
2	Học phần 2: Hội thoại cơ bản	180
3	Học phần 3: Từ loại Tiếng Việt	60
4	Học phần 4: Các kiểu câu Tiếng Việt	60
5	Học phần 5: Thực hành viết một số văn bản ứng dụng	60
6	Học phần 6: Luyện đọc, nói, viết theo chủ đề	90
7	Học phần 7: Hội thoại nâng cao	90
8	Thực tế, tham quan	15
9	Ôn tập toàn khóa	8
Tổng		833 tiết

(4). Mô tả nội dung từng học phần

Học phần *Ngữ âm*: trang bị cho lưu học sinh Lào những kiến thức cơ bản về phần phát âm của tiếng Việt, bao gồm bảng chữ cái, thanh điệu, các âm, các vần, cách đọc, cách phát âm các vần. Bên cạnh đó cung cấp một số lượng vốn từ, một số hiện tượng ngữ pháp nhất định liên quan đến các chủ đề gần gũi với lưu học sinh Lào: lớp học, thầy cô, nhà trường, gia đình, bạn bè... Ngoài ra học phần cũng chú ý đến việc rèn luyện cho lưu học sinh Lào viết những bài văn ngắn theo những chủ đề nêu trên.

Học phần *Hội thoại cơ bản*: tiếp tục trang bị cho lưu học sinh Lào vốn từ với số lượng ngày càng tăng, liên quan đến các chủ đề khác nhau trong cuộc sống hàng ngày (*thông qua các bài hội thoại, các bài đọc, bài viết*): thời tiết, mua sắm, thể thao, sức khỏe, tham quan, du lịch, danh lam, thắng cảnh, lễ hội đất nước và con người Việt Nam. Đặc biệt học phần này bắt đầu cung cấp nhiều các hiện tượng ngữ pháp. Qua đó mở rộng hiểu biết cho lưu học sinh Lào về các chủ đề nói trên, hình thành kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt, kỹ năng nói, kỹ năng tạo lập một số văn bản.

Học phần *Từ loại tiếng Việt*: trang bị cho lưu học sinh Lào những hiểu hiểu biết cơ bản về từ loại tiếng Việt: danh từ, động từ, tính từ, ... Đồng thời chú trọng mở rộng vốn từ, mở rộng các chủ đề thông qua các bài đọc, bài viết, rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc viết.

Học phần *Các kiểu câu tiếng Việt*: trang bị cho lưu học sinh Lào những hiểu biết cơ bản về các kiểu câu tiếng Việt phân chia theo cấu trúc, theo mục đích nói. Tiếp tục mở rộng vốn từ, mở rộng chủ đề thông qua các bài đọc, bài viết rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Học phần *Thực hành viết một số văn bản ứng dụng*: trang bị cho lưu học sinh Lào cách tạo lập một số văn bản ứng dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày: *viết thư, viết đơn, viết biên bản, viết báo cáo*.

Học phần *Luyện đọc, nói, viết theo một số chủ đề*: tăng cường kỹ năng viết và nói cho lưu học sinh Lào về các vấn đề văn hóa, phong tục, lễ hội, danh

lam thắng cảnh của người Việt Nam nói chung, người dân Ninh Bình nói riêng; về tình hình kinh tế xã hội, giáo dục của tỉnh Ninh Bình, về trường Đại học Hoa Lư.

Học phần *Hội thoại nâng cao*: tiếp tục trang bị cho lưu học sinh Lào những vốn từ, kiểu câu về các chủ đề khác nhau (*So với các chủ đề của phần Hội thoại cơ bản* , các chủ đề của học phần *Hội thoại nâng cao* cụ thể chi tiết hơn) như: báo chí, nghệ thuật, nấu nướng.... Đặc biệt học phần giới thiệu một số thành ngữ, từ ngữ thông tục, cách sử dụng một số tiểu từ tình thái. Rèn luyện nâng cao hơn nữa kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

Sau 1 năm giảng dạy, trong năm học 2019 -2020, chúng tôi có điều chỉnh tăng số tiết của các học phần: *Từ loại tiếng Việt* từ 60 tiết lên 90 tiết, *Thực hành viết một số văn bản ứng dụng* từ 60 tiết lên 90 tiết. Học phần *Phát âm* giảm còn 240 tiết. Do đó, tổng số tiết là **863** tiết. Về cơ cấu, nội dung giảng dạy, tiến trình giảng dạy các học phần chúng tôi vẫn giữ nguyên như năm 2018- 2019.

Về hệ thống tài liệu được sử dụng giảng dạy, chúng tôi vẫn tiếp tục kế thừa của trường Hữu Nghị T78. Ngoài ra, chúng tôi có tham khảo mở rộng thêm một số giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài của một số tác giả có uy tín như Nguyễn Việt Hương, Đoàn Thiện Thuật.

Như vậy, về mặt chương trình, chúng tôi cũng lựa chọn thiết kế giảng dạy theo quan điểm, phương pháp giao tiếp. Điều này được thể hiện trong việc lựa chọn các giáo trình và tài liệu giảng dạy. Các giáo trình và tài liệu giảng dạy trên đều được thiết kế theo quan điểm giao tiếp: *từ các chủ đề, các tình huống giao tiếp để hướng đến trang bị cho người học 4 kỹ năng: nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt*. Đây chính là cơ sở thuận lợi để chúng tôi hình thành phương pháp giảng dạy tiếng Việt nói chung và phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt nói riêng cho các LHS Lào theo quan điểm giao tiếp, tại trường Đại học Hoa Lư.

2.2. ĐẶC ĐIỂM HỆ THỐNG TỪ VỰNG TRONG PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN

Nhìn vào phần mô tả học phần đã nêu ở trên, có thể nhận thấy học phần *Hội thoại cơ bản* sẽ được giảng dạy ngay sau học phần *Phát âm*. Nghĩa là học

phần này sẽ được giảng dạy sau khi các em đã có được một số lượng vốn từ tiếng Việt nhất định, bước đầu biết giao tiếp bằng tiếng Việt với những tình huống giao tiếp thông thường, hàng ngày.

Để giảng dạy học phần *Hội thoại cơ bản*, chúng tôi sử dụng tài liệu *Hội thoại* của trường Hữu Nghị T78, làm tài liệu giảng dạy chính. Tài liệu này gồm có 17 chủ đề (mỗi chủ đề là 1 bài) và 2 bài ôn tập. Như vậy có tất cả 19 bài. Mỗi bài được thiết kế gồm các phần: *Hội thoại*, *Ghi chú ngữ pháp*, *Đọc – hiểu*, *Luyện nói và Luyện viết*, *Hoạt động bổ trợ*.

Với các chủ đề trên, tài liệu đã đưa vào số lượng từ vựng vô cùng phong phú chủ yếu qua 2 mục *Hội thoại* và *Đọc hiểu*.

Do đó, chúng tôi đã tiến hành khảo sát về đặc điểm hệ thống từ vựng mà tài liệu cung cấp thông qua 2 mục *Hội thoại* và *Đọc hiểu*. Lẽ dĩ nhiên việc cung cấp về nghĩa từ vựng, cách sử dụng từ sẽ được thực hiện trong tất cả các phần của một bài. Nhưng theo sự quan sát của chúng tôi thì công việc này tập trung nhiều hơn cả ở trong 2 mục *Hội thoại* và *Đọc hiểu*.

Trong bảng khảo sát ở phần phụ lục, chúng tôi đã thống kê tất cả các từ ngữ mà theo quan điểm của tài liệu gọi là “*Từ ngữ mới*” ở 2 mục *Hội thoại* và *Đọc hiểu*. Sau đó chúng tôi phân loại về mặt từ loại, cấu tạo từ và xác định đặc điểm ý nghĩa của những từ ngữ đó. Đây là những cơ sở rất quan trọng để chúng tôi đưa ra những phương pháp giảng dạy từ vựng thật hiệu quả.

Sau khi khảo sát chúng tôi thống kê được 739 từ ngữ.

Về mặt từ loại, chúng tôi nhận thấy số lượng và tỷ lệ các từ loại như sau: Danh từ có 326 từ chiếm 44,11%; Động từ có 235 từ chiếm 31,79%; Tính từ có 158 từ chiếm 21,38%. Còn lại các từ thuộc từ loại khác là 16 từ chiếm 2,16%. Có 4 thành ngữ, tục ngữ không xếp vào từ loại chiếm 0,54 %. Như vậy, về mặt từ loại danh từ vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là động từ và tính từ. Các từ loại khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Về mặt cấu tạo, từ đơn có 148 từ chiếm 20,02%; từ ghép có 540 từ chiếm 73,07%; từ láy có 47 từ chiếm 6,35%. Có 4 thành ngữ, tục ngữ chiếm 0,54%. Như vậy, về mặt cấu tạo, từ ghép vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là các từ đơn, còn từ láy chiếm số lượng ít hơn nhiều.

Về mặt nghĩa, trong đề tài này chúng tôi đưa ra tiêu chí khảo sát về nghĩa của từ, đó là từ có nghĩa trừu tượng và từ có nghĩa cụ thể. Theo chúng tôi, mục đích việc dạy nghĩa từ vựng cho người nước ngoài là làm sao họ hiểu được chính xác nghĩa của từ trong từng hoàn cảnh giao tiếp. Tuy nhiên việc đó không phải lúc nào cũng thực hiện được một cách triệt để. Đôi khi, người nước ngoài hiểu được tương đối chính xác nghĩa của từ và sử dụng được vào hoàn cảnh giao tiếp cũng là đạt yêu cầu. Do vậy, để phù hợp với công việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt trong học phần *Hội thoại cơ bản*, trong đề tài này chúng tôi kế thừa quan niệm: từ có nghĩa trừu tượng và từ có nghĩa cụ thể.

“ Các từ có nghĩa cụ thể là những từ chỉ các sự vật, hiện tượng, tính chất, hành động...tồn tại thực ngoài thế giới khách quan, có thể nhận biết được bằng các giác quan hướng ngoại. Nghĩa của các từ ngữ thuộc loại này có thể được minh họa bằng hiện vật cụ thể, trực quan hoặc bằng các tranh ảnh, hình vẽ” [1, tr.8]

“Từ có nghĩa trừu tượng khi nghĩa của nó biểu thị những sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái....không thể nhận biết được bằng các giác quan hướng ngoại. Đó là những từ ngữ chỉ tồn tại trong hiểu biết, liên quan đến những cảm nhận của các giác quan”.[1, tr.9]

Chúng tôi nhấn mạnh lại rằng quan niệm trên về nghĩa của từ chỉ nhằm phục vụ cho việc giảng dạy nghĩa của từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài. Về mặt ngôn ngữ học, để hiểu cho thật chính xác thể nào là nghĩa của từ, chúng tôi vẫn đi theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu đã được trình bày trong chương 1.

Do vậy sau khi khảo sát, thống kê, chúng tôi nhận thấy: từ ngữ có ý nghĩa trừu tượng là 557 chiếm 75,37%; từ ngữ có ý nghĩa cụ thể là 182 chiếm 24,62%.

2.3. CÁC DẠNG BÀI TẬP DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

2.3.1. Khảo sát các dạng bài tập trong tài liệu giảng dạy phần Hội thoại của trường Hữu Nghị T78

Khi thiết kế bài tập, người biên soạn tài liệu dạy học bao giờ cũng có mục đích riêng. Có những dạng bài tập chuyên để củng cố phần nghe - nói, có những dạng bài tập chuyên để củng cố phần ngữ pháp và tương tự như vậy, cũng có những bài tập chuyên để củng cố phần từ vựng tiếng Việt cho người học.

Trong đề tài này, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các dạng bài tập trong các mục *Hội thoại*, *Ghi chú ngữ pháp*, *Đọc hiểu*, *Bài tập về nhà*. Vì trong các mục này sẽ có rất nhiều các dạng, các kiểu bài tập khác nhau để rèn luyện các kỹ năng tiếng Việt. Kết quả là về số lượng có tất cả 317 bài tập. Dưới đây, chúng tôi sẽ chỉ thống kê các dạng bài tập có nhiều ưu thế hơn đối với việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt trong bảng sau:

Bảng 2.1: Bảng thống kê các dạng bài tập để dạy phần từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản

Stt	Các dạng bài tập	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Điền từ	16	5,04
2	Giải thích nghĩa từ vựng	17	5,36
3	Đặt câu	34	10,72
4	Sắp xếp các từ	34	10,72
5	Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa	10	3,15
6	Tìm từ cùng chủ đề	4	1,26
	Tổng	115	36,25

Trong tổng số 317 bài tập, có 115 bài có nhiều ưu thế hơn đối với việc giảng dạy từ vựng tiếng Việt chiếm 36,25%, trong đó có thể chia thành hai dạng lớn.

Dạng1: Đó là các dạng bài tập có ưu thế trong việc giải nghĩa từ vựng, gồm các dạng: *Giải nghĩa từ*, *Tìm từ đồng nghĩa*, *trái nghĩa*, *Tìm từ cùng chủ đề*.

Dạng 2: Đó là các dạng bài tập có ưu thế trong việc rèn luyện khả năng sử dụng và phát triển vốn từ cho người học, gồm các dạng: *Điền từ, Đặt câu, Sắp xếp từ.*

Như vậy, xét về tỷ lệ thì dạng bài có ưu thế trong việc rèn luyện khả năng sử dụng và phát triển vốn từ là 26,48% cao hơn so với dạng bài có ưu thế trong việc giải nghĩa từ. Rõ ràng là việc giải nghĩa từ vụng phần nào bị coi nhẹ hơn so với việc rèn luyện sử dụng và phát triển vốn từ. Dưới đây sẽ trình bày các dạng bài cụ thể.

2.3.3.1. Dạng bài Điền từ

Đây là dạng bài điền vào chỗ trống những từ phù hợp để câu có nghĩa. Có thể điền từ trong một câu, cũng có thể điền từ trong một đoạn văn. Có thể điền từ cho sẵn. Hoặc điền những từ mà người học phải tự suy nghĩ tìm kiếm dựa trên gợi ý là nội dung bài đọc.

Ví dụ: *Bài 1/tr 3: Điền các từ “ấy, các, chúng, vẫn, còn” vào dấu trong các câu dưới đây*

a. Ông nói được rất nhiều ngoại ngữ.

b.....bạn ấy đều là sinh viên.

c.Chiều nay,.....mình đi chợ nhé.

d.Bây giờ, mình sẽ đi đá bóng.....bạn sẽ làm gì?

e.Ông tôi tuy đã 80 tuổi rồi nhưng.....còn minh mẫn.

2.3.3.2. Dạng bài Giải thích nghĩa từ vụng

Dạng bài này thường sẽ lựa chọn các từ có trong các bài *Đọc hiểu*, sau đó yêu cầu người học giải thích nghĩa dựa trên những hiểu biết sau khi đọc bài đọc.

Ví dụ: *Bài 2/tr34. Giải thích các từ, cụm từ trong bài*

Sở thích

Rảnh rỗi

Thơ ấu

Nhận thức

Hoặc cũng có khi đưa ra những lời giải thích nghĩa sau đó yêu cầu người học tìm những từ có nghĩa tương đương đó. Những từ này có thể đã được đưa ra trong bài tập. Hoặc cũng có thể người học phải suy nghĩ tự tìm ra dựa vào nội dung bài đọc.

Ví dụ: Bài 2/tr45. Hãy tìm trong bài đọc các từ được giải thích ở cột A

A	B
a. Người giúp việc ghi chép, viết lách, soạn thảo những giấy tờ văn bản tại cơ quan.	
b. Cuộc sống giản dị và trong sạch.	
c. Tình cảm chân thành, gắn bó với nhau.	
d. Nêu lên khuyết điểm để góp ý, phê trách.	
e. Điềm đạm, không gay gắt, nóng nảy trong quan hệ đối xử.	

Trường hợp nữa là nối các từ với các nghĩa tương đương.

Ví dụ: Bài 2/tr 24: Nối từ ở cột A với ý nghĩa ở cột B sao cho phù hợp

Từ (A)	Nghĩa của từ (B)
1. Ngây thơ	a. Luôn tập trung, chăm chú vào công việc
2. Văn chương	b. Người lập nên công trạng đặc biệt lớn lao với quê hương đất nước.
3. Miệt mài	c. Không có tên
4. Anh hùng	d. Văn học
5. Vô danh	e. Không hiểu biết hoặc rất ít hiểu biết về đời do còn non trẻ.

2.3.3.3. Dạng bài Đặt câu

Dạng bài này nhằm phát huy khả năng sáng tạo của người học. Do đó, sẽ có rất nhiều đáp án.

Ví dụ: *Bài 1/tr 48. Đặt câu với các từ nói về: giờ, phút, ngày, tháng, năm..*

Cũng có khi dạng bài tập này còn có thêm điều kiện liên quan đến rèn luyện các cấu trúc ngữ pháp đã học.

Ví dụ: *Bài 2/tr 58. Đặt câu với các từ và các cấu trúc ngữ pháp sau*

- *Đặt 2 câu hỏi có câu trả lời “có” hoặc “có chứ”*
- *Đặt 2 câu hỏi có câu trả lời “được” hoặc “được chứ”*
- *Đặt 3 câu có từ so sánh “như”*
- *Đặt 3 câu có kết cấu “ngoài A (ra) + CN + còn + B”*

Dạng bài tập này đòi hỏi một thời gian nhất định để cho người học hoàn thành nên thông thường sẽ được dành làm bài tập về nhà.

2.3.3.4. Dạng bài Sắp xếp các từ

Hình thức bài tập này yêu cầu người học vừa phải hiểu nghĩa của các từ, vừa phải hiểu đúng cấu trúc ngữ pháp của câu tiếng Việt thì mới sắp xếp đúng. Do đó nó vừa có ưu thế củng cố việc hiểu nghĩa từ vựng, đồng thời rèn luyện kỹ năng hình thành câu nói đúng và biết cách sử dụng từ đúng.

Ví dụ: *Bài 5/tr 78. Sắp xếp các từ sau để thành câu hoàn chỉnh.*

- a. *Ở/miền Nam/ Lào/thời tiết/ giống như/Việt Nam/ thời tiết/ở*
- b. *Nói/thời tiết/ dự báo/ không khí lạnh/hôm nay/ sẽ về.*
- c. *Khoảng/ nhiệt độ/ 21-27/độ/hôm nay/ thôi.*
- d. *Thời tiết/lạnh/hôm nay/hôm qua/ hơn /rất/ nhiều.*
- e. *Cây cỏ/ cây cối/ mùa xuân/ đâm chồi/ nảy lộc/ xanh/ mơn mớn/ lên*

2.3.3.5. Dạng bài Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Đây là dạng bài tập nhằm cung cấp thêm nhiều từ vựng hơn nữa cả về số lượng và ý nghĩa.

Ví dụ: Bài 3/tr 76. Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với các từ sau:

<i>Trẻ</i> > <	<i>Xao xuyến</i> ≈
<i>Lạnh lẽo</i> > <	<i>Đòi hỏi</i> ≈
<i>Hy vọng</i> > <	<i>Xung quanh</i> ≈
<i>Hạnh phúc</i> > <	<i>Đợi chờ</i> ≈

2.3.3.6. Dạng bài Tìm từ cùng chủ đề

Dạng bài này đòi hỏi người học phải hiểu nghĩa của các từ thì mới loại bỏ được các từ không cùng chủ đề.

Ví dụ: Bài 4/tr 101. Khoanh vào các từ không cùng loại theo các chủ đề đã học.

- Chào, bắt tay, hát, ôm hôn, vẫy tay.
- Gió, cát, bão, sương mù, mưa, nắng.
- Tim, phổi, tai, dạ dày, mắt, sách.
- Bác sĩ, kĩ sư, y tá, giáo viên, học hành, công nhân.
- Nghe nhạc, nấu ăn, đọc báo, vui vẻ, xem phim, du lịch.
- Giây, phút, giờ, tiếng, tiếng tăm, tuần lễ.

Hoặc cũng có thể cho một số từ, sau đó yêu cầu người học viết thêm các từ cùng chủ đề vào nhóm.

Ví dụ: Bài 4/tr 192. Viết thêm các từ cùng chủ đề vào nhóm các từ sau:

a. *Ốt, hành*,.....

b. *Xe buýt, tắc xi*.....

c. *Bóng chuyền, cầu lông*.....

d. *Sách, vở*.....

e. *Đắng, chua*.....

f. *Ra, vào*.....

Ngoài các dạng bài tập trên, trong mỗi bài của tài liệu này còn có thêm các mục *Luyện nói, Luyện viết, Hoạt động bổ trợ*. Bên cạnh mục đích chính là rèn luyện các kĩ năng nghe, nói còn rèn luyện khả năng sử dụng và phát triển vốn từ cho người học. Vì khi nói hay viết, người học phải huy động rất nhiều vốn từ vựng đã biết, để lựa chọn sử dụng sao cho thật chính xác đạt được hiệu quả giao tiếp mong muốn.

2.3.2. Thiết kế một số trò chơi, bài tập để dạy từ vựng tiếng Việt

2.3.2.1. Thiết kế trò chơi

Để tăng cường khả năng nhớ, hiểu nghĩa từ, phát triển vốn từ, ngoài các bài tập giáo viên có thể sử dụng thêm một số trò chơi.

Việc sử dụng trò chơi đúng lúc, đúng thời điểm sẽ giúp các em giảm bớt căng thẳng, tạo thêm hứng thú trong giờ học. Trò chơi có thể được tổ chức linh hoạt trong giờ học, đầu giờ, giữa giờ, cuối giờ, tùy thuộc vào nội dung tiết học độ hứng thú của người học và quan trọng nhất là khả năng quan sát của giáo viên. Nếu thấy người học bắt đầu giảm đi sự chú ý thì nên có những hình thức học khác sinh động hơn. Thông thường, chúng tôi tổ chức trò chơi cho các em vào khoảng 10 phút cuối. Vì đây là lúc các em bắt đầu có sự mệt mỏi, giảm đi sự tập trung.

Có thể sử dụng một số trò chơi sau

Trò chơi 1: Tìm từ vựng tương đương với nghĩa của từ

Mục đích: Luyện cho người học khả năng nhớ từ và nghĩa của từ.

Tùy số lượng người học mà GV chia lớp thành 2 đội hay 3 đội (Sao cho mỗi đội có 3- 4 bạn).

Cách chơi: Yêu cầu một bạn LHS đọc nghĩa của 1 từ nào đấy bất kỳ đã được học hôm trước (đọc khoảng 10 từ), các bạn trong đội thay nhau lên bảng viết. Đội nào viết được đúng nhất, nhanh nhất là chiến thắng.

Thời gian chơi từ 7- 10 phút.

Trò chơi 2: Tìm từ ngữ cùng chủ đề

Mục đích: Luyện cho người học nhớ các từ có cùng chủ đề

Cách chia đội cũng như trò chơi 1

Cách chơi: GV đưa ra một chủ đề nào đó đã được học (nghề nghiệp, sở thích, món ăn...) yêu cầu các thành viên trong đội lần lượt lên bảng viết các từ có liên quan đến chủ đề. Đội nào viết nhanh, chính xác sẽ chiến thắng.

Thời gian chơi từ 7- 10 phút.

Trò chơi 3: Nhìn vật đoán từ

(Trò chơi này chỉ sử dụng cho những từ có ý nghĩa cụ thể)

Mục đích: Luyện khả năng nhớ từ và ý nghĩa từ vựng tương đương.

Cách chia đội cũng như trò chơi 1.

Thời gian chơi từ 7- 10 phút.

GV nên chuẩn bị trước tranh ảnh hoặc các video hoặc vật thật có liên quan đến các từ ngữ cần kiểm tra. GV chỉ lần lượt vào các vật, yêu cầu các thành viên trong đội đọc các từ tương ứng. Đội nào nói càng nhiều, đúng sẽ giành chiến thắng.

2.3.2.2. Thiết kế bài tập

Trong tài liệu Hội thoại của trường T78, ngoài các bài tập sau mỗi chủ đề thường có những bài hát tiếng Việt giúp LHS Lào có thể học tiếng Việt qua bài hát. Tùy vào hứng thú người học, giáo viên có thể lựa chọn để dạy hát cho các em. LHS thường rất thích ca hát, thích sự vui vẻ cho nên đây cũng là một cách học từ vựng tương đối hiệu quả. Dựa vào điều này nên chúng tôi đưa ra dạng bài tập: *Điền từ còn thiếu vào các bài hát, đoạn phim*

Lào và Việt Nam từ lâu đã có truyền thống đoàn kết, gắn bó. Có rất nhiều bài hát ca ngợi mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp này và cũng có nhiều bài hát tiếng Lào được dịch lời sang tiếng Việt và ngược lại...Do đó giáo viên có thể lựa chọn những bài hát này để dạy từ vựng cho các em. Loại bài tập này có 2 dạng như sau:

Dạng 1: Cho một đoạn bài hát (hoặc bài hát) còn thiếu một số từ, sau đó yêu cầu người học nghe và điền thêm.

Ví dụ: Hãy nghe và điền từ còn thiếu vào bài hát sau:

Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng

Tác giả: Phạm Tuyên

Như có(1)..... trong ngày vui (2).....

Lời Bác nay đã thành (3)..... huy hoàng.

(4)..... năm đấu tranh giành toàn vẹn (5).....

Ba mươi năm (6)..... cộng hòa kháng chiến đã (7).....

Việt Nam Hồ Chí Minh.

Việt Nam (7).....

Việt Nam Hồ Chí Minh.

(8).....Hồ Chí Minh

Đáp án: 1- Bác Hồ; 2- đại thắng; 3- chiến thắng; 4- ba mươi; 5-non sông; 6-dân chủ; 6- thành công; 7- Hồ Chí Minh; 8-Việt Nam

Dạng 2: Cho sẵn các từ còn thiếu và yêu cầu người học nghe và điền vào đoạn bài hát (hoặc bài hát).

Ví dụ: Hãy nghe và điền các từ sau vào bài hát dưới đây:

Tỏa lan, hoa, trồn đời, đẹp, tháng ngày, thơm ngát, ngàn thương, sắc hoa, yêu thương, vắn vương.

Hoa đẹp Chăm – pa

Hoa (1)..... chăm – pa đã bao (2)....., hoa đây người đây. Hoa vắn ngát ngào (3)..... mùi hương tháng năm còn vương. Hoa chăm – pa ơi, bao mùa em khoe (4).....trong vườn. Đã bao lâu rồi mà hoa vẫn đẹp nhất trong lòng tôi. Hoa đẹp xinh ơi, em chính người tôi thiết tha (5).....

Ngát ngào hương thơm, (6)..... trong lòng, sắc hoa đẹp mãi. Hương ngát làm tôi trăm nhớ(7)..... bóng ai thăm yêu. Hoa chăm – pa ơi tuyệt vời (8)..... mãi trong tim này. Cách xa phương trời mà(9)..... vẫn còn vắn vương lòng tôi. Hoa đẹp xinh ơi, em chính người tôi mến yêu (10).....

Đáp án :1-đẹp;2- tháng ngày;3- thơm ngát;4- sắc hoa;5-yêu thương; 6-vắn vương; 7- ngàn thương; 8- tỏa lan; 9- hoa; 10- trồn đời.

Để làm ngữ liệu cho dạng bài này, giáo viên có thể lựa chọn những bài hát tiếng Việt ca ngợi về Đảng, Bác Hồ, về quê hương Ninh Bình... Hoặc hấp dẫn hơn nữa giáo viên có thể cho LHS Lào nghe các đoạn phim ngắn, phim hoạt hình... để điền từ. Đối với các đoạn phim ngắn thì giáo viên cũng phải chuẩn bị trước các đoạn hội thoại rồi sau đó yêu cầu các em điền từ.

Một điều chú ý là để không quá khó đối với các em, giáo viên nên chọn những bài hát, đoạn phim có nhịp điệu chậm,vừa phải, lời hát, lời hội thoại dễ nghe rõ ràng. Nói tóm lại là khi làm bài tập này, các em cảm thấy hứng thú và vừa sức.

2.4. KHẢO SÁT LỖI KHI HỌC TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT CỦA LƯU HỌC LHS LÀO

Từ năm học 2018-2019, chúng tôi được nhà trường giao nhiệm vụ dạy tiếng Việt cơ sở cho LHS Lào. Qua hai năm giảng dạy, bằng sự khảo sát các bài tập và sự quan sát quá trình học tập của các em, chúng tôi nhận thấy các em thường mắc những lỗi sau trong quá trình học từ vựng tiếng Việt.

2.4.1. Lỗi viết sai chính tả

Rất nhiều từ các em còn viết sai lỗi chính tả. Nguyên nhân của việc viết sai lỗi chính tả là do các em phát âm chưa đúng, chưa nhớ được chính xác các quy luật ngữ âm tiếng Việt. Nếu phát âm sai thì thường dẫn đến viết sai. Khi viết sai chính tả thì sẽ nhầm lẫn sang từ ngữ khác, do đó nghĩa của từ cũng bị hiểu sai. Điều đó làm cho việc các em dùng từ đặt câu và thực hiện quá trình giao tiếp gặp khó khăn. Vì người nghe, người viết không hiểu các em nói gì, viết gì.

Ví dụ:

- *Phong ơi! Chiều **này**, nếu bạn đi đá bóng, bạn **chời** mình nhé! Mình sẽ đi với bạn.*

- *Mâm ngũ quả là vật không thể thiếu trên **bành** thờ mỗi gia đình trong những ngày Tết.*

- ***Nguyên** nhân số một gây ra bệnh gan là do ăn uống vui chơi nhiều nhưng ít quan tâm đến sự mất cân bằng trong khẩu phần ăn uống.*

2.4.2. Lỗi hiểu sai nghĩa của từ

Lỗi này thường thể hiện rõ nhất trong quá trình đặt câu, dùng từ, trong quá trình tiến hành hội thoại, giao tiếp hoặc trong quá trình viết. Nguyên nhân là do các em chưa hiểu được chính xác nghĩa của từ.

Ví dụ:

- *Bố của em là người **tối đa** trong gia đình.*

- Em **cần phải cho** anh chị D12 giảng bài cho em.
- Áo **ấm áp** ở Việt Nam **đắt hơn** ở Lào.
- Bố mẹ **đòi hỏi** cho em đi học ở Việt Nam.

2.4.3. Lỗi thừa từ, thiếu từ

Lỗi này thường xảy ra do người học chưa nắm vững được cấu trúc ngữ pháp câu tiếng Việt và một phần nào đó cũng do chưa hiểu chính xác được nghĩa của từ.

Ví dụ: Lỗi thừa từ

- Anh ấy là nhà văn **mà** giỏi, viết bài rất hay.
- Người **mà** hoàn hảo cần có kiến thức tài năng.
- Các thầy cô cố gắng dạy chúng em để **làm cho** chúng em có hoàn hảo.

Lỗi thiếu từ

- Em học tiếng Việt ở Việt Nam được 4 tháng, em rất bồi hồi # nhà em.
- Vào các ngày # thì bạn thường đi đâu?
- Hiện nay mức # của nhân dân Việt Nam ngày càng được nâng cao.

Việc xác định được những lỗi trên giúp chúng tôi trong quá trình giảng dạy sẽ chú ý tăng cường sửa các lỗi cho các em hơn. Đồng thời chú trọng hơn nữa vào quá trình giải nghĩa, giúp các em hiểu đúng nghĩa của từ. Bởi vì theo kinh nghiệm của chúng tôi, nếu các em hiểu đúng nghĩa của từ, biết cách sử dụng đúng từ thì các em sẽ thành thạo hơn nữa 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt.

2.5. CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT TRONG PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN

2.5.1. Một vài nét về văn hóa Lào và tiếng Lào

2.5.1.1. Một vài nét về văn hóa Lào

Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nằm sâu trong lục địa thuộc khu vực Đông Nam Á, có lịch sử lâu dài và nền văn hóa truyền thống đặc sắc.

Lào là một quốc gia đa dân tộc gồm 49 bộ tộc khác nhau, cùng chung sống, sinh hoạt xen kẽ từ Bắc xuống Nam. Lào có 3 nhóm tộc người chủ yếu: Lào – Thay (Lào Lùm), Lào Thương (Người Lào ở trên núi), Lào Xung. Trong đó nhóm tộc người Lào – Thay có số dân đông nhất và có vài trò quan trọng quyết định đối với quá trình hình thành quốc gia Lào.

Cũng như đất nước Việt Nam, Lào có nền văn hóa đa dạng, trong đó yếu tố Phật giáo và bản sắc tộc người có ảnh hưởng đặc biệt sâu sắc trong quá trình hình thành và phát triển.

Món ăn truyền thống của người Lào là món “*lap*”. Đây là món ăn đặc sản của người Lào. Trong những ngày lễ hội hay những bữa cơm đãi khách từ nông thôn đến thành thị đều có món này. Ngoài ra còn có một số món ăn khác như: nộm chay (*tam maak hung*), món phở (*khausoy – phở Lào*), khày pheng (*tên một loại rong thường mọc ở sông và suối nhưng ngon nhất là loại rong mọc ở sông Mê – kong*).

Trang phục truyền thống cũng là nét văn hóa đặc sắc riêng có của người Lào. Đàn ông thường mặc áo ngắn xẻ ngực, tay dài, cổ đứng, khuy cài ở giữa màu chàm hoặc màu trắng hay có sọc kẻ đen trắng. Họ thường mặc chiếc xà lùng bên dưới. Xà lùng thường làm bằng vải sợi hoặc tơ tằm có sọc ngang dọc đan thành từng ô to, nhiều màu. Ngoài ra, đàn ông Lào thường có một chiếc khăn dài dệt bằng sợi, kẻ ô đen trắng, dài khoảng 1.6 m, rộng khoảng 0.8m gọi là phạ phe. Phạ phe có rất nhiều chức năng. Khi đi đường, trời nắng, họ quấn khăn lên đầu. Khi đi rừng được dùng để gói nấm, măng, rau... Phụ nữ Lào thường mặc váy có cạp, có gấu không quá ngắn hoặc quá dài. Áo của phụ nữ Lào cũng là áo dài tay, xẻ ngực, ngắn, ngang thắt lưng. Người phụ nữ Lào cũng có một chiếc khăn phạ biêng, có thể gọi là khăn lễ nghi, được dệt rất đẹp, khoác

chéo vai phủ ngực. Trong những ngày lễ hội, họ diện những chiếc khăn phạ biêng rất rực rỡ.

Dân tộc Lào hòa đồng và ưa thích lễ hội. Lào thực sự là một đất nước của lễ hội. Quanh năm, tháng nào cũng có hội hè, nhiều tháng có đến 2-3 lễ hội. Có ngày hội phổ biến của toàn dân tộc Lào, có ngày hội riêng của từng địa phương, tộc người. Một điểm đáng chú ý là trong các ngày hội của Lào, nghi lễ chỉ là một phần còn chủ yếu là ăn uống, vui chơi, ca hát. Người Lào rất thích ca hát, thích múa “*lăm*” và rất thích “*khắp*” (ca hát), đặc biệt là các làn điệu dân ca truyền thống. Không chỉ trong những ngày lễ hội, vui chơi tập thể ...người Lào còn hay ca hát trong lúc sản xuất, ở ngoài ruộng nương, đi hái lượm trong rừng hay xuôi ngược trên các dòng sông.

Đặc điểm tính cách của người Lào cũng là một nét văn hóa đặc trưng riêng có. Người Lào thường có câu “*Khôn Lào mắc muôn*” nghĩa là “*Người Lào thích vui*”. Mặc dù trình độ dân trí, kinh tế còn hạn chế nhưng người Lào rất yêu thương và đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau nhất là khi có khó khăn, hoạn nạn. Từ thuở xa xưa, người Lào vốn đã yêu chuộng cuộc sống hòa bình, êm ái. Đứng trước những mâu thuẫn, xích mích họ thường có khả năng kiềm chế rất lớn, với quan niệm “*chín lần nhịn sẽ được thời vàng*”. Trong các bến xe, chợ búa, nơi tập trung đông người thường rất ít xảy ra cãi cọ, chửi bới, xô xát lẫn nhau. Những va chạm, tranh chấp sẽ được hòa giải một cách êm thấm, có lí có tình, có sự nhân nhượng, phục thiện của mỗi bên. Do vậy, đối với người Lào, cãi nhau là một điều xa lạ, còn đánh nhau là một tội lỗi. Sống trung thực, thật thà, không tham lam là một nét đặc trưng tính cách tốt đẹp của người Lào có từ xa xưa và ngày nay vẫn được kế thừa, phát huy.

Những nét đặc trưng trong văn hóa và nhất là đặc điểm tích cách của người Lào nói trên ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình học tập của các em LHS Lào nhất là quá trình học tiếng Việt cơ sở. Giáo viên giảng dạy ngoài hiểu biết về tiếng Việt, còn phải trang bị cho mình những hiểu biết về văn hóa, đặc điểm

tính cách của dân tộc Lào, từ đó hình thành phương pháp giảng dạy thật hiệu quả. Vì giữa ngôn ngữ và văn hóa luôn có mối quan hệ mật thiết, gắn bó với nhau.

2.5.1.2. Một vài nét về tiếng Lào

Tiếng Lào là ngôn ngữ chính thức của quốc gia Lào. Đây là ngôn ngữ được dùng phổ biến nhất.

Tiếng Lào thuộc ngữ hệ Tai – Ka đai. Đây là loại hình ngôn ngữ đơn lập, âm tiết có thanh điệu. Tiếng Lào có vốn từ vựng cơ bản truyền thống và cả vốn từ vay mượn được Lào hóa gồm chủ yếu là danh từ, thuật ngữ.

Nét đặc trưng của ngữ pháp Lào là không biến cách danh từ, không chia động từ, không phân giống, số. Cú pháp cấu tạo theo cách trực tiếp, trong đó từ riêng lẻ được ghép thành câu một cách linh hoạt.

Chịu ảnh hưởng của tiếng bản ngữ nên khi học tiếng Việt, LHS sẽ gặp những khó khăn nhất định về cách phát âm, về ngữ pháp và từ vựng. Như trong quá trình học phát âm tiếng Việt, các em thường mắc lỗi về thanh điệu. Điều này một phần do nguyên nhân khách quan là tiếng Lào có ít thanh điệu hơn tiếng Việt (*Tiếng Lào có 5 thanh điệu*). Hơn nữa, tiếng Việt lại có những thanh điệu mà tiếng Lào không có, lại rất khó phát âm (thanh ngã). Do vậy, giảng viên khi dạy tiếng Việt cho các em cũng cần phải cân nhắc đến điều này để lựa chọn phương pháp giảng dạy tiếng Việt nói chung và phần từ vựng nói riêng cho thật phù hợp.

Cho nên, dưới đây chúng tôi đề xuất một số phương pháp giảng dạy từ vựng mà chúng tôi đã thực hiện trong học phần Hội thoại cơ bản. Các phương pháp này được dựa trên cơ sở nền tảng của phương pháp giao tiếp mà chúng tôi đã trình bày trong chương 1.

2.5.2. Phương pháp dạy cách nhớ từ

Có lẽ bất cứ ai khi học ngoại ngữ cũng phải làm sao có được một vốn từ vựng càng phong phú càng tốt. Tuy nhiên vốn từ vựng không thể có được trong

một khoảng thời gian ngắn mà đòi hỏi sự kiên trì bền bỉ rất lớn từ người học. Cùng với đó là phương pháp giảng dạy của giáo viên.

Vấn đề được đặt ra là làm thế nào giáo viên giúp người học nhớ được từ càng nhiều, càng lâu càng tốt. Phải làm sao, vốn từ của người học ngày càng tăng về mặt số lượng cũng như chất lượng. Nghĩa là không chỉ nhớ mà còn vận dụng chính xác. Điều đó có nghĩa là nếu đã vận dụng chính xác trong những hoàn cảnh giao tiếp thì cũng có nghĩa là đã nhớ được từ.

Trong tài liệu Hội thoại của trường T78, phần từ vựng được cung cấp chủ yếu qua hai mục đó là phần *Hội thoại* và *Đọc hiểu*. Mỗi bài lại nói về một chủ đề nhất định, đây chính là cơ sở quan trọng để người học nhớ được từ.

Hội thoại cơ bản được dạy tiếp nối sau phần *Phát âm* vì vậy lưu học sinh Lào đã có được một vốn từ vựng tiếng Việt nhất định và điều quan trọng hơn các em đã biết nghe, nói, đọc, viết cơ bản, do đó các em đã biết dùng từ điển Lào Việt. Mặc dù lúc này giáo viên không thành thạo tiếng Lào để có thể chuyển ngữ ngay lập tức nhưng các LHS Lào có thể dùng từ điển làm công cụ hỗ trợ đắc lực cho mình. Do đó, trong quá trình giảng dạy, trước mỗi bài chúng tôi đều yêu cầu các em đọc trước, rồi tự tìm từ mới, tự tra từ điển. Điều này giúp các em phân nào đã có những hiểu biết nhất định về các từ mình cần học. Trong quá trình lên lớp chúng tôi sẽ yêu cầu các em đặt câu với các từ mới, nếu các em đặt câu đúng nghĩa là các em đã hiểu đúng nghĩa và biết cách dùng đúng từ. Đặc biệt trong quá trình cung cấp từ vựng chúng tôi cố gắng nhóm các từ theo cùng chủ đề, có chú ý đến trình tự logic các từ, hoặc đưa ra các từ đồng nghĩa, trái nghĩa với các từ cần nhớ.

Mỗi bài sẽ có một chủ đề riêng do đó sẽ có những nhóm từ điển hình cho chủ đề. Trong mỗi bài lại có thể chia thành những chủ đề nhỏ hơn nữa với các từ ngữ tương ứng. Vì vậy, giáo viên phải xác định cho được những nhóm từ điển hình cho mỗi bài hoặc nhóm từ điển hình cho mỗi chủ đề nhỏ trong mỗi bài đó.

Ví dụ: Trong bài 3, chủ đề về nghề nghiệp, giáo viên nhất định phải giúp các em tập hợp cho được các danh từ chỉ nghề nghiệp. Với phần này chúng tôi đã chia các em thành các nhóm sau đó yêu cầu mỗi nhóm cử đại diện lên bảng viết về các danh từ chỉ nghề nghiệp, nhóm nào trong khoảng thời gian nhất định viết được càng nhiều thì sẽ chiến thắng.

Với cách làm như vậy, các em đã cảm thấy rất hứng thú trong quá trình học. Có rất nhiều từ chỉ nghề nghiệp mà giáo viên chưa cung cấp, trong tài liệu chưa cung cấp nhưng các em đã tự tìm thấy trong từ điển nên các em nhớ rất lâu. Trong quá trình đó có những từ chỉ nghề nghiệp mà các em chưa hiểu, chúng tôi sẽ giải thích cung cấp nghĩa thông qua những ngữ cảnh giao tiếp.

Trong bài 3, cũng có thể xác định một nhóm từ thứ hai đó là nhóm từ liên quan đến những công việc, hoạt động của sinh viên: *dự thi, đăng kí, tốt nghiệp, hồ sơ*. Giáo viên có thể tập hợp nhóm từ này rồi yêu cầu các em đặt câu.

Hoặc trong phần Đọc hiểu của bài 3, giáo viên có thể tập hợp hàng loạt các từ nói về nghề giáo viên: *soạn bài, chấm bài, giảng bài, tài năng, đạo đức, miệt mài, say mê, phấn đấu*. Sau đó, giáo viên sẽ cho các em đặt câu, dùng từ.

Tương tự như vậy, với bài 4, nói về Sở thích, giáo viên yêu cầu các em kể về các sở thích của chính mình, bắt đầu bằng từ *thích* hoặc *không thích*.

Ví dụ. Bài 14. Đất nước và con người Việt Nam

Trong bài này có hai chủ đề là *Đất nước và con người Việt Nam*. Ở phần Từ ngữ mới của phần Hội thoại, chúng tôi sẽ tập các từ thành hai nhóm lớn.

Nhóm 1: Nói về tính cách, đặc điểm, tâm hồn của người Việt Nam có các từ: *anh hùng, dũng cảm, can cù, nhân hậu, thông minh, tâm hồn, mượt mà, trữ tình, lạc quan, lãng mạn*.

Nhóm 2: Nói về đất nước Việt Nam: *Diện tích, vĩ tuyến, Độ, Bắc bán cầu, chiếm, lãnh thổ, cao nguyên, mỏm, mũi Cà Mau, nhiệt đới, cận ôn đới, vùng biển, trải dài, kì quan, kinh đô, gậy dựng, cố đô*.

Bên cạnh việc sắp xếp theo chủ đề thì giáo viên cũng nên chú ý đến trình tự sắp xếp các từ. Điều này rất quan trọng trong việc cung cấp các từ chỉ thời gian.

Ví dụ: *Bài 6, chủ đề Ngày lễ, ngày Tết*

Khi cung cấp từ ngữ chỉ các ngày lễ, ngày Tết nên tuân thủ theo trình tự thời gian như sau:

-1/1: Tết Dương lịch

-3/2: Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

-14/2: Ngày Valentine

-8/3: Ngày Quốc tế phụ nữ

-30/4: Ngày Giải phóng miền Nam

-1/5: Ngày Quốc tế Lao động

- 1/6: Ngày Quốc tế thiếu nhi

-2/9: Ngày Quốc khánh nước CHXH CN Việt Nam

-20/10: Ngày Thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

-20/11: Ngày Nhà giáo Việt Nam

-25/12: Ngày lễ Nô – en.

-22/12: Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam

Việc dạy cách nhớ từ thông qua các từ đồng nghĩa, trái nghĩa cũng mang lại hiệu quả nhất định. Có những bài đã áp dụng cách này bằng các bài tập tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Vậy nên, khi kiểm tra việc nhớ từ của các em, giáo viên có thể áp dụng cách này.

Ví dụ: *Bài 6. Ngày lễ, ngày Tết*

Trong phần *Đọc hiểu*, có bài tập 3. Đọc bài và tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa.

Giáo viên nên giao bài tập này về nhà, sau đó đến buổi học hôm sau kiểm tra khả năng nhớ từ của các em.

Theo như quan sát và kinh nghiệm của chúng tôi, với bài tập này các em đều dễ dàng đáp ứng được. Với em nào chăm chỉ, chịu khó có tổ chức thì buổi học hôm sau nhớ được rất nhiều. Còn những em nào chậm hơn thì nhớ được ít hơn. Nhưng vấn đề quan trọng nữa là sau khi tìm được các từ đồng nghĩa, trái nghĩa rồi thì nên yêu cầu các em đặt câu với các từ vừa tìm được.

Như đã nói ở trên việc nhớ từ, ngoài phương pháp giảng dạy của giáo viên đòi hỏi sự nỗ lực kiên trì rất lớn từ người học. Đây là yếu tố quan trọng nhất. Do vậy sau khi đã cung cấp các từ theo chủ đề, giúp các em hiểu được nghĩa, biết cách sử dụng các từ, giáo viên nên yêu cầu các em về nhà tự đặt câu và tự học thuộc các từ đó. Đến buổi học tiếp theo giáo viên có thể yêu cầu các em viết lại trên bảng hoặc ra giấy để kiểm tra, hoặc cũng có thể hội thoại với các em....Nếu không kiểm tra, cho điểm, các em sẽ không có động lực để học. Qua kiểm tra, giáo viên cũng sẽ biết các em tiến bộ hay còn vướng mắc gì. Từ đó có biện pháp giúp đỡ nhắc nhở các em kịp thời.

2.5.3. Phương pháp giải nghĩa từ

Trong mỗi bài dạy, phần giải nghĩa từ vựng được chúng tôi đặc biệt quan tâm. Như đã nói ở phần trên, mặc dù các lưu học sinh Lào đã có được vốn từ vựng cơ bản, đủ để giao tiếp thông thường nhưng không phải vì vậy mà trong phần này các em không cần phải quan tâm đến việc hiểu nghĩa từ nữa.

Từ vựng là bộ phận của hệ thống ngôn ngữ có tầm quan trọng hàng đầu trong tri thức về một thứ tiếng, thiếu từ vựng thì không có ngôn ngữ, không hiểu được nghĩa của từ thì không sử dụng được từ đó, không sử dụng được ngôn ngữ đó. Hơn nữa, giáo viên giảng dạy lại chưa thành thạo tiếng Lào. Do vậy, không thể chuyển ngữ trực tiếp được. Còn một khó khăn nữa là: trong phần Hội thoại cơ bản có rất nhiều từ có ý nghĩa trừu tượng (75,37 %). Vậy làm thế nào để giúp

LHS Lào hiểu được nghĩa của từ vựng tiếng Việt. Làm thế nào để có cách giải nghĩa hiệu quả.

Trên cơ sở những kinh nghiệm trong quá trình dạy tiếng Việt cho lưu học sinh Lào, chúng tôi muốn nêu lên một số cách giải thích nghĩa từ ngữ mà chúng tôi đã thường gặp và xử lý. Theo chúng tôi, những phương pháp này phù hợp với LHS Lào học tập tiếng Việt cơ sở, tại trường Đại học Hoa Lư.

2.5.3.1. Phương pháp trực chỉ

Phương pháp giải nghĩa này thường áp dụng đối với những từ có ý nghĩa cụ thể.

Đây là phương pháp dùng những vật cụ thể hay ngôn ngữ cử chỉ làm cho người học có được hình ảnh cụ thể về những từ ngữ được học. Tính trực quan trong giờ dạy tiếng không chỉ đòi hỏi dựa trên cơ sở thị giác mà còn cả thính giác. Do vậy, phương pháp này giúp cho người học dễ hiểu, dễ nhớ, nhớ lâu. Tuy nhiên, để áp dụng phương pháp này đòi hỏi giáo viên phải chuẩn bị chu đáo những hình ảnh phù hợp. Ưu điểm nữa là phương pháp này có thể thay thế cách dịch. Trong trường hợp giáo viên giảng dạy không biết tiếng Lào thì áp dụng cách này rất hiệu quả.

Ví dụ: *Bài 17. Ẩm thực.*

Có rất nhiều từ chỉ các hoạt động nấu ăn: đập (trứng), quấy đều, cuốn (nem), bắc (nồi lên bếp...), chấy (thịt, cá), vặn (bếp), xào, luộc, quay, rán, chiên, hầm (ninh), om, nướng, hấp, kho, thái, băm (thịt), chặt, cắt, phi (hành, tỏi), ướp (thịt, cá...)

Đối với các từ trên, giáo viên nên chuẩn bị những hình ảnh và những đoạn video về các hoạt động đó. Làm được như vậy, tiết dạy sẽ trở nên sinh động và hấp dẫn hơn đối với các em lưu học sinh Lào.

Thực tế đây không phải là cách giải thích nghĩa chính xác của từ nhưng ít nhiều nó cũng hướng đến nội dung của từ.

2.5.3.2. Phương pháp giải thích nghĩa đối với một số từ trừu tượng

a. Giải thích nghĩa dựa vào tình huống

Cách giải nghĩa này không thể áp dụng cho tất cả các từ có ý nghĩa trừu tượng. Do vậy, căn cứ vào trình độ của lưu học sinh Lào và bản thân ngữ nghĩa của từ ngữ (*có thể tạo ra được tình huống*) giáo viên cần nhắc nên sử dụng hay không cho phù hợp.

Với những từ có ý nghĩa trừu tượng chúng tôi thường tạo ra những tình huống để tự bản thân người học có thể cảm nhận được nghĩa của chúng. Những tình huống này được xây dựng chủ yếu bởi những từ ngữ mà người học đã biết.

Ví dụ: Để giải thích những từ ngữ như: *mong muốn, cố gắng, chăm chỉ, lo* giáo viên có thể tạo ra các tình huống như sau:

Mong muốn:

Tình huống: Có một bạn trai tên là A yêu một bạn gái tên là B. Bạn trai ấy rất vui khi nhìn thấy bạn gái. Lúc ở nhà, bạn trai ấy nhớ bạn gái. Lúc đi học, bạn trai đi cùng. Lúc đi chơi, bạn trai đi cùng. Đi đâu, bạn trai cũng đi cùng bạn gái. Không nhìn thấy bạn gái, bạn trai ấy rất buồn. Bạn trai ấy *mong muốn* lúc nào cũng ở cạnh bạn gái.

Cố gắng:

Tình huống: Hôm nay, đi học, bạn Noi học chưa tốt, được 5 điểm.

Ngày mai, đi học, bạn Noi học nhiều hơn, tốt hơn, bạn ấy được 8 điểm.

Như vậy, bạn Noi đã rất *cố gắng*.

Chăm chỉ:

Tình huống: Để đạt được 8 điểm, buổi sáng đến lớp, bạn Noi tập đọc nhiều, phát âm nhiều, viết chính tả nhiều. Buổi tối, bạn Noi học từ 8 giờ tối đến

10 giờ. Bạn Noi học rất nhiều từ mới, viết chính tả, phát âm tiếng Việt nhiều lần. Ngày nào, bạn Noi cũng học như vậy. Bạn Noi rất *chăm chỉ*.

Lo:

Tình huống: Ngày mai, chuẩn bị thi, bạn Pachia học rất nhiều vì bạn rất lo.

b. Giải thích nghĩa dựa vào những từ mà người học đã biết

Vì trước khi học học phần Hội thoại cơ bản, LHS Lào đã có được một vốn từ nhất định, cho nên giáo viên có thể vận dụng những từ mà các em đã biết để giải thích nghĩa những từ chưa biết. Phương pháp này có hiệu quả tốt khi giáo viên sử dụng đúng những từ ngữ mà các LHS Lào đã rất hiểu nghĩa và biết cách sử dụng.

Ví dụ: Giải thích nghĩa của từ: *bồi hồi, tha thiết*

Bồi hồi: Rất nhớ, nói về tình cảm.

Tha thiết: Rất nhớ, rất yêu, nói về tình cảm.

Sau đó, giáo viên nên đặt câu để các em hiểu.

Ví dụ: *Em bồi hồi nhớ về đất nước Lào.*

Anh ấy yêu bạn gái tha thiết.

Hoặc giải thích nghĩa của từ : *trắng xóa, lạnh lẽo* - Bài 8.

Ví dụ: *Trắng xóa:* Rất trắng

Lạnh lẽo: Rất lạnh

Tuy nhiên, một điều cần lưu ý khi giải thích nghĩa những từ “*trắng xóa*” thì cần nói thêm với các em là: “*trắng xóa*” chỉ dùng cho vật. Còn “*lạnh lẽo*” có thể dùng cho cả người và vật. Sau đó giáo viên nên đặt câu với các từ đó, để các em thấy rõ hơn.

c. Giải thích nghĩa dựa vào từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Tài liệu của trường T78, đã thiết kế được một số lượng các bài tập tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Các bài tập này chính là những gợi ý giúp giáo viên trong quá trình giảng dạy giải thích nghĩa cho các LHS Lào.

Ví dụ: Bài tập 3/tr 138. Tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa với các từ trong bài

Xinh đẹp > <.....

Thu hẹp > <.....

Thừa thớt > <.....

Bát ngát ~.....

Trường cửu ~.....

Cần chú ý là khi sử dụng phương pháp này thì các từ đồng nghĩa, trái nghĩa được dùng để giải thích phải là các từ mà các em LHS Lào đã biết nghĩa.

d. Giải thích nghĩa bằng cách lượng hóa

Phương pháp này dùng để giải thích nghĩa của những từ ngữ mà có thể lượng hóa được bằng những con số cụ thể.

Ví dụ: Giải thích nghĩa của từ: *tăng lên, giảm đi*

Tăng lên: *Bạn Phưong, ở Lào nặng 45kg, sang Việt Nam nặng 48 kg, gọi là tăng lên.*

Giảm đi: *Bạn Phưong ở Lào nặng 45 kg sang Việt Nam nặng 40 kg, gọi là giảm đi.*

e. Giải thích nghĩa cho những từ đồng âm khác nghĩa

Trong tiếng Việt, những từ đồng âm khác nghĩa thường là những từ đơn. Để giải thích nghĩa những từ này cần đặt chúng vào những câu cụ thể. Qua đó, nghĩa của từ được thể hiện rõ trong văn cảnh.

Ví dụ: Bài 17, có từ “*dám*”

Chị ơi mang cho em lọ dấm₁

Mẹ đang dấm₂ chuối để chuối chín nhanh hơn.

“dấm₁” là danh từ, “dấm₂” là động từ

Bài 16, có từ “lạc”

Củ lạc₁ này rất to

Em bé bị lạc₂ mẹ khi đi chơi trong công viên.

“lạc₁” là danh từ, “lạc₂” là động từ

Giáo viên có thể dùng hình ảnh *chai dấm*, *củ lạc* để minh họa cho “dấm₁”, “lạc₁”. Còn “dấm₂”, giáo viên có thể giải thích bằng hình ảnh và lời là “*cách làm cho chuối chín*”. Đối với “lạc₂” giáo viên có thể giải thích là “*em bé không tìm thấy mẹ trong công viên*”.

f. Giải thích từ láy bằng các từ chỉ mức độ

Nhìn vào số lượng các từ được khảo sát, chúng ta nhận thấy rằng từ láy chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn (6,35%), từ đơn (20,02%) còn từ ghép chiếm số lượng lớn tới (73,07 %). Điều này không phải ngẫu nhiên.

Như đã nói ở chương 1, đối với tiếng Việt, hiện tượng đa nghĩa, đồng âm xảy ra rất nhiều với các từ đơn. Tuy nhiên hiện tượng này sẽ giảm đi rất nhiều đối với các từ ghép. Do đó, trong tài liệu Hội thoại của trường T78, người biên soạn cũng đã chú ý đến điều này nhằm mục đích cung cấp cho người học cách hiểu dễ dàng nhất đối với các từ tiếng Việt.

Đối với từ láy cũng vậy, người nước ngoài học từ láy sẽ cảm thấy khó khăn hơn rất nhiều so với việc học các từ đơn, từ ghép. Vì thông thường từ láy hay có chức năng miêu tả nhiều hơn chức năng định danh. Nhất là những từ láy tượng thanh, tượng hình thì lại càng khó khăn hơn rất nhiều cho người nước ngoài học tiếng Việt. “*Từ láy thường chỉ là danh từ (đất đai, bướm bướm), động*

từ (ca cầm, dẫn đo), tính từ (chắc chắn, đẹp đẽ), trong đó loại thứ ba (tính từ) chiếm tỷ lệ tuyệt đối lớn... Tính từ là loại từ thể hiện tính chất, mức độ... của các sự vật hiện tượng, hành vi... Do đó việc phân biệt các tính từ có cùng tính chất, mức độ ... với nhau bao giờ cũng khó hơn so với việc phân biệt các danh từ hay các động từ cùng loại” [29, tr.209]. Điều này cũng giải thích tại sao, trong 3 từ loại cơ bản (Danh từ, Động từ, Tính từ) thì Tính từ chiếm tỷ lệ thấp nhất (21,38 %) trong bảng khảo sát.

Do vậy, khi giải nghĩa các từ láy, đa số chúng tôi sẽ yêu cầu các em tra từ điển. Còn phương pháp giải nghĩa từ láy sau đây chỉ áp dụng cho các từ láy có ý nghĩa sắc thái hóa.

“Sắc thái hóa có nghĩa là thêm cho ý nghĩa của hình vị cơ sở một số sắc thái nào đó chứ không thay đổi hẳn nó. Kết quả của sự sắc thái hóa có thể là thu hẹp – và kèm theo sự thu hẹp là làm phong phú thêm nội dung - hoặc mở rộng - và kèm theo sự mở rộng là sự giảm bớt các thuộc tính trong nội dung - phạm vi biểu vật của hình vị cơ sở.” [5, tr.49]

Vận dụng điều này, chúng ta có thể giải thích nghĩa của một số từ láy có ý nghĩa sắc thái hóa bằng các từ chỉ mức độ.

Ví dụ: Gần gũi - **rất gần**

Mệt mỏi - **rất mệt, quá mệt**

Khốn khổ - **rất khổ, quá khổ**

Nhẹ nhàng - **rất nhẹ**

Thưa thớt - **rất thưa**

Bên cạnh đó, giáo viên cũng nên chú ý phân biệt các sắc thái nghĩa khác nhau của các từ láy có nghĩa gần giống nhau. Và chỉ ra được sự khác biệt về nghĩa của các từ láy so với các từ đơn gốc tương ứng. Điều này quả thực không

phải dễ dàng. Nhưng nếu phân biệt được thì sẽ giúp người học hiểu nghĩa và sử dụng một cách chính xác hơn, tinh tế hơn.

Ví dụ: Từ láy “*gần gũi*” và “*gần*”

Có thể đặt câu để người học thấy rõ sự khác biệt.

- (1) Cô ấy rất *gần gũi* với bạn bè.
- (2) Cô ấy rất *gần* với bạn bè.
- (3) Trường học của tôi *gần* nhà bạn

Như vậy, “*gần gũi*” thường chỉ dùng để chỉ tính cách, tình cảm của con người. Còn “*gần*” dùng để chỉ khoảng cách giữa người với người, với vật hay giữa vật với vật.

Hoặc khi giải nghĩa các từ “*nhẹ*”, “*nhẹ nhàng*”, “*nhẹ nhõm*”, “*Từ điển tiếng Việt*” (Hoàng Phê chủ biên) giải thích như sau:

Nhẹ:

1. Có trọng lượng nhỏ hơn mức bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác; trái với nặng. (Nhẹ như bấc)
2. Có tỉ trọng nhỏ (Nhôm là một kim loại nhẹ)
3. Có cường độ, sức tác động yếu, hoặc dùng sức ít, không mạnh. (Gió nhẹ)
4. Không gây cảm giác nặng nề, khó chịu cho cơ thể hoặc tinh thần. (Phạt nhẹ)
5. Ở mức độ thấp, không dẫn đến hậu quả tai hại, không nghiêm trọng. (Lỗi nhẹ)
6. Gồm những thành phần đơn giản, dễ mang đi hoặc dễ chuyển đi, không cồng kềnh. (Trang bị toàn vũ khí nhẹ)
7. (Đất) có pha cát, xốp, cày cuốc dễ dàng, không nặng nhọc, vất vả. (Đất nhẹ)
8. Có tác động êm dịu đến các giác quan, gây cảm giác dễ chịu. (Tiếng nói nhẹ, dễ nghe)

9. Có cảm giác thanh thoát, thoải mái như vừa trút được gánh nặng. (Thì xong, nhẹ cả người)

10. Tỏ ra ít chú ý, không coi trọng. (Nặng về lý, nhẹ về tình)

Nhẹ nhàng

1. Tỏ ra nhẹ, có vẻ nhẹ, không gây cảm giác gì nặng nề hoặc khó chịu. (Cử động nhẹ nhàng)

2. Có cảm giác khoan khoái, dễ chịu vì không vướng bận gì. (Lòng nhẹ nhàng thư thái)

Nhẹ nhõm

1. Nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng hoặc có trọng lượng nhỏ, không đáng kể. (Gánh vác nhẹ nhõm như không)

2. Có hình dáng, đường nét thanh thoát, gây cảm giác ưa nhìn. (Khuôn mặt nhẹ nhõm, sáng sủa)

3. Có cảm giác thanh thản, khoan khoái, không còn bị ràng buộc, bị đè nặng. (Lo xong việc, thấy nhẹ nhõm cả người)

Như vậy, so với từ “*nhẹ*” thì “*nhẹ nhàng, nhẹ nhõm*” đã thu hẹp phạm vi về nghĩa hơn. Công việc của giáo viên là phải làm cho lưu học sinh Lào nhận ra sự phân biệt giữa ba từ ấy một cách tinh tế ngắn gọn, dễ hiểu.

Ba từ trên khác nhau theo hai thể lưỡng phân. Một là “*nhẹ*” thường được dùng với ý nghĩa xác định, đo đếm được một cách chính xác, hoặc gắn với cảm giác, còn “*nhẹ nhàng, nhẹ nhõm*” không có ý nghĩa xác định, không đo đếm được chính xác mà thường gắn với cảm giác, tình cảm. Hai là, đến lượt “*nhẹ nhàng*” lại phân biệt với “*nhẹ nhõm*” ở chỗ: “*nhẹ nhõm*” thường được dùng với ý nghĩa cảm nhận về hình thức, vẻ bề ngoài: (Cô ấy có khuôn mặt thật nhẹ nhõm), còn “*nhẹ nhàng*” thường được dùng với ý nghĩa cảm nhận về tính cách, tâm hồn của con người: (Cô ấy thật nhẹ nhàng)

Cũng cần phải nói thêm về việc giải nghĩa các từ. Theo Nguyễn Chí Hòa , giáo viên thường phải dùng “*không ít hơn hai phút để giải thích cách phát âm và chữ nghĩa*” [16, tr.13] một từ mới. Do vậy, nếu giải thích 30 từ đã mất 60 phút. Nên trong mỗi bài, giáo viên chỉ chọn lựa từ 10 đến khoảng 15 từ để giải thích nghĩa và hướng dẫn đặt câu là nhiều. Tùy theo trình độ LHS Lào mà giáo viên nên cân nhắc lựa chọn số lượng từ cần giải nghĩa và hướng dẫn cách sử dụng. Các từ được lựa chọn phải là những từ đặc trưng, điển hình cho các chủ đề. Thông thường, các từ này sẽ được lặp đi, lặp lại nhiều trong các bài tập.

Ví dụ, trong bài Đọc hiểu “*Một ngày làm việc của chủ tịch Hồ Chí Minh*” của bài 5, các từ sau nên được giáo viên chọn lựa: *thanh đạm, mờ sáng, qua loa, sự thực, phê bình, khen ngợi, hòa nhã, thư ký, đạm bạc, đôi khi, thân mật, công cộng, ngoại quốc*.

2.5.3.3. Phương pháp giải thích nghĩa các thành ngữ, tục ngữ

Thành ngữ, tục ngữ Việt Nam là một kho tàng phong phú, quý báu về những kinh nghiệm đời sống, kinh nghiệm lịch sử xã hội được tích lũy hàng nghìn năm qua bao thế hệ. Nó không chỉ đơn giản là cách nói, cách viết mà trong đó còn chứa đựng cả truyền thống bản sắc của nền văn hóa Việt Nam. Người Việt Nam dùng thành ngữ, tục ngữ trong lời ăn tiếng nói hàng ngày như một thói quen phổ biến. Tuy nhiên không phải người Việt nào cũng hiểu được chính xác các thành ngữ, tục ngữ. Đối với người nước ngoài học tiếng Việt điều đó lại càng không đơn giản chút nào. Điều này cũng đúng với các em LHS Lào đang học tiếng Việt cơ sở tại trường Đại học Hoa Lư. Nhưng có thể khẳng định rằng, trong quá trình giao tiếp, nếu các em biết sử dụng thành ngữ, tục ngữ nghĩa là đã có sự tinh tế trong cách sử dụng tiếng Việt. Đồng nghĩa với việc trình độ nói tiếng Việt của các em đã được nâng lên.

Trong quá trình khảo sát, thống kê chúng tôi nhận thấy bên cạnh các từ ngữ thông thường, tài liệu Hội thoại của trường T78 đã bắt đầu cung cấp một số ít hạn chế các thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt. Tuy nhiên sự cung cấp này chủ yếu

qua phần *Hoạt động bổ trợ* của các bài 3, 8,10,12. Chỉ duy nhất có bài 17, được cung cấp trong mục *Từ ngữ mới* của phần *Đọc hiểu*. Tuy nhiên tài liệu cũng không đưa ra lời giải thích ý nghĩa, cũng không có bài tập luyện tập về các đơn vị từ vựng này.

Đối với trình độ tiếng Việt của LHS Lào sau khi học 3 tháng tiếng Việt cơ sở thì chưa cần nhiều các thành ngữ, tục ngữ. Do vậy, theo chúng tôi, tài liệu của trường T78 đưa vào như vậy là phù hợp. Cách đưa vào trong phần *Hoạt động bổ trợ* sẽ giúp giáo viên dạy có sự linh hoạt hơn. Giáo viên có thể tùy vào trình độ của người học mà lựa chọn những thành ngữ, tục ngữ nào để dạy. Và cũng tùy vào trình độ của người học để có thể thiết kế thêm những bài tập giúp các em rèn luyện thêm khả năng sử dụng thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

Sau một thời gian giảng dạy, chúng tôi nhận thấy để giải nghĩa và giúp các em sử dụng được các thành ngữ, tục ngữ không phải là điều dễ dàng. Có đôi khi, sau một hồi giải thích, quan sát thái độ của các em, chúng tôi biết các em vẫn chưa hiểu. Hoặc nếu có hiểu thì cũng đôi chút. Đến khi đặt câu, nhiều bạn còn chưa làm đúng. Nhưng chúng tôi cho rằng, các em hiểu được gần sát với ý nghĩa các câu thành ngữ, tục ngữ cũng là đạt yêu cầu. Đặc biệt, nếu các em đặt câu đúng với các thành ngữ, tục ngữ nghĩa là các em đã hiểu và biết cách sử dụng.

Xuất phát từ đặc điểm của các thành ngữ, tục ngữ nên khi đề xuất cách giảng dạy lớp nghĩa của các đơn vị này cho người nước ngoài, Dương Thị Thu Phương, trong luận văn của mình, đã đề xuất 3 bước giảng dạy, đó là:

“Bước 1: Giải thích nghĩa của các từ có trong câu

Bước 2: Giải thích các lớp nghĩa của câu (đi từ nghĩa đen đến nghĩa bóng (nếu có) và nghĩa khái quát.

Bước 3: Lấy ví dụ bằng cách đặt câu, đưa vào những tình huống cụ thể”.[29,tr.82]

Chúng tôi cho rằng 3 bước nêu trên là hợp lý, vì thành ngữ, tục ngữ thường có nghĩa đen, nghĩa bóng và giáo viên nên đặt câu với các thành ngữ, tục ngữ đó để người học tiếng hiểu rõ. Tuy nhiên muốn biết được người học hiểu nghĩa và biết cách dùng thành ngữ, tục ngữ hay chưa thì cần phải cụ thể hơn bước 3, đó là không chỉ giáo viên lấy ví dụ, đặt câu mà người học cũng phải cần làm công việc này. Do đó trong quá trình giảng dạy thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt cho LHS Lào, chúng tôi đã chia thành 4 bước như sau: Bước 1, 2, tiến hành như đề xuất của Dương Thị Thu Phương; bước 3 chia cụ thể thành 2 bước nhỏ, gồm:

Bước 3: Giáo viên lấy ví dụ bằng cách đặt câu, đưa vào những tình huống cụ thể, dễ hiểu.

Bước 4: LHS Lào dựa theo ví dụ của giáo viên, đặt câu với các thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ: Bài 17.

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng

Bước 1: Yêu cầu các em dùng từ điển Lào Việt để chuyển dịch

- ăn trông nồi

- ngồi trông hướng

Bước 2: Giải thích các lớp nghĩa

-Nghĩa đen: Khi ăn cơm phải nhìn chú ý vào nồi cơm nếu còn nhiều thì ăn nữa, nếu còn ít thì nên ăn chậm lại hoặc không ăn nữa. Khi ngồi vào chỗ nào đó phải tìm xem mình nên ngồi chỗ nào cho phù hợp.

- Nghĩa bóng: Khi ăn cơm phải để ý quan sát cách ăn uống của mọi người xung quanh. Khi đi đến một vị trí nào phải chọn lựa chỗ đứng, chỗ ngồi cho phù hợp. Ý nghĩa khái quát của câu là: *ăn uống trong gia đình hay chỗ đông người cũng đều phải lịch sự, văn hóa.*

Bước 3: Giáo viên lấy ví dụ

Mẹ: Chiều nay con đi liên hoan ở cơ quan bố, con phải ăn uống lịch sự nhé.

Con: Vâng ạ. Con sẽ ăn trông nồi ngồi trông hướng, mẹ yên tâm

Bước 4: Yêu cầu các em học sinh Lào tự đặt câu

Không chỉ có người Việt dùng thành ngữ, tục ngữ trong quá trình giao tiếp mà người Lào cũng vậy. Do đó có rất nhiều câu tục ngữ, thành ngữ của người Việt có thể chuyển sang Lào ngữ một cách trực tiếp được mà nghĩa cũng tương đương.

Ví dụ: Cá lớn nuốt cá bé (*Tiếng Lào: Pa nhày kin pa noi*)

Đói cho sạch, rách cho thơm (*Tiếng Lào: Hìu cò hạy măn sa ạt, khạt cò hạy măn hỏm*)

Bỏ thì thương, vương thì tội (*Tiếng Lào: Thịm sĩa dài, bài khi điệt*)

Nên nếu gặp những trường hợp có thể chuyển sang Lào ngữ tương đương, giáo viên có thể linh hoạt ngay lập tức cho các lưu học sinh Lào đặt câu với các đơn vị đó. Nếu các em đặt câu đúng, sử dụng đúng thì không cần phải trải qua bước 2 nữa.

Ngoài ra, giáo viên có thể tự thiết kế giao thêm các bài tập về nhà có liên quan đến việc sử dụng thành ngữ, tục ngữ đã học. Vì trong tài liệu của trường T78, chưa có bài tập liên quan đến phần này.

2.5.4. Phương pháp dạy cách sử dụng và phát triển vốn từ

a. Phương pháp dạy cách sử dụng từ ngữ

Sử dụng từ ngữ nghĩa là sau khi các em đã hiểu nghĩa của các từ, giáo viên yêu cầu người học sử dụng những từ ngữ đó vào quá trình đặt câu, viết đoạn, hội thoại...

Kinh nghiệm giảng dạy phần này của chúng tôi là: sau khi giải thích nghĩa cho các em, chúng tôi yêu cầu các em đặt câu với các từ đó. Lần lượt, mỗi từ, mỗi bạn đặt một câu. Những từ nào các em không đặt câu được, giáo viên sẽ giúp các em một vài câu, sau đó yêu cầu các em tiếp tục thực hiện công việc của mình. Tuy nhiên không phải từ ngữ nào giải thích rồi cũng yêu cầu các em đặt câu ngay. Có những từ ngữ chúng tôi yêu cầu về nhà làm ra giấy, hôm sau nộp.

Theo sự quan sát của chúng tôi phần đặt câu này cũng nên sử dụng linh hoạt. Nếu các em cảm thấy dễ, các em sẽ chủ động làm rất nhanh chóng khẩn trương. Còn từ nào khó, các em phản ứng rất chậm, lúc này giảng viên phải linh hoạt chuyển sang yêu cầu cho các em về nhà. Điều này sẽ giúp các em giảm áp lực căng thẳng và duy trì hứng thú tốt trong khi học. Đồng thời việc học sẽ không bị gián đoạn quá lâu.

Bên cạnh phương pháp đặt câu, chúng tôi sẽ sử dụng những bài tập có ưu thế trong việc giúp các em sử dụng được từ như bài tập sắp xếp, điền từ.

Ngoài các bài tập trên các mục *Luyện nói, Luyện viết, Hoạt động bổ trợ* cũng có ưu thế rất lớn trong việc rèn luyện khả năng dùng từ của người học.

b. Phương pháp dạy phát triển vốn từ

Phát triển vốn từ nghĩa là tăng thêm nhiều hơn nữa số lượng từ trong mỗi bài học. Nghĩa là ngoài các từ ngữ mà tài liệu giảng dạy đã có, tùy vào từng bài, tùy vào trình độ, hứng thú của người học, giáo viên có thể mở rộng vốn từ hơn nữa. Việc mở rộng này cũng phải dựa vào chủ đề của bài học.

Ví dụ: Trong bài 3, chủ đề nghề nghiệp, bên cạnh các từ chỉ nghề nghiệp còn liệt kê được một loạt các danh từ chỉ nghề nghiệp liên quan đến nghề y: bác sĩ nhi khoa, bác sĩ nha khoa, bác sĩ đa khoa, bác sĩ sản khoa, bác sĩ nội khoa, bác sĩ ngoại khoa, bác sĩ nhãn khoa.

Chúng tôi đã giải thích nghĩa của các từ đó như sau:

Bác sĩ nhi khoa: bác sĩ chữa bệnh cho trẻ em

Bác sĩ nha khoa: bác sĩ chữa bệnh về răng

Bác sĩ sản khoa: bác sĩ chữa bệnh cho phụ nữ có thai

Bác sĩ nhãn khoa: bác sĩ chữa bệnh liên quan đến mắt

Bác sĩ ngoại khoa: bác sĩ phẫu thuật, mổ xẻ

Bác sĩ nội khoa: bác sĩ chữa bệnh về gan, phổi, tim, dạ dày

Việc mở rộng vốn từ thực chất là dựa vào các trường từ vựng ngữ nghĩa để giúp người học tạo ra sự liên kết về ngữ nghĩa theo những chủ đề nhất định, nhờ đó mà vốn từ tăng lên một cách có hệ thống.

2.6. THIẾT KẾ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC HAI BÀI CỦA HỌC PHẦN HỘI THOẠI CƠ BẢN TRONG ĐÓ CÓ SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY TỪ TIẾNG VIỆT ĐÃ ĐƯỢC ĐỀ XUẤT

Dưới đây, chúng tôi sẽ chọn lựa hai bài để thiết kế tiến trình dạy học. Tuy nhiên như đã trình bày ở các phần trên, không phải tất cả các phương pháp đều có thể sử dụng hết trong một bài. Việc sử dụng phương pháp nào còn tùy thuộc vào đặc điểm từ vựng ở mỗi bài. Hơn nữa, các phương pháp giải nghĩa hay phương pháp sử dụng và phát triển vốn từ sẽ không được ghi cụ thể trong tiến trình bày dạy, mà thông qua tiến trình dạy học thiết kế chúng tôi sẽ thể hiện điều đó.

Ví dụ: Trong bài 17, phần giải nghĩa ở mục Hội thoại, chúng tôi có đưa ra yêu cầu LHS Lào làm các bài tập tìm từ đồng nghĩa, trái nghĩa, điều đó có nghĩa là chúng tôi đã sử dụng phương pháp giải nghĩa dựa vào từ đồng nghĩa, trái nghĩa.

Bài 5. Thời gian (8 tiết)

I.Mục đích yêu cầu

1.Kiến thức

***Hội thoại:**

- + LHS Lào trả lời được các câu hỏi liên quan đến hội thoại.
- + Biết hình thành các đoạn hội thoại có sử dụng các từ ngữ chỉ thời gian.
- + Hiểu được nghĩa các từ mới, biết cách đặt câu.

***Ghi chú ngữ pháp:**

- + Hiểu và biết cách nói được về giờ, ngày, tháng, năm, tuần lễ.
- + Hiểu và hình thành được một số kiểu câu có cấu tạo đơn giản.
- Câu có từ là+ D làm vị ngữ
- Câu có tính từ làm vị ngữ
- Câu có trạng ngữ chỉ thời gian

***Đọc hiểu:**

- + Hiểu và trả lời được các câu hỏi trong bài đọc.
- + Hiểu được nghĩa các từ mới và biết cách đặt câu với các từ ngữ đó.

***Luyện nói**

- + Nói về các mốc thời gian dự định hoàn thành những việc quan trọng trong tương lai.

***Luyện viết:**

- + Viết được bài văn kể về ngày làm việc của bản thân.

2. Kỹ năng:

Rèn luyện củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt thông qua các phần kiến thức nói trên.

3. Thái độ:

LHS Lào có thái độ chăm chỉ, chịu khó, mong muốn học tiếng Việt.

II. Phương tiện, thiết bị dạy học

- Máy chiếu, máy tính, loa
- Sách: Tài liệu giảng dạy- phần Hội thoại
- Từ điển Lào – Việt

III. Tiến trình giảng dạy

Nội dung	Hoạt động dạy	Hoạt động học	Thời gian
I. Hội thoại 1. Tình huống hội thoại a. Hội thoại 1 b. Hội thoại 2	- GV yêu cầu LHS đọc hội thoại. - GV sửa lỗi phát âm cho LHS.	LHS đọc hội thoại.	
2. Từ ngữ mới	- GV giải thích các từ ngữ mới và hướng dẫn LHS Lào đặt câu. + <i>Kém₁</i> : Kim ngắn chỉ gần đến số 9, kim dài chỉ số 10 gọi là: 9 giờ kém 10 phút (GV nên vẽ hình đồng hồ lên bảng) + <i>Kém₂</i> ≈ Dốt > < Giỏi (Học dốt ≈ Học kém) + <i>Kém₃</i> ≈ Ít (Chị ấy ít hơn tôi 2 tuổi ≈ Chị ấy kém tôi 2 tuổi) + <i>Kém₄</i> ≈ Đắt > < Rẻ (Gạo kém ≈ Gạo đắt)	LHS lắng nghe sau đó đặt câu.	

	+ <i>Thông báo</i>: Báo để mọi người biết thông tin. + <i>Hội thảo</i>: Nhiều người cùng đến họp để nói chuyện với nhau về một nội dung nào đó. + <i>Bắt đầu</i> > < <i>Kết thúc</i> + <i>Kịp</i>: Ví dụ: Lớp bạn Hùng, buổi sáng 7h, vào lớp. Hôm nay, 7h kém 5 phút, bạn Hùng đến lớp, như vậy bạn Hùng đến kịp giờ học không bị muộn mà cũng không đến sớm. + <i>Lịch học</i>: Ví dụ: Hôm nay học Toán, Văn. Ngày mai học Lý, Hóa. + <i>Môn</i>: Ví dụ Toán, Lý, Hóa gọi là môn + <i>Chương trình</i>: Qui định về nội dung học tập, giảng dạy + <i>Phòng thí nghiệm</i>: Nơi có các thiết bị để tiến hành thí nghiệm. + <i>Khuôn viên</i>: gồm vườn hoa, sân trường, sân học thể dục. + <i>Bất ngờ</i>: Bố mẹ bạn Tân ở bên Lào đến Việt Nam thăm bạn Tân mà không thông báo trước, bạn Tân không biết trước nên rất vui và bất ngờ. + <i>Tất nhiên</i>: (Tra từ điển) + <i>Lo</i>: Ví dụ: Ngày mai, chuẩn bị thi, bạn Pachia học rất nhiều vì bạn rất lo. -GV yêu cầu LHS Lào đặt câu với các từ vừa giải nghĩa.		
--	--	--	--

3. Thực hành	-Gv yêu cầu LHS làm bài 1 /tr39: trả lời câu hỏi và khoanh tròn vào đáp án đúng liên quan đến nội dung bài học.	LHS làm bài tập.	
	-Gv yêu cầu LHS làm bài 2/tr40: Dựa vào các thông tin để hình thành hội thoại.	LHS chuẩn bị bài hội thoại cặp đôi.	
	-Bài 3/tr40: GV đọc hội thoại 3 lần.	LHS nghe và viết phương án trả lời đúng.	
II. Ghi chú ngữ pháp 1.Cách nói về giờ a. Cách nói chính xác b. Cách nói ước lượng c. Giờ trong ngày	GV sử dụng đồ dùng trực quan (Chiếc đồng hồ) để dạy phần này.	LHS lắng nghe và thực hành trả lời câu hỏi của GV.	
2.Cách nói về ngày, tháng , năm, tuần lễ a.Ngày trong tháng	GV lấy ví dụ -mùng (mùng) 1.....mùng (mùng) 10	LHS lắng nghe và trả lời câu hỏi của GV.	

-Từ ngày 1 tới ngày 10 có thêm các từ “mông” hoặc “mùng” đi trước.																									
b.Nói về ngày liên nhau, năm kề nhau.	GV dùng ngày, năm cụ thể để giải thích các khái niệm. Vd: <table><tr><td>Hôm kia</td><td>Hôm qua</td><td>Hôm nay</td><td>Ngày mai</td><td>Ngày kia</td><td>Ngày kìa</td></tr><tr><td>Thứ bảy</td><td>Chủ nhật</td><td>Thứ hai</td><td>Thứ ba</td><td>Thứ tư</td><td>Thứ Năm</td></tr></table> <table><tr><td>Năm kìa</td><td>Năm kia</td><td>Năm ngoái</td><td>Năm nay</td><td>Năm sau (Sang năm)</td></tr><tr><td>2016</td><td>2017</td><td>2018</td><td>2019</td><td>2020</td></tr></table>	Hôm kia	Hôm qua	Hôm nay	Ngày mai	Ngày kia	Ngày kìa	Thứ bảy	Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ Năm	Năm kìa	Năm kia	Năm ngoái	Năm nay	Năm sau (Sang năm)	2016	2017	2018	2019	2020	LHS lắng nghe sau đó lấy ví dụ.	
Hôm kia	Hôm qua	Hôm nay	Ngày mai	Ngày kia	Ngày kìa																				
Thứ bảy	Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ Năm																				
Năm kìa	Năm kia	Năm ngoái	Năm nay	Năm sau (Sang năm)																					
2016	2017	2018	2019	2020																					
c.Các từ dùng để xác định về thời gian:trước, sau này, vừa rồi, vừa qua.	-GV cũng lấy các ví dụ cụ thể để minh họa cho các khái niệm chỉ thời gian. Vd: +1 tuần: có 7 ngày + Tuần trước: Tuần vừa học xong. + Tuần này: Tuần đang học. + Tuần sau: Tuần tiếp theo.																								
3.Một số kiểu câu đơn giản a. Câu có từ	GV lấy ví dụ: Vd 1:Bàn, ghế, giường, tủ, quần, áo, nhà cửa, con gà, con lợn, con mèo.	LHS lắng nghe. Sau đó																							

“là” + danh từ làm vị ngữ. b.Câu có tính từ làm vị ngữ c.Câu có động từ làm vị ngữ d.Câu có trạng ngữ chỉ thời gian.	Sinh viên, giáo viên, công nhân, bác sĩ. →GV kết luận: Đây là các danh từ. -GV phân tích câu. Tôi /là <u>sinh viên</u>. D CN VN Vd2: xanh, đỏ, tím, vàng Gầy,béo, xấu, đẹp, xinh Ngoan ngoan, thông minh, chăm chỉ, lười biếng. →GV kết luận: Đây là các tính từ. GV phân tích câu: Cô ấy/ rất <u>thông minh</u>. T CN VN Vd 3: đi, chạy, nhảy, học, hát, múa, chơi, về, đến, ăn, nói, ngủ, chơi, du lịch... →Gv kết luận: Đây là các động từ. GV phân tích câu. Hoa/ đang <u>ăn</u> cơm. Đ CN VN Vd4: Hôm qua, ngày mai, bây giờ, tuần trước, tháng trước, ngày 8 tháng 3..... → GV kết luận: Đây là các từ chỉ thời gian. GV phân tích câu. <u>Hôm qua</u>, bạn ấy/ nghỉ học. TN CN VN	phân tích lại các ví dụ mà GV cho thêm.	
--	--	--	--

	Các bạn/ sẽ đến Việt Nam <u>từ ngày 19.</u> CN VN TN Bạn ấy/, <u>từ xưa đến nay</u>,/ luôn học giỏi. CN TN VN *GV cho thêm các ví dụ để LHS phân tích (1) Bạn ấy là công nhân. (2) Đây là thư viện. (3) Chúng em đang nói tiếng Việt. (4).Ngôi trường này rất sạch sẽ. (5). Ngày mai, chúng em sẽ về Lào. (6).Các bạn sinh viên Lào sang Việt Nam từ năm 2011.		
4. Thực hành	GV yêu cầu LHS bài tập 1,2,3,4/tr 43.	LHS làm bài tập.	
III. Đọc hiểu	GV yêu cầu LHS đọc bài đọc hiểu.	LHS đọc.	
1.Bài đọc	GV sửa lỗi phát âm cho LHS.		
2.Từ ngữ mới	GV giải thích nghĩa của các từ ngữ mới. - Có các từ sau cần giải nghĩa thông qua bài tập 2,3/tr 45. <i>Thanh đạm, thư ký, thân mật, phê bình, hòa nhã, khen ngợi, đôi khi, đạm bạc.</i> - GV cần giải nghĩa các từ sau + <i>Mờ sáng</i>: chưa sáng rõ, mùa đông khoảng 5 giờ sáng, mùa hè khoảng 4 giờ sáng. + <i>Qua loa</i> ><kĩ càng, kĩ lưỡng Vd: buổi sáng, trước khi đi học, em ăn uống qua loa. (<i>Nghĩa là: thường ăn ít, ăn 1 cái bánh bao hoặc ăn ít xôi hoặc 1 cái</i>	LHS làm bài tập 2,3/tr 45. LHS đặt câu với các từ đã được giải nghĩa.	

	<i>bánh mì chứ không ăn nhiều giống như buổi trưa)</i> + <i>Sự thực</i> $\approx$ Sự thật $><$ Sự giả dối + <i>Công cộng</i>: nơi chung của nhiều người: ví dụ: công viên, sân vận động, bến xe. + <i>Ngoại quốc</i>: người nước ngoài (<i>Đối với Việt Nam, người Lào gọi là: ngoại quốc</i>) -GV yêu cầu các LHS đặt câu với một số từ đã được giải nghĩa đã nêu trên.		
3. Thực hành	GV yêu cầu SV trả lời câu hỏi ở bài tập 1/tr 44.	LHS làm bài tập 1/tr44.	
IV. Luyện nói Giới thiệu về những mốc thời gian bạn dự định sẽ hoàn thành những việc quan trọng trong tương lai.	GV yêu cầu LHS về nhà chuẩn bị	LHS chuẩn bị ở nhà. Hôm sau nói trước lớp.	
V. Luyện viết Kể về một ngày làm việc	Gv yêu cầu LHS viết ra giấy.	LHS viết ra giấy, hôm sau nộp.	
VII. Bài tập về nhà	GV yêu cầu LHS làm ra giấy các bài tập 1-6/tr48,49.	LHS viết ra giấy, hôm sau nộp.	

Bài 17. Âm thực (9 tiết)

I. Mục đích yêu cầu

1. Kiến thức

*Hội thoại:

- + LHS Lào trả lời được các câu hỏi liên quan đến hội thoại.
- + Biết hình thành các đoạn hội thoại có sử dụng các từ ngữ chỉ tên đồ ăn, thức uống, giá cả.
- + Hiểu được nghĩa các từ mới, biết cách đặt câu.

*Ghi chú ngữ pháp:

- + Hiểu và hình thành được một số kiểu câu có cấu trúc sau:
 - Cấu trúc: “thêm + D (cụm D) + nữa”
 - Cấu trúc : “Chủ ngữ + (hãy) Đ + (đi) + kéo (kéo mà)...”
 - Cấu trúc : “Đểthì....”
 - Cấu trúc : “....không những...mà còn (mà lại; mà lại còn)...nữa”

*Đọc hiểu:

- + Hiểu và trả lời được các câu hỏi trong bài đọc.
- + Hiểu được nghĩa các từ mới và biết cách đặt câu với các từ ngữ đó.

*Luyện nói

- + Giới thiệu về một món ăn yêu thích.

*Luyện viết:

- + Giới thiệu về một món ăn truyền thống của đất nước mình.

2.Kĩ năng:

Rèn luyện củng cố các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt thông qua các phần kiến thức nói trên.

3. Thái độ:

LHS Lào có thái độ chăm chỉ, chịu khó, mong muốn, cố gắng học tiếng Việt.

II. Phương tiện, thiết bị dạy học

- Máy chiếu, máy tính, loa
- Sách: Tài liệu giảng dạy - phần Hội thoại
- Tư điển Lào –Việt

III.Tiến trình giảng dạy

Nội dung	Hoạt động dạy	Hoạt động học	Thời gian
* Đọc hội thoại 1.Tình huống hội thoại 1,2	-GV cho LHS đọc hội thoại, chú ý sửa lỗi phát âm.	LHS đọc hội thoại 1,2.	
II.Ghi chú ngữ pháp 1.Cấu trúc : “thêm +D (cụm D)+ nữa	GV lấy ví dụ thông qua ngữ cảnh sau: Khi vào 1 quán ăn, bạn sinh viên đã uống hết 1 cốc trà sữa chân châu, bạn ấy muốn ăn 1 cốc nữa, bạn ấy gọi người phục vụ: <i>Chị ơi, cho em thêm cốc trà sữa nữa nhé.</i> -Sau đó Gv phân tích cấu trúc câu trên .	-LHS chú ý lắng nghe sau đó phân tích cấu trúc câu trong hội thoại đã tìm được. -Đặt câu với những cấu trúc hội thoại đó.	

	-Tiếp theo GV chỉ ra các mẫu câu tương tự cấu trúc trong tình huống hội thoại 1 gồm: <i>Cho chị thêm một đĩa quẩy nữa em nhé.</i>		
2.Cấu trúc : “chủ ngữ + (hãy) Đ + (đi) +kẻo (kẻo mà)...”	-GV đưa ra tình huống sau: Bạn Phon –xay lười học tiếng Việt nên nói tiếng Việt kém, bạn Ma- li – xa khuyên bạn Phon- xay: <i>Bạn hãy chăm chỉ học đi kẻo mà học dốt tiếng Việt.</i> -Sau đó GV phân tích mẫu câu trên. -Tiếp theo chỉ ra mẫu câu này trong hội thoại 1 là: <i>Anh ăn đi kẻo nguội.</i>		
3. Cấu trúc : “Đềthì..”	- GV chỉ ra trong câu này có 2 sự việc. Sau từ “Đề” là sự việc A, sau “thì” là sự việc B. Muốn làm được việc A thì phải có sự việc B.		

	- GV lấy ví dụ: <i>Để nói tốt tiếng Việt thì phải chăm chỉ học.</i> -Sau đó phân tích mẫu câu trên. - Chỉ ra mẫu câu đó trong hội thoại : <i>Để nem có màu vàng đều và không bị cháy thì con chú ý vặn nhỏ lửa một chút.</i>		
4. Cấu trúc: “....không những.....mà còn (mà lại; mà lại còn)...nữa	- Gv giải thích câu này có 2 việc nói về cùng một người hoặc cùng một vật A. Trước từ “không những” có sự vật A, sau từ “không những” có 1 việc B của A, sau từ “mà còn, mà lại còn, mà lại” có việc C của A. Hai sự việc này kể liên tiếp nhau, bổ sung cho nhau. -Ví dụ: <i>Bạn ấy không những thông minh mà còn rất xinh.</i> - Gv phân tích cấu trúc câu trên.		

	-Tìm mẫu câu trên có trong hội thoại 1: <i>Phở ở nhà hàng này không những ngon mà lại rẻ nữa!</i>		
5.Thực hành	GV yêu cầu LHS làm bài tập 1,2,3,4 tr167-168.	LHS làm bài tập.	
I. Hội thoại 2. Từ ngữ mới -Từ ngữ chỉ tên các gia vị - Từ ngữ chỉ các hoạt động nấu ăn	GV dùng hình ảnh trực quan hoặc bằng một số đoạn vi deo nói về việc chế biến món ăn (món nem) để giải nghĩa.	LHS lắng nghe Đặt câu theo yêu cầu của GV.	
3.Thực hành	Gv yêu cầu LHS làm các bài tập 1,2 ,3/tr 165,166.	LHS làm bài tập và chuẩn bị hội thoại theo cặp.	
III. Đọc hiểu 1.Bài đọc	GV yêu cầu LHS đọc bài. Chú ý sửa lỗi phát âm trong quá trình đọc.		
2. Từ ngữ mới	- GV giải nghĩa bằng cách cho LHS làm bài tập 2, 3-tr 169,170 (Đã giải nghĩa được các từ sau : <i>quây quần, thưởng thức, thịnh soạn, phóng khoáng, nền nếp, bản</i>	-LHS làm bài tập, đặt câu.	

	sắc, ẩm cúng, thân mật) - Riêng 2 câu: <i>ăn trông nồi, ngồi trông hướng</i> và <i>học ăn, học nói, học gói, học mở</i>, GV giải thích theo 4 bước . - Còn lại một số từ giải thích như sau + <i>Ưa thích</i> $\approx$ thích, ưa + <i>Chế biến</i>: dùng ngữ cảnh giải thích :khi làm món nem, sườn xào chua ngọt gọi là “chế biến” + <i>Sản vật</i>: gồm rau, củ, quả, cá, tôm, cua, thịt lợn, thịt gà... + <i>Dọn ra</i>: đưa ra tất cả các món ăn. + <i>Suất</i>: phần thức ăn của mỗi người trong khi ăn. + <i>Truyền thống</i>: nét đẹp của đất nước có từ xưa, bây giờ vẫn còn.		
3. Thực hành	Gv yêu cầu LHS làm	LHS làm bài tập.	

	bài tập 1-tr 169.		
IV. Luyện nói Giới thiệu về món ăn mà bạn yêu thích	GV yêu cầu LHS về nhà chuẩn bị bài nói.	LHS chuẩn bị ở nhà.	
V. Luyện viết Giới thiệu về một món ăn truyền thống ở đất nước bạn.	GV yêu cầu LHS viết ra giấy hôm sau nộp.	LHS chuẩn bị ở nhà.	
VII. Bài tập về nhà	GV yêu cầu LHS làm bài tập 1-6/173-175.	LHS viết ra giấy hôm sau nộp cho GV.	

Việc phân bố thời gian cho mỗi tiết học cũng hết sức linh hoạt, tùy thuộc rất nhiều vào hoạt động chủ động học của các lưu học sinh Lào. Trong phân bố chương trình, chúng tôi để mỗi bài khoảng từ 7 đến 9 tiết. Cụ thể, bài 5 là 8 tiết, bài 17 là 9 tiết, tùy thuộc vào nội dung giảng dạy. Thông thường, mỗi buổi học sẽ bố trí 4 tiết. Như vậy, một bài sẽ dạy trong 2 buổi. Buổi 1: sẽ học các mục *Hội thoại*, *Ghi chú ngữ pháp*. Buổi 2: học mục *Độc hiểu*, *Luyện nói*. Các mục sẽ được phân bố thời gian cụ thể như sau: Phần *Hội thoại* bao gồm: đọc hội thoại, trả lời câu hỏi, giải thích nghĩa từ mới, hướng dẫn đặt câu, làm bài tập hội thoại được giảng dạy trong 2,5 tiết (120 phút). Trong đó, giải thích nghĩa từ mới, đặt câu là 60 phút (khoảng 15 từ). Phần *Ghi chú ngữ pháp* gồm giảng dạy các hiện tượng ngữ pháp và thực hành bài tập 60 phút. Phần *Độc hiểu* gồm giải thích nghĩa từ mới, hướng dẫn đặt câu, trả lời câu hỏi sẽ được giảng dạy trong 2,5 tiết (120 phút). Trong đó, giải thích nghĩa từ mới, đặt câu là 60 phút (khoảng 15 từ). Còn lại là thời gian, luyện nói, luyện giao tiếp và các hoạt động bổ trợ khác. Cuối mỗi buổi học, bao giờ các em cũng được giao bài tập về nhà. Ngày hôm sau các em sẽ được nhận lại bài do giáo viên đã chấm và chữa trực tiếp vào bài. Nhờ đó giáo viên sẽ liên tục nắm bắt được việc học của các em. Đồng thời để

chuẩn bị học bài hôm sau, bao giờ chúng tôi cũng yêu cầu các em đọc trước và tra từ điển các từ mới. Trước mỗi buổi học, giáo viên có thể kiểm tra lại các từ mới. Nhờ vậy, các em phải thường xuyên học từ và biết đặt câu với các từ đó.

Tiểu kết chương 2

Như vậy, để thiết kế tiến trình giảng dạy hai bài trong phần *Hội thoại cơ bản*, chúng tôi đều bắt đầu đi từ mục tìm hiểu phần Hội thoại. Phần mở đầu này sẽ khai thác theo hai hướng. Hướng 1, giúp người học hiểu được nội dung, ý nghĩa bài *Hội thoại*, rèn luyện khả năng phát âm, hiểu được nghĩa, biết cách đặt câu dùng từ với các từ mới, tạo tình huống tốt cho các phần sau. Tiếp theo đến các mục *Ghi chú ngữ pháp*, *Đọc hiểu*, *Luyện nói*..(Hướng này đi theo đúng trình tự các mục trong tài liệu của trường T78). Hướng 2, cũng xuất phát từ Hội thoại nhưng chỉ yêu cầu người học, đọc phần *Hội thoại*, rèn luyện phát âm, hiểu khái quát về nội dung, sau đó chuyển sang phần *Ghi chú ngữ pháp*. Trong quá trình tìm hiểu về cấu trúc câu ở phần *Ghi chú ngữ pháp* có liên hệ với các câu tương tự cấu trúc trong phần *Hội thoại*. Khi đã hoàn chỉnh phần *Ghi chú ngữ pháp*, lại quay về phần *Hội thoại*, để tìm hiểu nghĩa của từ, đặt câu, dùng từ...sau đó đến các phần tiếp theo. Mặc dù đi theo hai tiến trình như vậy nhưng phương pháp giảng dạy xuyên suốt ở đây vẫn là phương pháp giao tiếp, chú trọng dựa vào tình huống để giao tiếp hội thoại. Việc giải nghĩa từ, đặt câu, dùng từ, giải thích ngữ pháp...cũng đều dựa trên nền tảng là các tình huống hội thoại. Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi luôn cố gắng tạo ra những “nguyên cơ” để giúp người học vận dụng các từ vựng đã được học, hình thành phản xạ giao tiếp tự nhiên nhất. Do vậy phần trao đổi nhóm, cặp giữa các LHS Lào với nhau hay trao đổi giao tiếp giữa giáo viên và LHS Lào xoay quanh những chủ đề trong bài luôn được quan tâm thực hiện nhiều lần trong các tiết dạy. Ngay cả phần giải nghĩa từ, yêu cầu các em đặt câu với các từ đã được giải nghĩa cũng sẽ dựa nhiều vào các ngữ cảnh.

KẾT LUẬN

1. Dạy từ vựng là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Có vốn từ vựng phong phú, người nước ngoài sẽ có nhiều cơ hội để vận dụng thành thạo tiếng Việt trong quá trình giao tiếp. Để đạt được điều đó bên cạnh sự nỗ lực của người học là một điều rất quan trọng thì phương pháp giảng dạy của giáo viên cũng đóng góp một phần đáng kể. Sau một thời gian giảng dạy tiếng Việt cho các LHS Lào, bước đầu chúng tôi nhận thấy phương pháp giao tiếp mà chúng tôi đang sử dụng phù hợp với các em. Giảng dạy theo phương pháp này giúp người học có nhiều cơ hội hơn tiếp cận với các từ ngữ nói về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày. Các hiện tượng ngữ pháp không khan trừu tượng cũng dựa trên cơ sở chủ đề nhất định để giúp lưu học sinh Lào hình thành câu nói đúng tiếng Việt. Các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cũng được luyện tập dựa vào các chủ đề. Nghĩa là phương pháp giao tiếp giúp các em phản xạ giao tiếp bằng tiếng Việt nhanh chóng và hiệu quả.

2. Đối với phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt, chúng tôi chú trọng đến 3 phương pháp nhỏ: phương pháp dạy cách nhớ từ, phương pháp dạy cách giải nghĩa từ, phương pháp dạy sử dụng và phát triển vốn từ. Giữa ba phương pháp này luôn có quan hệ gắn kết và bổ trợ cho nhau. Muốn nhớ từ trước hết phải hiểu nghĩa của từ, biết cách sử dụng từ. Hoặc sử dụng được từ, phát triển được vốn từ thì càng nhớ được từ lâu hơn. Hay nếu nhớ được càng nhiều từ thì càng có nhiều cơ hội vận dụng chúng trong quá trình giao tiếp. Mặc dù vậy chúng tôi cho rằng giúp các em hiểu được nghĩa của từ là việc quan trọng hơn cả. Đây là tiền đề cần thiết giúp các việc còn lại trở nên có hứng thú, hiệu quả hơn.

3. Giữa ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ. Vì vậy, bên cạnh học tiếng Việt các lưu học sinh Lào còn phải hiểu biết về văn hóa Việt Nam, về con người Việt Nam. Điều đó cũng có nghĩa là giáo viên dạy tiếng Việt cũng phải hiểu được tâm lý các em, biết được những nét văn hóa đặc sắc của người Lào để từ đó có phương pháp giảng dạy phù hợp. Điều đó cũng sẽ góp

phần thu hẹp khoảng cách giữa thầy trò, tạo điều kiện hơn nữa để quá trình học tiếng nhanh chóng đạt hiệu quả.

Tại trường Đại học Hoa Lư, giáo viên dạy tiếng Việt cho các lưu học sinh Lào đã được Ban Giám hiệu nhà trường quan tâm tạo điều kiện cho phép học tiếng Lào. Đây là biện pháp cần thiết hữu ích giúp giáo viên hiểu được tâm lý người học, làm cho người dạy và người học có mối quan hệ khăng khít, cởi mở, thân thiện hơn. Đó cũng là nhân tố quan trọng góp phần làm nên hiệu quả của quá trình dạy tiếng Việt cơ sở cho LHS Lào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Lan Anh (2006), “Thử ứng dụng một số cách giải nghĩa từ cho người nước ngoài học tiếng Việt ở trình độ cơ sở”, *Việt Nam học và tiếng Việt*, (7)
2. Diệp Quang Ban (1998), *Ngữ pháp tiếng Việt*, t1+t2, Nxb Giáo dục.
3. Diệp Quang Ban (1998), *Một số vấn đề về câu tồn tại trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Nguyễn Tài Cẩn (1999), *Ngữ pháp tiếng Việt* (Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ), Nxb ĐHQGHN.
5. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD.
6. Mai Ngọc Chừ (1998), “Quan điểm giao tiếp - Thực tiễn trong việc viết giáo trình tiếng Việt và dạy tiếng Việt cho người nước ngoài ở giai đoạn đầu”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, (106)
7. Nguyễn Đức Dân (1995), “Các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, (196)
8. Trương Đình (1995), “Dạy tiếng Việt cho người nước ngoài phương pháp luận cung cấp nghĩa từ”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, (136)
9. Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb ĐHQGHN.
10. Nguyễn Hữu Đạt (2011), “Con đường tạo nghĩa của các thành ngữ liên quan đến “văn hóa ăn” và “văn hóa mặc” trong tiếng Việt”, *Tạp chí khoa học ĐHQGHN - Khoa học Xã hội và Nhân văn số 27*, (9)
11. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại*, Nxb ĐHQGHN.
12. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD.
13. Phan Văn Giưỡng (1995), “Ứng dụng quá trình giao tiếp vào việc giảng dạy tiếng Việt”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, (265)

14. Trịnh Đức Hiền (cb), Đinh Thanh Huệ, Đỗ Thị Thu (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài* (3 tập), Nxb ĐHQGHN.
15. Nguyễn Chí Hòa (2010), *Nội dung và phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Việt thực hành*, Nxb ĐHQGHN.
16. Nguyễn Chí Hòa (2002), “Giảng dạy từ tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài”, *Tạp chí khoa học ĐHQGHN - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 1, (9)
17. Nguyễn Thái Hòa (2005), *Giáo trình Phong cách học tiếng Việt*, Nxb ĐHSP.
18. Nguyễn Thanh Hòa (2018), “Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, quản lý lưu học sinh Lào tại Trường Đại học Hoa Lư hiện nay” Đề tài NCKH, Đại học Hoa Lư.
19. Đỗ Việt Hùng, Đinh Văn Thiện (2011), *Tiếng Việt nâng cao* (Dành cho việc dạy và học tiếng Việt đối với học viên Lào), Nxb Lao Động .
20. Nguyễn Việt Hương (2017), *Tiếng Việt nâng cao* (Dành cho người nước ngoài), Q1 +Q2, Nxb ĐHQGHN.
21. Nguyễn Việt Hương (2017), *Tiếng Việt cơ sở* (Dành cho người nước ngoài), Q1+Q2, Nxb ĐHQGHN.
22. Nguyễn Việt Hương (1995), “Tục ngữ, thành ngữ Việt Nam và khả năng ứng dụng chúng trong việc giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài”, *Tạp chí khoa học ĐHQGHN - Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 4, (39)
23. Trần Thanh Linh (2013), “Giảng dạy từ vựng tiếng Việt cho người nước ngoài”, *Tạp chí Khoa học Xã hội* số 6, (39)
24. Trần Thị Kim Loan (2018), “Ảnh hưởng tiêu cực của nhân tố cảm xúc đối với người học ngoại ngữ và cách khắc phục”, *Tạp chí nghiên cứu nước ngoài*, Tập 34, số 1, (135)

25. Thạch Ngọc Minh, Trần Minh Giới (1995), “Một số trò chơi phụ trợ trong việc dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, (270)
26. Hà Nguyễn (2017), *Tìm hiểu văn hóa – lịch sử đất nước Lào*, Nxb Thông tin và truyền thông.
27. Hoàng Phê (cb) (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
28. Hoàng Trọng Phiến (1995), “Tiếng Việt với việc dạy tiếng Việt ”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, (168)
29. Dương Thị Thu Phương (2018), “*Xử lý ngữ liệu thành ngữ tục ngữ trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*” Luận văn Thạc sĩ - Đại học QGHN
30. Trương Văn Sinh (1995), “Mấy suy nghĩ về việc dạy từ tiếng Việt cho người nước ngoài”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ*, (288)
31. Đặng Lê Thủy Tiên (2018), “*Khảo sát lỗi trật tự từ trong câu tiếng Việt của sinh viên Lào học tiếng Việt (tại Đại học Quảng Bình)*” Luận văn Thạc sĩ - Đại học QGHN.
32. Bùi Minh Toán(cb), Nguyễn Thị Lương (2007), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Sách dùng cho Cao đẳng, Nxb ĐHSP .
33. Đoàn Thiện Thuật (cb), Nguyễn Khánh Hà, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Phương Trang (2013), *Thực hành tiếng Việt* (trình độ B,C – sách dùng cho người nước ngoài), Nxb Thế giới.
34. Lê Thị Anh Thư (1995), “Một số kinh nghiệm nhỏ về việc dạy tiếng Việt cho học viên Lào”, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ* (19)
35. Lê Mai Trang (2018), “*Khảo sát lỗi phát âm tiếng Việt của học viên nước ngoài học tiếng Việt (Trường hợp học viên quân sự Lào học tiếng Việt tại Đoàn 871, Tổng cục chính trị)*” Luận văn Thạc sĩ - Đại học QGHN.
36. Trường Hữu Nghị T78 (2017), *Tài liệu giảng dạy tiếng Việt- Phần Phát âm*.

37. Trường Hữu Nghị T78 (2016), Tài liệu giảng dạy tiếng Việt- Phần Hội thoại.
38. <https://ivina.edu.vn/vi/giai-nghia-tu-ngu-cho-nguoi-nuoc-ngoai-hoc-tieng-viet/> Truy cập ngày 25/8/2019
39. <http://ssh.htu.edu.vn/nguyen-cuu/mot-so-phuong-phap-day-tu-vung-tieng-viet-cho-nguoi-nuoc-ngoai.html>. Truy cập ngày 25/8/2019

PHỤ LỤC 1

Bảng khảo sát các lỗi sai về từ vựng của LHS Lào khi học học phần Hội thoại cơ bản

Lỗi viết sai chính tả

STT	Lỗi	Sửa lại
1	Ngày nghỉ em thích đi pổ đi bộ và hai con voi	Ngày nghỉ em thích đi phố đi bộ và hai con voi
2	Tôi sẽ tưởng thành hơn để bố mẹ khỏi lo lắng.	Tôi sẽ trưởng thành hơn để bố mẹ khỏi lo lắng.
3	Bạn gái của em thích ăn kéo nhiều hơn ăn rau	Bạn gái của em thích ăn kẹo nhiều hơn ăn rau
4	Bạn ấy thích uống bia hơn uống riệu	Bạn ấy thích uống bia hơn uống rượu
5	Em muốn lấy một người dàn ông nổi tiếng	Em muốn lấy một người đàn ông nổi tiếng
6	Nguyên dân số một gây ra bệnh gan là gì?	Nguyên nhân số một gây ra bệnh gan là gì?
7	Cha mẹ luôn luôn quan tâm đến đạo đức và việc học tập của con cái.	Cha mẹ luôn luôn quan tâm đến đạo đức và việc học tập của con cái.
8	Khiếm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh
9	Cúng em quan tâm học tiếng Việt.	Chúng em quan tâm học tiếng Việt.
10	Nguyênh nhân số một gây ra bệnh gan là do ăn uống mất cân bằng trong khẩu phần ăn.	Nguyên nhân số một gây ra bệnh gan là do ăn uống mất cân bằng trong khẩu phần ăn.
11	Phong ơi! Chiều này , nếu bạn đi đá bóng, bạn chời mình nhé	Phong ơi! Chiều nay , nếu bạn đi đá bóng, bạn chờ mình nhé
12	Anh em chúng tôi rất hòa thận	Anh em chúng tôi rất hòa thuận
13	Mâm ngũ quả là vật không thể thiếu trên bành thờ mỗi gia đình trong những ngày Tết.	Mâm ngũ quả là vật không thể thiếu trên bàn thờ mỗi gia đình trong những ngày Tết.
14	Đây là ngày hội chuyên thống của người Việt tưởng nhớ công lao dựng nước của Hùng Vương.	Đây là ngày hội truyền thống của người Việt tưởng nhớ công lao dựng nước của Hùng Vương.

15	Ngày Tết Nguyên Đán người Việt Nam thường có chậu quất khỏe sắc trong gia đình.	Ngày Tết Nguyên Đán người Việt Nam thường có chậu quất khoe sắc trong gia đình.
16	Mọi người cần phải có sức koẻ	Mọi người cần phải có sức khỏe
17	Tôi xin lỗi vì đã gây ra nhiều rắc rỏi cho bạn.	Tôi xin lỗi vì đã gây ra nhiều rắc roi cho bạn.
18	Buốn sáng khoảng 11 giờ chúng em tan học.	Buổi sáng khoảng 11 giờ chúng em tan học.
19	Trời tiết hôm kia không lạnh và không nóng rất thoải mái.	Thời tiết hôm kia không lạnh và không nóng rất thoải mái.
20	Hôm này , chúng em sẽ bắt cầu học khoảng 2 giờ.	Hôm nay , chúng em sẽ bắt đầu học khoảng 2 giờ.
21	Ngày mai , chúng mình sẽ đi lúc mấy giờ?	Ngày mai , chúng mình sẽ đi lúc mấy giờ?
22	Lúc mấy , mình nghe dự báo thời tiết chắc là trời không mưa.	Lúc này , mình nghe dự báo thời tiết chắc là trời không mưa.
23	Trong lớp , chúng em phải chú ý nhe cô giáo giảng bài.	Trong lớp, chúng em phải chú ý nghe cô giáo giảng bài.
24	Nếu em học kém cô giáo sẽ chảnh bảo và phê bình em.	Nếu em học kém cô giáo sẽ chỉ bảo và phê bình em.
25	Bác ấy sống rất thành dạm	Bác ấy sống rất thanh dạm
26	Aan ấy cư xử hòa nhã.	Anh ấy cư xử hòa nhã.
27	Em sẽ phê bình và tự phê bình để rút kình nghiệm.	Em sẽ phê bình và tự phê bình để rút kinh nghiệm.
28	Bánh chóng ở Việt Nam rất ngon.	Bánh chung ở Việt Nam rất ngon.
29	Mẹ của em gối bánh chung rất đẹp.	Mẹ của em gói bánh chung rất đẹp.
30	Lá day để mẹ gối bánh chung	Lá dong để mẹ gói bánh chung
31	Tết của người Lào kém dài dền 3 ngày.	Tết của người Lào kéo dài đến 3 ngày.
32	Ngoài tích đi du lịch biển ra tôi còn thích đi du lịch trên núi.	Ngoài thích đi du lịch biển ra tôi còn thích đi du lịch trên núi.
33	Người Việt Nam thường dùng lá dong để gối bánh chúng .	Người Việt Nam thường dùng lá dong để gói bánh chung .
34	Em và Vũ rấy yêu thương nhau.	Em và Vũ rất yêu thương nhau.
35	Hôm nay là ngày đều của tuần lễ	Hôm nay là ngày đầu của tuần lễ

36	Dòng sông này rất thở mộng.	Dòng sông này rất thơ mộng.
37	Chúng em sẽ tốt nghiệp bốn măm sau.	Chúng em sẽ tốt nghiệp bốn năm sau.
38	Đầu tháng 6, em ấy sẽ đi Hà Long	Đầu tháng 6, em ấy sẽ đi Hạ Long
39	Tớ tưởng ngày mai học Triết học ngĩ ?	Tớ tưởng ngày mai học Triết học nhĩ ?
40	Tôi luôn luôn cố gắng học tiếng Việt để trưởng thành cán bộ tốt.	Tôi luôn luôn cố gắng học tiếng Việt để trở thành cán bộ tốt.
41	Hôm này , tôi rảnh rỗi.	Hôm nay , tôi rảnh rỗi.
42	Bây giời em trưởng thành hơn rất nhiều.	Bây giờ em trưởng thành hơn rất nhiều.
43	Mọi người luôn muốn tính yêu và cái đẹp hoàn hảo.	Mọi người luôn muốn tình yêu và cái đẹp hoàn hảo.
44	Anh ấy có nhất thức rõ về con người và hiểu biết nhiều thứ.	Anh ấy có nhận thức rõ về con người và hiểu biết nhiều thứ.
45	Chị ấy có nhiên cách tốt.	Chị ấy có nhân cách tốt.
46	Giữ ginh sức khỏe	Giữ gìn sức khỏe
47	Đến mùa đông rồi, tất cả mọi người phải giữ gia sức khỏe nhé.	Đến mùa đông rồi, tất cả mọi người phải giữ gìn sức khỏe nhé.
48	Chúng ta không nên vít rác nơi công cộng , nên vít rác vào thùng.	Chúng ta không nên vứt rác nơi công cộng, nên vứt rác vào thùng.
49	Cô Huôi là đồng nghiệp với cô Tâm, cô Giang, cô Thủy, cô Thảo và thầy Lê Khiêm.	Cô Hoài là đồng nghiệp với cô Tâm, cô Giang, cô Thủy, cô Thảo và thầy Lê Khiêm.
50	Trang phục chuyên thống của người Việt Nam khác với trang phục chuyên thống của người Lào.	Trang phục truyền thống của người Việt Nam khác với trang phục truyền thống của người Lào.
51	Trong thời gian học chúng em không nên nói truyện riêng.	Trong thời gian học, chúng em không nên nói chuyện riêng.
52	Con gái đi đường có ý tứ.	Con gái đi đứng có ý tứ.
53	Hôm nay, tán học bạn nhớ đi chợ với tôi nhé.	Hôm nay, tan học bạn nhớ đi chợ với tôi nhé.
54	Lê – nin phải xét hàng theo thứ tự.	Lê – nin phải xếp hàng theo thứ tự.
55	Các bạn không nên uống riệu , uống bia nhiều.	Các bạn không nên uống rượu , uống bia nhiều.
56	Em nên đi học sấm không nên đi học muộn.	Em nên đi học sớm không nên đi học muộn.

57	Em nên chơi thể thao và không nên ăn kẹo nhiều vì em sẽ béo.	Em nên chơi thể thao và không nên ăn kẹo nhiều vì em sẽ béo.
58	Ước mơ của bạn ấy là trở thành kĩ sự giỏi.	Ước mơ của bạn ấy là trở thành kĩ sư giỏi.
59	Em sẽ cố gắng học để trở thành cán bộ tốt.	Em sẽ cố gắng học để trở thành cán bộ tốt.
60	Em nong muốn ước mơ trở thành cô giáo.	Em mong muốn ước mơ trở thành cô giáo.
61	Mẹ của em là người cầ mẫn trong khi làm việc.	Mẹ của em là người cần mẫn trong khi làm việc.
62	Tối từ bảy tuần này chị Hà định đi xem ca nhạc.	Tối thứ bảy tuần này chị Hà định đi xem ca nhạc.
63	Đây là họa sĩ thiêm tài của thế kỉ XX.	Đây là họa sĩ thiên tài của thế kỉ XX.
64	Hôm nay, mẹ của em làm cơm rượu thịn soạn mời khách.	Hôm nay, mẹ của em làm cơm rượu thịnh soạn mời khách.
65	Con hãy ăn ít kẹo bánh đi kéo mà râu rãng .	Con hãy ăn ít kẹo bánh đi kéo mà sâu rãng .
66	Trong ngày Tết Bun – pi – may , bố của em thích mua rượu hỏa hạng để uống với các bạn.	Trong ngày Tết Bun – pi – may , bố của em thích mua rượu hảo hạng để uống với các bạn.
67	Sau khi chơi thể thao về chúng em thích ngồi quây quần bên nhau để nói chuyên với nhau.	Sau khi chơi thể thao về chúng em thích ngồi quây quần bên nhau để nói chuyện với nhau.
68	Linh trưởng là một động vật quý hiếm .	Linh trưởng là một động vật quý hiếm
69	Hôm nay, lớp của chúng ta có thêm một bạn mới nữa .	Hôm nay, lớp của chúng ta có thêm một bạn mới nữa .
70	Anh ấy là người tính tình phóng khoáy .	Anh ấy là người tính tình phóng khoáng .
71	Mọi người ai cũng phải học ăn, học nói, học gói, học mở, để phát trưởn tốt cho bản thân.	Mọi người ai cũng phải học ăn, học nói, học gói, học mở, để phát triển tốt cho bản thân.
72	Mọi người phỉ ăn trông nồi ngồi trông hướng.	Mọi người phải ăn trông nồi ngồi trông hướng.
73	Nước Lào đã dùng hàng hứa nhập khẩu của Chung Quốc nhiều lắm.	Nước Lào đã dùng hàng hóa nhập khẩu của Trung Quốc nhiều lắm.

74	Bố của em là người phóng khoảng .	Bố của em là người phóng khoáng .
75	Bố đắc con: ngày mai đi ăn tiệc cưới nhớ ăn trông nòi, ngồi trông hướng nhé.	Bố dặn con: ngày mai đi ăn tiệc cưới nhớ ăn trông nòi, ngồi trông hướng nhé.
76	Cô ấy là hoa hậu hoàn mỹ .	Cô ấy là hoa hậu hoàn mỹ .
77	Hôm kia em đi chơi phố đi bộ, em bị hạc đường.	Hôm kia em đi chơi phố đi bộ, em bị lạc đường.

Lỗi hiểu sai nghĩa từ vựng

STT	Lỗi	Sửa lại
1	Nước Lào xuất khẩu điện là số đầu của Asean.	Nước Lào xuất khẩu điện là số một của Asean.
2	Bạn ấy thi được điểm hoàn mỹ .	Bạn ấy thi được điểm cao .
3	Quán ăn này du khách đông đảo .	Quán ăn này rất nhieu du khách .
4	Thủ đô Viêng – chăi rất đông đảo .	Thủ đô Viêng – chăi rất đông dân .
5	Phương tiện giao thông của Việt Nam rất đông đảo .	Phương tiện giao thông của Việt Nam rất nhieu .
6	Tôi thích sống phóng khoáng muốn ăn gì cũng ăn muốn đi đâu cũng đi.	Tôi thích sống phóng khoáng muốn ăn gì thì ăn muốn đi đâu thì đi.
7	Chúng em sinh viên Lào D13 cần mẫn làm bài tập thì cô giáo cho chúng em mỗi ngày.	Chúng em sinh viên Lào D13 cần mẫn làm bài tập mà cô giáo cho chúng em mỗi ngày.
8	Em đòi hỏi cô dạy chúng em cả buổi sáng lẫn buổi chiều.	Em mong muốn cô dạy chúng em cả buổi sáng lẫn buổi chiều.
9	Bố mẹ đòi hỏi em đi học ở Trung Quốc.	Bố mẹ mong muốn em đi học ở Trung Quốc.
10	Bố của em là người tích cực và cần mẫn nuôi con bò .	Bố của em là người chăm chỉ và cần mẫn chăn nuôi .
11	Em sẽ đòi hỏi cho cô Hoài dạy bài hát cho sinh viên Lào lớp D13.	Em nhờ cô Hoài dạy bài hát cho sinh viên Lào lớp D13.
12	Cô đang đòi hỏi cho bạn Mai đến viết đơn xin phép của bạn ấy.	Cô đang yêu cầu bạn Mai đến viết đơn xin phép của bạn ấy.
13	Còn tôi là công an đứng yên ở tỉnh này.	Còn tôi là công an công tác ở tỉnh này.
14	Các em không nên ăn bia nhiều.	Các em không nên uống bia nhiều.

15	Đến mùa đông rồi bố mẹ mặc áo ấm giữ gìn sức khỏe nhé .	Đến mùa đông rồi bố mẹ mặc áo ấm giữ gìn sức khỏe ạ .
16	Thái độ có người thắng và người thua.	Trận đấu có người thắng và người thua.
17	Em còn nhớ khi em tuổi thơ , em bị ốm mẹ chăm sóc và giữ gìn sức khỏe cho em.	Em còn nhớ khi em còn nhỏ , em bị ốm mẹ chăm sóc và giữ gìn sức khỏe cho em.
18	Quả tim là cơ quan của bộ tuần hoàn.	Quả tim là cơ quan của hệ tuần hoàn.
19	Nhà này làm nón lừng danh .	Nhà này làm nón rất nổi tiếng .
20	Hành trang này đẹp và đắt.	Chiếc va ly này đẹp và đắt.
21	Hành trang của em có hai cái màu nâu và màu đen.	Hành lý của em có hai cái màu nâu và màu đen.
22	Tôi đang suu tầm tiền để mua chiếc điện thoại.	Tôi đang tiết kiệm tiền để mua chiếc điện thoại.
23	Cô giáo chỉ bảo cho em xóa bảng.	Cô giáo bảo em xóa bảng.
24	Bác Hồ lừng danh vì sự thông minh, tài giỏi của mình.	Bác Hồ nổi tiếng vì sự thông minh, tài giỏi của mình.
25	Thành phố Luông- pha –bang là điểm du lịch lừng danh nhất của nước Lào.	Thành phố Luông- pha –bang là điểm du lịch nổi tiếng nhất của nước Lào.
26	Hôm qua, tôi đi rèn luyện bóng chuyền với các anh sinh viên Việt Nam.	Hôm qua, tôi đi luyện tập bóng chuyền với các anh sinh viên Việt Nam.
27	Mỗi cuốn sách đều có lĩnh vực khác nhau.	Mỗi cuốn sách đều có chủ đề khác nhau.
28	Bạn của em đã mua hành trang mới để chuẩn bị đi học ở nước Việt Nam.	Bạn của em đã mua quần áo mới để chuẩn bị đi học ở nước Việt Nam.
29	Ngày hôm kia tôi đi mua hành trang .	Ngày hôm kia tôi đi mua quần áo, đồ dùng .
30	Anh ấy là nhà văn mà lừng danh .	Anh ấy là nhà văn nổi tiếng
31	Ảnh hưởng của cắt gỗ là sự nóng lên của toàn cầu.	Ảnh hưởng của phá rừng là sự nóng lên của toàn cầu.
32	Anh ấy có kiến thức kém nhưng nhân cách rất cao .	Anh ấy có kiến thức kém nhưng nhân cách tốt đẹp .
33	Bạn của em là người có nhân cách lịch sự .	Bạn của em là người có nhân cách tốt .
34	Nhà của em làm nghề trồng rau đẹp và lừng danh .	Nhà của em trồng rau đảm bảo chất lượng tốt .

35	Bốn năm sau em đã đi du lịch ở Mỹ.	Bốn năm sau em sẽ đi du lịch ở Mỹ.
36	Bạn ấy thơ mộng một sinh viên giỏi.	Bạn ấy mơ ước trở thành sinh viên giỏi.
37	Anh ấy thơ mộng một kĩ sư giỏi.	Anh ấy mơ ước trở thành một kĩ sư giỏi.
38	Em thơ mộng là một bác sĩ giỏi.	Em mơ ước là một bác sĩ giỏi.
39	Vì thời gian mình nghe nhạc, mình có hạnh phúc và vui vẻ	Vì khi mình nghe nhạc, mình cảm thấy hạnh phúc và vui vẻ.
40	Lái xe cần trọng chuyển giao giữa năm cũ và năm mới	Lái xe cẩn thận lúc chuyển giao giữa năm cũ và năm mới
41	Bố của em là người tối đa ở trong gia đình	Bố của em là người to nhất ở trong gia đình
42	Điểm số của em tối thiểu ở trong lớp	Điểm số của em thấp nhất ở trong lớp
43	Hôm qua em không đi học vì em có nguyên nhân	Hôm qua em không đi học vì em có lí do .
44	Lưu thông của đất nước Việt Nam đã phát triển rất nhanh	Giao thông của đất nước Việt Nam đã phát triển rất nhanh
45	Bạn hãy cẩn trọng bởi là thận của bạn có thể đang bị yếu đi đấy.	Bạn hãy cẩn trọng vì thận của bạn có thể đang bị yếu đi đấy.
46	Hôm nay bệnh nhân ở Lào tối đa	Hôm nay bệnh nhân ở Lào rất nhiều .
47	Khẩu phần sinh ở Lào tăng lên nhưng khẩu phần chết giảm đi	Tỷ lệ sinh ở Lào tăng lên nhưng tỷ lệ chết giảm đi
48	Chúng ta phải ăn uống đúng điều kiện	Chúng ta phải ăn uống khoa học .
49	Điểm thi của bạn ấy tối thiểu trong lớp vì bạn ấy thiếu học và không cố gắng học tập.	Điểm thi của bạn ấy thấp nhất trong lớp vì bạn ấy lười học và không cố gắng học tập.
50	Hy vọng của bố mẹ là đã thấy con trở thành học sinh giỏi.	Hy vọng của bố mẹ là sẽ thấy con trở thành học sinh giỏi.
51	Khi thi tiếng Việt em rất xao xuyến	Khi thi tiếng Việt, em rất hồi hộp .
52	Bố của em chưa trẻ và sức khỏe tốt	Bố của em chưa già và sức khỏe tốt
53	Em xao xuyến mà được học ở Việt Nam	Em hạnh phúc khi được học ở Việt Nam
54	Bố mẹ đòi hỏi cho em đi học ở Việt Nam	Bố mẹ mong muốn em đi học ở Việt Nam
55	Em xin đòi hỏi cô nghỉ cho em để em đi thăm gia đình.	Em mong muốn cô cho em nghỉ để em đi thăm gia đình.
56	Sắp thi em rất bồi hồi	Sắp thi em rất hồi hộp .
57	Cô giáo chuyển giao nhiệm vụ cho em làm lớp trưởng.	Cô giáo giao nhiệm vụ cho em làm lớp trưởng.

58	Em bồi hồi mà em nói tiếng Việt không được.	Em lo lắng nên em nói tiếng Việt không được.
59	Món quà này chuyển giao cho bạn gái của em ở Lào.	Món quà này chuyển cho bạn gái của em ở Lào.
60	Cô đã chuyển giao học tập cho em rồi , em sẽ làm thật tốt.	Cô đã giao nhiệm vụ học tập cho em rồi, em sẽ làm thật tốt.
61	Nước Việt Nam đã chia ra thành 3 miền	Nước Việt Nam được chia ra thành 3 miền
62	Em cần phải cho anh chị D12 giảng bài cho em.	Em nhờ anh chị D12 giảng bài cho em.
63	Em thích ngồi khoan khoái khi uống chén trà nóng.	Em thích ngồi nhâm nhi khi uống chén trà nóng.
64	Thời gian em ở với gia đình em sẽ cảm thấy khoan khoái.	Thời gian em ở với gia đình em cảm thấy thoải mái.
65	Chúng em không nên cắt cây phá hoại rừng.	Chúng em không nên chặt cây phá hoại rừng.
66	Em cần phải cho cô giáo dạy chúng em buổi chiều.	Em muốn cô giáo dạy chúng em buổi chiều.
67	Gia đình của em đời sống rất hạnh phúc.	Gia đình của em sống rất hạnh phúc.
68	Đời sống của em thoải mái và hạnh phúc	Cuộc sống của em thoải mái và hạnh phúc
69	Áo ấm áp của Việt Nam đắt hơn ở Lào.	Áo ấm của Việt Nam đắt hơn ở Lào.
70	Mọi năm làng của em sẽ đi lễ chùa	Mọi năm làng của em đều đi lễ chùa
71	Trong phòng, bạn Phong phải người cao và già nhất.	Trong phòng, bạn Phong không phải là người cao và già nhất.
72	Mẹ của em phải cho em trở thành học sinh giỏi.	Mẹ của em muốn em trở thành học sinh giỏi.
73	Bà của em đang làm lá dong.	Bà của em đang rửa lá dong.
74	Bố của em đang làm dây lạt.	Bố của em đang chế dây lạt.
75	Bạn ấy cảm thấy biết khi chơi cầu lông.	Bạn ấy cảm thấy thoải mái khi chơi cầu lông.
76	Mình thường chơi đá bóng trong buổi chiều.	Mình thường chơi đá bóng vào buổi chiều.
77	Cô ấy có thơ mộng nhiều.	Cô ấy có mơ mộng nhiều.
78	Em sẽ đi mua hành trang mới tinh.	Em sẽ đi mua va ly mới tinh.
79	Khi em thơ ấu em rất thích học môn Toán.	Lúc còn nhỏ em rất thích học môn Toán.

80	Năm nay mình 18 tuổi, năm sau trưởng thành nữa 1 tuổi .	Năm nay mình 18 tuổi, năm sau trưởng thành hơn .
81	Trang phục của anh ấy lịch sự và ngăn nắp .	Trang phục của anh ấy lịch sự và gọn gàng .
82	Đi làm việc trong công sở nên trang phục ngăn nắp .	Đi làm việc trong công sở nên trang phục gọn gàng .
83	Giáo viên có ảnh hưởng về học trò.	Giáo viên có ảnh hưởng đối với học trò.
84	Môi trường Việt Nam trong suốt .	Môi trường Việt Nam trong lành .
85	Em tiếp xúc đến bố mẹ hàng ngày.	Em quan tâm đến bố mẹ hàng ngày.
86	Em chưa ngây thơ trong việc học tập.	Em chưa chăm chỉ trong việc học tập.
87	Sáng nay cô giáo lời khuyên về cách giải bài toán.	Sáng nay cô giáo hướng dẫn về cách giải bài toán.
88	Em nên thanh đạm để mua quà cho con trai.	Em nên tiết kiệm để mua quà cho con trai.

Lỗi dùng thiếu từ

STT	Lỗi	Sửa lại
1	Hình như # đang buồn thì phải?	Hình như bạn đang buồn thì phải?
2	Hình như cậu đang thả thính tớ # phải?	Hình như cậu đang thả thính tớ thì phải?
3	Internet có vai trò quan trọng nhất trong # hiện nay.	Internet có vai trò quan trọng nhất trong cuộc sống hiện nay.
4	Hiện nay vẫn tồn tại khá nhiều # trong công sở.	Hiện nay vẫn tồn tại khá nhiều hạn chế trong công sở.
5	Chúng ta nên hạn chế ăn những # ăn có quá nhiều dầu mỡ để giảm nguy cơ mắc bệnh béo phì.	Chúng ta nên hạn chế ăn những thức ăn có quá nhiều dầu mỡ để giảm nguy cơ mắc bệnh béo phì.
6	Các anh chị ấy là đồng nghiệp # nhau.	Các anh chị ấy là đồng nghiệp của nhau.
7	Cô Hoài và cô Giang là đồng nghiệp # nhau.	Cô Hoài và cô Giang là đồng nghiệp với nhau.
8	Năm nay# nặng của em trai em giảm đi.	Năm nay cân nặng của em trai em giảm đi.
9	Phố đi bộ là # công cộng.	Phố đi bộ là nơi công cộng.
10	# Thơ ấu em thích xem phim Tom và Jerry.	Thời thơ ấu em thích xem phim Tom và Jerry.

11	Uống bia rượu nhiều có ảnh hưởng # tiếp # sức khỏe.	Uống bia rượu nhiều có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe.
12	Sáng nay bạn ngủ dậy # mấy giờ?	Sáng nay bạn ngủ dậy lúc mấy giờ?
13	Bây # là đúng 8 giờ.	Bây giờ là đúng 8 giờ.
14	Hiện nay, mức # của nhân dân Việt Nam ngày càng được nâng cao.	Hiện nay, mức sống của nhân dân Việt Nam ngày càng được nâng cao.
15	Tôi đã hoàn thành khóa học thạc sĩ vào tháng 3 # ngoái.	Tôi đã hoàn thành khóa học thạc sĩ vào tháng 3 năm ngoái.
16	Em nên cải thiện # học của em để em trở thành học sinh giỏi.	Em nên cải thiện việc học của em để em trở thành học sinh giỏi.
17	Năm nay cân nặng # giảm đi	Năm nay cân nặng của em giảm đi
18	Trước # em đến Việt Nam em làm mâm ngũ quả.	Trước khi em đến Việt Nam em làm mâm ngũ quả.
19	Cô ấy quan tâm chúng em # dạy về hội thoại.	Cô ấy quan tâm chúng em khi dạy về hội thoại.
20	Hôm qua chi Phấn múa # cảm thấy xao xuyến	Hôm qua chi Phấn múa em cảm thấy xao xuyến
21	Chúng em sinh viên Lào # quây quần # nhau.	Chúng em sinh viên Lào đang quây quần bên nhau.
22	Cuối tháng 12 là ngày Tết của dân tộc A Kha em rất bồi hồi # quê hương.	Cuối tháng 12 là ngày Tết của dân tộc A Kha em rất bồi hồi nhớ quê hương.
23	Em # học tiếng Việt ở Việt Nam được 4 tháng , em rất bồi hồi # nhà em	Em đã học tiếng Việt ở Việt Nam được 4 tháng, em rất bồi hồi nhớ nhà em
24	Thành phố Ninh Bình # xa thủ đô Hà Nội khoảng 80 km.	Thành phố Ninh Bình cách xa thủ đô Hà Nội khoảng 80 km.
25	Em cần phải có kiến thức và # thông minh	Em cần phải có kiến thức và sự thông minh
26	Em cần phải # áo ấm	Em cần phải mặc áo ấm
27	Em cần phải mua # xe máy này.	Em cần phải mua chiếc xe máy này.
28	Em cần phải # quyển sách để học.	Em cần phải mua quyển sách để học.
29	Em với bạn Phụng rất thân mật # nhau.	Em với bạn Phụng rất thân mật với nhau.
30	Chị ấy là người # phê bình.	Chị ấy là người hay phê bình.
31	Em và bạn Vũ # thân mật và yêu thương nhau.	Em và bạn Vũ rất thân mật và yêu thương nhau.

32	Vào các ngày # thì bạn thường đi đâu?	Vào các ngày ng nghỉ thì bạn thường đi đâu?
33	Ngoài thích đi du lịch biển ra tôi còn thích đi # trên núi.	Ngoài thích đi du lịch biển ra tôi còn thích đi du lịch trên núi.
34	Em dậy # 5 giờ để đi lễ chùa.	Em dậy lúc 5 giờ để đi lễ chùa.
35	Hãy để lời cầu mong nguyện # của tôi trở thành sự thật.	Hãy để lời cầu mong, nguyện ước của tôi trở thành sự thật.
36	Bạn ấy luôn thích chơi thể thao # đã có sức khỏe tốt.	Bạn ấy luôn thích chơi thể thao nên đã có sức khỏe tốt.
37	Bạn ấy là người cao to và có # da đen.	Bạn ấy là người cao to và có nước da đen.
38	Sở thích của bạn ấy là chơi cầu lông mỗi ngày vào buổi chiều # khi # học.	Sở thích của bạn ấy là chơi cầu lông mỗi ngày vào buổi chiều sau khi tan học.
39	Bạn ấy thích đá bóng ngay từ khi #.	Bạn ấy thích đá bóng ngay từ khi còn nhỏ .
40	Bạn ấy rất hạnh # mỗi khi được chơi đá bóng.	Bạn ấy rất hạnh phúc mỗi khi được chơi đá bóng.
41	Em có thể # được những điều hay lẽ phải ở đời.	Em có thể biết được những điều hay lẽ phải ở đời.
42	#Thơ ấu mình thích xem phim hoạt hình.	Thời thơ ấu mình thích xem phim hoạt hình.
43	Chị ấy đã từng # Hải Phòng chưa?	Chị ấy đã từng đi Hải Phòng chưa?
44	Bạn đã từng bị # đường chưa?	Bạn đã từng bị lạc đường chưa?
45	Luật đóng một vai trò # trong chính trị.	Luật đóng một vai trò quan trọng trong chính trị.
46	Khi em đi thăm gia đình của bạn, trong bữa cơm # người lớn, em sẽ ăn trông nòi ngồi trông hướng.	Khi em đi thăm gia đình của bạn, trong bữa cơm với người lớn, em sẽ ăn trông nòi, ngồi trông hướng.
47	Trạm xe buýt là # công cộng.	Trạm xe buýt là nơi công cộng.

Lỗi dùng thừa từ

STT	Lỗi	Sửa lại
1	Anh trai của em là nhà văn mà giỏi và rất vui tính.	Anh trai của em là nhà văn giỏi và rất vui tính.
2	Em thích bạn gái tóc ngắn nhieu hơn bạn gái tóc dài	Em thích bạn gái tóc ngắn hơn bạn gái tóc dài

3	Thời gian rảnh rỗi, em thích chỉ thích hát thôi hoặc đọc sách thôi.	Thời gian rảnh rỗi, em chỉ thích hát hoặc đọc sách thôi.
4	Ngày nghỉ của em đi dạo xung quanh Hồ Gươm với bạn.	Ngày nghỉ, em đi dạo xung quanh Hồ Gươm với bạn.
5	Hiện nay, xã hội ta càng ngày đã phát triển tăng lên.	Hiện nay, xã hội ta đã phát triển tăng lên.
6	Ngày Tết Nguyên đán mọi người đều lấy hái lộc ở chùa.	Ngày Tết Nguyên đán mọi người đều hái lộc ở chùa.
7	Gia đình em thích đi chùa để lễ chùa.	Gia đình em thích đi lễ chùa.
8	Lúc ngày thơ ấu, em rất thích ăn kem.	Ngày thơ ấu, em rất thích ăn kem.
9	Đọc sách giúp tôi rèn luyện cho tôi học giỏi hơn.	Đọc sách giúp tôi rèn luyện học giỏi hơn.
10	Người mà hoàn hảo cần có kiến thức tài năng.	Người hoàn hảo cần có kiến thức tài năng.
11	Chị ấy mặc quần áo không phù hợp khi đến đi học.	Chị ấy mặc quần áo không phù hợp khi đi học.
12	Gia đình của em bán cái ghế, cái bàn xuất khẩu.	Gia đình của em bán ghế, bàn xuất khẩu.
13	Hy vọng em muốn trở thành cán bộ tốt	Hy vọng em trở thành cán bộ tốt
14	Những phong tục của người Lào là buộc chỉ cổ tay.	Phong tục của người Lào là buộc chỉ cổ tay.

PHỤ LỤC 2

Khảo sát đặc điểm từ vựng tiếng Việt trong phần Hội thoại cơ bản

STT	Từ ngữ	Xét về từ loại				Xét về cấu tạo				Ý nghĩa		Bài (11)
		D (1)	Đ (2)	T (3)	Các từ loại khác (4)	Từ đơn (5)	Từ ghép (6)	Từ láy (7)	Thành ngữ, tục ngữ (8)	Cụ thể (9)	Trừu tượng (10)	
1.	Còn				x	x					x	1
2.	Đại học Văn hóa	x					x				x	
3.	Đại học Y Hà Nội	x					x				x	
4.	Trước				x	x					x	
5.	Rảnh			x		x					x	
6.	Tục ngữ	x					x				x	
7.	Mâm cỗ	x					x			x		
8.	Quan tâm		x				x				x	
9.	Họ hàng	x					x				x	
10.	Hàng xóm	x					x				x	
11.	Nhỏ tuổi			x							x	
12.	Lớn tuổi			x							x	
13.	Gần gũi			x				x			x	
14.	Thay		x								x	
15.	Xoi		x			x					x	
16.	Cử chỉ	x					x				x	
17.	Hiếu khách			x			x				x	
18.	Thái độ	x					x					
19.	Thân thiện			x				x			x	
20.	Từ chối		x				x				x	
21.	Tự nhiên	x					x				x	
22.	Ngày xưa	x					x				x	
23.	Vái		x			x				x		
24.	Ngày nay	x					x				x	
25.	Bắt tay		x				x			x		
26.	Truyền thống	x					x				x	
27.	Giữ gìn		x					x			x	
28.	Phát huy		x				x				x	
29.	Hình như				x		x				x	2
30.	Nhưng				x	x					x	
31.	Có thể		x				x				x	
32.	Lắm				x	x					x	
33.	Giúp		x			x					x	
34.	Sẵn sàng			x				x			x	
35.	Nhóm	x					x				x	
36.	Vui tính			x			x				x	
37.	Hòa đồng			x			x				x	
38.	Nghệ thuật	x					x				x	
39.	Tốt nghiệp		x				x				x	
40.	Lang thang		x					x				
41.	Con phố	x					x			x		

42.	Thường thức		x					x			x	
43.	Quà vật	x					x			x		
44.	Văn hóa	x					x				x	
45.	Đa khoa	x					x				x	3
46.	Khu vực	x					x				x	
47.	Định		x			x					x	
48.	Hồ sơ	x					x			x		
49.	Đăng kí		x				x				x	
50.	Dự thi		x				x				x	
51.	Lo		x			x					x	
52.	Tư vấn		x				x				x	
53.	Phân đấu		x				x				x	
54.	Thu nhập	x					x				x	
55.	Hồi nhỏ	x					x				x	
56.	Trân trọng		x					x			x	
57.	Ngây thơ			x			x				x	
58.	Đạo đức	x					x				x	
59.	Trở thành		x				x				x	
60.	Hiện thực	x					x				x	
61.	Văn chương	x					x				x	
62.	Quan trọng			x			x				x	
63.	Tài năng	x					x				x	
64.	Vai trò	x					x				x	
65.	Anh hùng	x					x				x	
66.	Vô danh			x			x				x	
67.	Thế hệ	x					x				x	
68.	Miệt mài			x				x			x	
69.	Mệt mỏi			x				x			x	4
70.	Cổ điển			x			x				x	
71.	Bản nhạc	x					x			x		
72.	Chuyện phiếm	x					x				x	
73.	Rủ		x			x					x	
74.	Bận			x		x					x	
75.	Nấu ăn		x				x			x		
76.	Mua sắm		x				x			x		
77.	Chán			x		x					x	
78.	Vài				x	x					x	
79.	Ảnh hưởng	x					x				x	
80.	Nhà văn	x					x				x	
81.	Say mê		x				x				x	
82.	Kho tàng	x					x				x	
83.	Quý giá			x			x				x	
84.	Chỉ báo		x				x				x	
85.	Thám tử	x					x				x	
86.	Tiểu thuyết	x					x				x	
87.	Thơ ấu	x					x				x	
88.	Lùng danh			x			x				x	
89.	Khốn khổ			x				x			x	
90.	Trưởng thành		x				x				x	
91.	Lẽ phải	x					x				x	

92.	Nhận thức	x					x				x	
93.	Rèn luyện		x				x				x	
94.	Nhân cách	x					x				x	
95.	Hành trang	x					x				x	
96.	Hoàn hảo			x				x			x	
97.	Kém			x		x					x	5
98.	Thông báo		x				x				x	
99.	Hội thảo	x					x				x	
100.	Bắt đầu		x				x				x	
101.	Kịp			x		x					x	
102.	Sinh nhật	x					x			x		
103.	Ngày sinh	x					x			x		
104.	Tặng		x			x					x	
105.	Món quà	x					x			x		
106.	Bất ngờ			x							x	
107.	Tất nhiên			x			x				x	
108.	Lịch học	x					x			x		
109.	Môn	x				x					x	
110.	Toán	x				x					x	
111.	Lý (vật lý)	x				x					x	
112.	Hóa (hóa học)	x				x					x	
113.	Sinh (sinh học)	x				x					x	
114.	Giáo dục công dân	x					x				x	
115.	Địa lý	x					x				x	
116.	Lịch sử	x					x				x	
117.	Phòng thí nghiệm	x					x			x		
118.	Khuôn viên	x					x			x		
119.	Chương trình	x					x				x	
120.	Tuyệt			x		x					x	
121.	Thanh đạm			x			x				x	
122.	Mờ sáng	x					x				x	
123.	Qua loa			x				x			x	
124.	Ghi chép		x				x				x	
125.	Sở làm việc	x					x				x	
126.	Sự thực	x					x				x	
127.	Thủ trưởng	x					x				x	
128.	Phê bình		x				x				x	
129.	Khen ngợi		x				x				x	
130.	Chỉ thị	x					x				x	
131.	Ý kiến	x					x				x	
132.	Hòa nhã			x			x				x	
133.	Công cộng			x			x				x	
134.	Bộ trưởng	x					x				x	
135.	Thư ký	x					x				x	
136.	Vệ binh	x					x				x	
137.	Đạm bạc			x			x				x	
138.	Đôi khi				x		x				x	
139.	Tiếp khách		x				x				x	
140.	Ngoại quốc	x					x				x	
141.	Đoàn thể	x					x				x	

142.	Mục đích	x					x				x	
143.	Thân mật			x			x				x	
144.	Giải phóng		x				x				x	6
145.	Năm mới	x					x				x	
146.	Ngày giỗ	x					x				x	
147.	Dọn dẹp		x					x			x	
148.	Kéo dài		x				x				x	
149.	Tháng giêng	x					x			x		
150.	Hành hương		x				x				x	
151.	Giao thừa	x					x				x	
152.	Cội nguồn	x					x				x	
153.	Hái		x			x					x	
154.	Lộc	x				x					x	
155.	Lăng	x				x				x		
156.	Chúc Tết		x				x				x	
157.	Viếng		x			x					x	
158.	Ăn mặc		x				x				x	
159.	Tết	x				x					x	
160.	Cổ truyền			x			x				x	
161.	Tưng bừng			x				x			x	
162.	Phong tục	x					x				x	
163.	Mâm ngũ quả	x					x			x		
164.	Bồi hồi			x				x			x	
165.	Hướng về		x				x				x	
166.	Tha thiết			x				x			x	
167.	Chính thức			x			x				x	
168.	Chuyển giao		x				x				x	
169.	Phát đạt		x				x				x	
170.	Độ lượng			x			x				x	
171.	Nhân bản			x			x				x	
172.	Phiếu khám bệnh	x					x			x		7
173.	Khám		x			x					x	
174.	Dạ dày	x					x			x		
175.	Sổ	x				x				x		
176.	Đầy đủ			x			x				x	
177.	Nộp		x			x					x	
178.	Số thứ tự	x					x				x	
179.	Phòng ban	x					x				x	
180.	Hộ chiếu	x					x			x		
181.	Rút		x			x					x	
182.	Cần		x			x					x	
183.	Đơn	x				x				x		
184.	Chữ kí	x					x			x		
185.	Xuống		x			x					x	
186.	Giải quyết		x				x				x	
187.	Công sở	x					x				x	
188.	Tiếp xúc		x				x				x	
189.	Cơ quan	x					x				x	
190.	Đồng cấp	x					x				x	
191.	Cấp trên	x					x				x	

192.	Tồn tại	x					x				x	
193.	Hạn chế	x					x				x	
194.	Trang phục	x					x			x		
195.	Phù hợp			x			x				x	
196.	Tác phong	x					x				x	
197.	Chuyên nghiệp			x			x				x	
198.	Trách nhiệm	x					x				x	
199.	Hiệu quả	x					x				x	
200.	Đồng nghiệp	x					x				x	
201.	Giảm		x			x					x	
202.	Giá trị	x					x				x	
203.	Gọn gàng			x				x			x	
204.	Nhẹ nhàng			x				x			x	
205.	Tiếng ồn	x					x				x	
206.	Môi trường	x					x				x	
207.	Sắp xếp		x				x				x	
208.	Ngăn nắp			x			x				x	
209.	Tránh		x			x					x	
210.	Xung quanh	x					x				x	
211.	Thực hành		x				x				x	
212.	Xung hô		x				x				x	
213.	Chức danh	x					x				x	
214.	Chức vụ	x					x				x	
215.	Xun xoe			x				x			x	
216.	Hách dịch			x			x				x	
217.	Dự báo		x				x				x	8
218.	Tính		x			x					x	
219.	Chia ra		x				x				x	
220.	Mở đầu		x				x				x	
221.	Rõ rệt			x				x			x	
222.	Gây ra		x				x				x	
223.	Trôi		x			x					x	
224.	Phá hoại		x				x				x	
225.	Năng hạn	x					x				x	
226.	Nhiệt độ	x					x			x		
227.	Mưa phùn	x					x			x		
228.	Thỉnh thoảng				x			x			x	
229.	Dễ chịu			x			x				x	
230.	Chắc là				x		x				x	
231.	Giảm dần		x				x				x	
232.	Se lạnh			x			x				x	
233.	Khoan khoái			x				x			x	
234.	Tự tin		x					x			x	
235.	Trở nên		x				x				x	
236.	Xao xuyến			x				x			x	
237.	Lâu đài	x					x			x		
238.	Bằng giá	x					x				x	
239.	Bằng	x				x				x		
240.	Lạnh lẽo			x				x			x	
241.	Hứa		x			x					x	

242.	Trắng xóa			x			x			x		
243.	Tuyệt	x				x				x		
244.	Sống lại		x								x	
245.	Đâm chồi nảy lộc								x		x	
246.	Đòi hỏi		x				x				x	
247.	Đợi chờ		x				x				x	
248.	Hy vọng		x				x				x	
249.	Đón nhận		x				x				x	
250.	Trường hợp	x					x				x	9
251.	Tình trạng	x					x				x	
252.	Bị		x			x					x	
253.	Ngã		x			x				x		
254.	Choáng			x		x					x	
255.	Nghi		x								x	
256.	Đại học Bách khoa	x									x	
257.	Đợi		x			x					x	
258.	Bất động		x				x				x	
259.	Sức khỏe	x					x				x	
260.	Vấn đề	x					x				x	
261.	Nhức đầu		x				x				x	
262.	Sốt		x			x				x		
263.	Chóng mặt		x				x			x		
264.	Buồn nôn		x				x			x		
265.	Tình hình	x					x				x	
266.	Nghiêm trọng			x			x				x	
267.	Phản ứng		x				x				x	
268.	Thuốc	x				x				x		
269.	Kê		x			x					x	
270.	Khỏi		x			x					x	
271.	Hiệu thuốc	x					x			x		
272.	Lá gan	x					x			x		
273.	Mức sống	x					x				x	
274.	Tăng lên		x				x				x	
275.	Ngừng		x			x					x	
276.	Điều kiện	x					x				x	
277.	Quan tâm		x				x				x	
278.	Khẩu phần	x					x				x	
279.	Nguyên nhân	x					x				x	
280.	Chướng bụng		x				x			x		
281.	Thâm quầng			x			x			x		
282.	Cẩn trọng			x			x				x	
283.	Cải thiện		x				x				x	
284.	Chức năng	x					x				x	
285.	Đừng				x	x					x	
286.	Cảm giác	x					x				x	
287.	Ngừng		x			x					x	
288.	Quá tải			x			x				x	
289.	Lọc		x			x					x	
290.	Bài tiết		x				x				x	
291.	Đặc			x		x					x	

292.	Căng thẳng			x			x				x	
293.	Đầu óc	x					x				x	
294.	Lưu thông		x				x				x	
295.	Hệ tiêu hóa	x					x				x	
296.	Hệ bài tiết	x					x				x	
297.	Hạn chế		x				x				x	
298.	Xơ gan	x					x				x	
299.	Ung thư gan	x					x				x	
300.	Tối đa			x			x				x	
301.	Mỡ	x				x				x		
302.	Động vật	x					x			x		
303.	Háo hức			x				x			x	10
304.	Vệ nguyên			x			x				x	
305.	Mặt trắng	x					x			x		
306.	Tròn			x		x				x		
307.	Tĩnh lặng			x			x				x	
308.	Dễ mến			x			x				x	
309.	Ơi bức			x			x				x	
310.	Chùm	x				x				x		
311.	Dịu mát			x			x				x	
312.	Xứ sở	x									x	
313.	Nét duyên	x					x				x	
314.	Hạnh khô			x			x				x	
315.	Đầu mùa	x					x				x	
316.	Tươi mát			x			x				x	
317.	Nghi lễ	x					x				x	
318.	Chúc phúc		x				x				x	
319.	Khung cảnh	x					x				x	
320.	Ấn tượng			x			x				x	
321.	Tụ tập		x				x				x	
322.	Hồ reo		x				x				x	
323.	Phản kích			x			x				x	
324.	Đặc sắc			x			x				x	
325.	Chủ trì		x				x				x	
326.	Rì rào			x				x			x	
327.	Xoa		x			x					x	
328.	Động lại		x				x				x	
329.	Cảm xúc	x					x				x	
330.	Cảnh sắc	x					x				x	
331.	Trong sáng			x			x				x	
332.	Hiền hòa			x				x			x	
333.	Phương pháp	x					x				x	11
334.	Hiệu quả	x					x				x	
335.	Kiên trì			x			x				x	
336.	Mạnh dạn			x			x				x	
337.	Chia sẻ		x				x				x	
338.	Tín chỉ	x					x				x	
339.	Quy định	x					x				x	
340.	Tiên hành		x				x				x	
341.	Triết học	x					x				x	

342.	Tư tưởng	x					x				x	
343.	Bại liệt			x			x			x		
344.	Ưu tú			x			x				x	
345.	Số phận	x					x				x	
346.	Hiếu học			x			x				x	
347.	Đầu hàng		x				x				x	
348.	Quyết chí		x				x				x	
349.	Kẹp		x			x				x		
350.	Kỳ diệu			x			x				x	
351.	Đe dọa		x				x				x	
352.	Tính mạng	x					x				x	
353.	Quan niệm	x					x				x	
354.	Luận văn	x					x				x	
355.	Truyện kí	x					x				x	
356.	Nhan đề	x					x			x		
357.	Truyền cảm			x			x				x	
358.	Thuyết phục		x				x				x	
359.	Sinh động			x			x				x	
360.	Cảm phục			x			x				x	
361.	Nghị lực	x					x				x	
362.	Phi thường			x			x				x	
363.	Trở ngại	x					x				x	
364.	Huy hiệu	x					x			x		
365.	Thịt	x				x				x		12
366.	Thịt nạc thăn	x								x		
367.	Thịt nạc vai	x								x		
368.	Tươi			x		x					x	
369.	Mềm			x		x					x	
370.	Giá	x				x				x		
371.	Phải chăng			x			x				x	
372.	Lặng	x				x					x	
373.	Quần bò	x					x			x		
374.	Đất			x		x					x	
375.	Rẻ			x		x					x	
376.	Cỡ	x				x					x	
377.	Chất liệu	x					x				x	
378.	Sang trọng			x			x				x	
379.	Sang			x		x					x	
380.	Tiền nào của ấy								x		x	
381.	Khuyến mại		x				x				x	
382.	Áo phông	x					x			x		
383.	Thắt lưng da	x					x			x		
384.	Phong kiến	x					x				x	
385.	Nhà Nguyễn						x				x	
386.	Trống	x				x					x	
387.	Đầu môi	x					x				x	
388.	Bán buôn		x				x				x	
389.	Tuy nhiên				x		x				x	
390.	Quầy hàng	x					x			x		
391.	Tiêu thương	x					x				x	

392.	Kinh doanh		x				x				x	
393.	Vải	x				x				x		
394.	Túi xách	x					x			x		
395.	Đồ công nghệ	x					x			x		
396.	Thực phẩm	x					x			x		
397.	Đồ điện tử	x					x			x		
398.	Gắm	x				x				x		
399.	Lụa	x				x				x		
400.	Trẻ sơ sinh	x					x			x		
401.	Tập nập			x				x			x	
402.	Sâm uất			x			x				x	
403.	Luân chuyển		x				x				x	
404.	Doanh thu	x					x				x	
405.	Góp phần		x				x				x	
406.	Nói riêng				x		x				x	
407.	Bóng đá	x					x			x		13
408.	Bóng bàn	x					x			x		
409.	Bóng rổ	x					x			x		
410.	Bóng chày	x					x			x		
411.	Cầu lông	x					x			x		
412.	Cầu mây	x					x			x		
413.	Quần vợt	x					x			x		
414.	Bơi lội		x				x			x		
415.	Leo núi		x				x			x		
416.	Chạy		x			x				x		
417.	Nhảy cao		x				x			x		
418.	Nhảy xa		x				x			x		
419.	Bắn súng		x				x			x		
420.	Bắn cung		x				x			x		
421.	Cờ vua	x					x			x		
422.	Đấu vật		x				x			x		
423.	Đẩy tạ		x				x			x		
424.	Bi sắt	x					x			x		
425.	Mê		x			x					x	
426.	Mê say		x				x				x	
427.	Mùa giải	x					x				x	
428.	Trận đấu	x					x				x	
429.	Cổ động viên	x					x			x		
430.	Tỉ số	x					x			x		
431.	Thăng		x			x					x	
432.	Giao hữu		x				x				x	
433.	Hâm mộ		x				x				x	
434.	Sân vận động	x					x			x		
435.	Vận động viên	x					x			x		
436.	Ưa		x			x					x	
437.	Mạo hiểm			x			x				x	
438.	Thú vị			x			x				x	
439.	Chinh phục		x				x				x	
440.	Đình	x				x				x		
441.	Tắm gương	x					x				x	

442.	Lĩnh vực	x					x				x	
443.	Đặc biệt			x			x				x	
444.	Lối sống	x					x				x	
445.	Lành mạnh			x				x			x	
446.	Phụng sự		x				x				x	
447.	Đơn thuần			x			x				x	
448.	Tuyên truyền		x				x				x	
449.	Am hiểu		x				x				x	
450.	Tin		x			x					x	
451.	Mãnh liệt			x			x				x	
452.	Bí mật			x			x				x	
453.	Địa điểm	x					x				x	
454.	Lán	x				x				x		
455.	Tăng gia		x				x				x	
456.	Thiết thực			x			x				x	
457.	Cương vị	x					x				x	
458.	Lâm thời			x			x				x	
459.	Sắc lệnh	x					x				x	
460.	Đăng tải		x				x				x	
461.	Sôi nổi			x				x			x	
462.	Khai sinh		x				x				x	
463.	Công lao	x					x				x	
464.	Vinh quang			x			x				x	
465.	Ký ức	x					x				x	
466.	Sắp				x	x					x	14
467.	Sắp tới	x					x				x	
468.	Đánh giá		x				x				x	
469.	Diện tích	x					x				x	
470.	Vĩ tuyến	x					x				x	
471.	Độ	x				x					x	
472.	Chiếm		x			x					x	
473.	Lãnh thổ	x					x				x	
474.	Cao nguyên	x					x			x		
475.	Mỏm	x				x					x	
476.	Cực Bắc	x					x				x	
477.	Nhiệt đới	x					x				x	
478.	Vùng biên	x					x				x	
479.	Trải dài		x				x				x	
480.	Coi		x			x					x	
481.	Kì quan	x					x				x	
482.	Lí tưởng	x					x				x	
483.	Tâm hồn	x					x				x	
484.	Thanh thản			x				x			x	
485.	Bổ ích			x			x				x	
486.	Kinh đô	x					x				x	
487.	Gây dựng		x				x				x	
488.	Cổ đô	x					x				x	
489.	Thông minh			x			x				x	
490.	Nhân hậu			x			x				x	
491.	Làn điệu	x					x				x	

492.	Muọt mà			x			x			x	
493.	Trữ tình			x		x				x	
494.	Lạc quan			x		x				x	
495.	Lãng mạn			x		x				x	
496.	Di sản	x				x				x	
497.	Kì vĩ			x		x				x	
498.	Nhập nhô			x			x			x	
499.	Uốn lượn			x		x				x	
500.	Đùa giỡn		x			x				x	
501.	Sùng sùng			x			x			x	
502.	Vững chãi			x		x				x	
503.	Dàn ra		x			x				x	
504.	Thừa thót			x			x			x	
505.	Biệt lập			x		x				x	
506.	Phân bố		x			x				x	
507.	Tỏa ra		x			x				x	
508.	Thu hẹp		x			x				x	
509.	Ao	x				x			x		
510.	Vững	x				x			x		
511.	Uốn quanh		x			x				x	
512.	Hững hờ			x			x			x	
513.	Rạng rỡ			x			x			x	
514.	Đắm thắm			x			x			x	
515.	Xanh biếc			x		x			x		
516.	Xanh lam			x		x			x		
517.	Xanh lục			x		x			x		
518.	Trường cửu			x		x				x	
519.	Trẻ trung			x			x			x	
520.	Công nhận		x			x				x	
521.	Phương tiện	x				x				x	15
522.	Đa dạng			x		x				x	
523.	Phổ phượng	x				x				x	
524.	Xích lô	x				x			x		
525.	Phạm vi	x				x				x	
526.	Nội thành	x				x				x	
527.	Ngoại thành	x				x				x	
528.	Xe buýt	x				x			x		
529.	Xe ôm	x				x			x		
530.	Tắc xi	x				x			x		
531.	Tàu hỏa	x				x			x		
532.	Máy bay	x				x			x		
533.	Đường sắt	x				x			x		
534.	Nội địa	x				x				x	
535.	Hầu hết				x	x				x	
536.	Hăng	x				x				x	
537.	Ngã ba	x				x			x		
538.	Ngã tư	x				x			x		
539.	Ven	x				x				x	
540.	Cảng	x				x			x		
541.	Thuận tiện			x		x				x	

542.	Bãi đất	x					x			x		
543.	Neo đậu		x				x				x	
544.	Cầu tàu	x					x			x		
545.	Cấp bến		x				x				x	
546.	Nhà kho	x					x			x		
547.	Chứa		x			x					x	
548.	Máy móc	x						x		x		
549.	Phăng			x		x					x	
550.	Bóc		x			x				x		
551.	Dỡ		x			x				x		
552.	Chuyên chở		x				x				x	
553.	Tàu	x				x				x		
554.	Tiếp nhận		x				x				x	
555.	Vận chuyển		x				x				x	
556.	Khối lượng	x					x				x	
557.	Công cuộc	x				x					x	
558.	Quả đồi	x					x			x		
559.	Nổi tiếp		x				x				x	
560.	Trườn		x			x				x		
561.	Vượt		x			x					x	
562.	Đường bộ	x					x			x		
563.	Sườn đồi	x					x			x		
564.	Núp		x			x					x	
565.	Tán cây	x					x			x		
566.	Sum suê			x				x			x	
567.	Đồng nghịt			x			x			x		
568.	Tan đi		x				x				x	
569.	Quán ăn	x					x			x		
570.	Thu hút		x				x				x	
571.	Du lịch		x				x				x	16
572.	Nhà sàn	x					x			x		
573.	Bảo tàng	x					x			x		
574.	Thú vị			x			x				x	
575.	Đồng phục	x					x				x	
576.	Đề nghị		x				x				x	
577.	Khởi công		x				x				x	
578.	Khánh thành		x				x				x	
579.	Lưu giữ		x				x				x	
580.	Thi hài	x					x				x	
581.	Bình dị			x			x				x	
582.	Không khí	x					x				x	
583.	Cây bưởi	x					x			x		
584.	Cây vú sữa	x					x			x		
585.	Cây cam	x					x			x		
586.	Cây táo	x					x			x		
587.	Biểu		x			x					x	
588.	Đồng bào	x					x				x	
589.	Hoa râm bụt	x					x			x		
590.	Tuổi thơ	x					x				x	
591.	Nhất định				x		x				x	

592.	Đông đảo			x			x				x	
593.	Nghỉ dưỡng		x				x				x	
594.	Mệnh danh		x				x				x	
595.	Hòn ngọc	x					x				x	
596.	Cảnh quan	x					x				x	
597.	Thường ngoạn		x				x				x	
598.	Hoàn mỹ			x			x				x	
599.	Hệ thống	x					x				x	
600.	Cáp treo	x					x			x		
601.	Lướt		x				x				x	
602.	Rừng nguyên sinh	x					x			x		
603.	Quý hiếm			x			x				x	
604.	Sách đỏ	x					x				x	
605.	Lạc		x			x					x	
606.	Hoàn toàn			x			x				x	
607.	Tọa lạc		x				x				x	
608.	Uỷ nghị			x			x				x	
609.	Lông lộng			x				x			x	
610.	Hầm rượu	x					x			x		
611.	Nấm		x			x					x	
612.	Hào hạng			x				x			x	
613.	Nhập khẩu		x				x				x	
614.	Xuất khẩu		x				x				x	
615.	Nguyên liệu	x					x				x	
616.	Quyết định		x				x				x	
617.	Thịt cừu	x					x			x		
618.	Đốt		x			x					x	
619.	Cao nguyên	x					x				x	
620.	Phở	x				x				x		17
621.	Chín		x			x				x		
622.	Tái		x			x					x	
623.	Quẩy	x				x				x		
624.	Quán	x				x				x		
625.	Ngon			x		x					x	
626.	Kéo mà				x		x				x	
627.	Nguội			x		x					x	
628.	Bếp	x				x				x		
629.	Chiêu đãi		x			x					x	
630.	Nem rán	x				x				x		
631.	Ngâm		x			x				x		
632.	Cứng			x		x				x		
633.	Giá đỡ	x				x				x		
634.	Rau mùi	x				x				x		
635.	Đập (trứng)		x			x				x		
636.	Cuốn (nem)		x			x				x		
637.	Bắc (nồi lên bếp)		x			x				x		
638.	Cháy		x			x				x		
639.	Vặn		x			x				x		
640.	Xào		x			x				x		
641.	Luộc		x			x				x		

642.	Quay		x			x				x		
643.	Rán		x			x				x		
644.	Chiên		x			x				x		
645.	Hầm		x			x				x		
646.	Ninh		x			x				x		
647.	Om		x			x				x		
648.	Rang		x			x				x		
649.	Kho		x			x				x		
650.	Bằm		x			x				x		
651.	Chặt		x			x				x		
652.	Cắt		x			x				x		
653.	Phi		x			x				x		
654.	Ướp		x			x				x		
655.	Thái		x			x				x		
656.	Nướng		x			x				x		
657.	Hấp		x			x				x		
658.	Muối	x				x				x		
659.	Hạt nêm	x					x			x		
660.	Mì chính	x					x			x		
661.	Dấm	x				x				x		
662.	Mắm tôm	x					x			x		
663.	Bột canh	x					x			x		
664.	Nước mắm	x					x			x		
665.	Tỏi	x				x				x		
666.	Ớt	x				x				x		
667.	Hành	x				x				x		
668.	Riềng	x				x				x		
669.	Sả	x				x				x		
670.	Hạt tiêu	x					x			x		
671.	Hướng dẫn		x				x				x	
672.	Miến	x				x				x		
673.	Mộc nhĩ	x					x			x		
674.	Nấm hương	x					x			x		
675.	Hành tây	x					x			x		
676.	Quây quần		x					x			x	
677.	Ấm cúng			x			x				x	
678.	Ưa thích		x				x				x	
679.	Thân mật			x			x				x	
680.	Mâm cơm	x					x			x		
681.	Thịnh soạn			x			x				x	
682.	Kinh tế	x					x				x	
683.	Cơm tẻ	x					x				x	
684.	Thực phẩm	x					x				x	
685.	Chế biến		x				x				x	
686.	Sản vật	x					x				x	
687.	Đánh bắt		x				x				x	
688.	Phân tích		x				x				x	
689.	Dọn ra		x								x	
690.	Suất	x				x					x	
691.	Phóng khoáng			x			x				x	

692.	Tụ họp		x				x			x	
693.	Ăn trông nôi, ngồi trông hướng							x		x	
694.	Học ăn, học nói, học gói, học mở							x		x	
695	Nền nếp			x			x			x	
696	Hình thành		x				x			x	
697	Báo tin		x				x			x	18
698	Du học		x				x			x	
699	Chế độ	x					x			x	
700	Liên lạc		x				x			x	
701	Khai trương		x				x			x	
702	Điện tử	x					x			x	
703	Tốc độ	x					x			x	
704	Xa xỉ			x			x			x	
705	Tồn kém			x			x			x	
706	Thư từ	x					x			x	
707	Điện tín	x					x			x	
708	Chứa đựng		x				x			x	
709	Khổng lồ			x			x			x	
710	Hài kịch	x					x			x	
711	Trực tuyến			x			x			x	
712	Cơ hội	x					x			x	
713	Bùng nổ		x				x			x	
714	Chọn lọc		x				x			x	
715	Phát huy		x				x			x	
716	Nhu cầu	x					x			x	19
717	Gia tăng		x				x			x	
718	Mật độ	x					x			x	
719	Thải		x			x				x	
720	Khí	x				x				x	
721	Độc hại			x			x			x	
722	Xuống cấp		x				x			x	
723	Chất lượng	x					x			x	
724	Toàn cầu	x					x			x	
725	Ung thư		x				x			x	
726	Đường hô hấp	x					x			x	
727	Khuyến khích		x				x			x	
728	Mục tiêu	x					x			x	
729	Vững bền			x			x			x	
730	Hạn chế	x					x			x	
731	Ý tưởng	x					x			x	
732	Di chuyển		x				x			x	
733	Năng lượng	x					x			x	
734	Tái tạo		x				x			x	
735	Chi phí	x					x			x	
736	Cấp thiết			x			x			x	
737	Chiến lược	x					x			x	
738	Phối hợp		x				x			x	
739	Đồng bộ			x			x			x	

